

QUY ĐỊNH

GIỚI HẠN TỐI ĐA Ô NHIỄM SINH HỌC VÀ HÓA HỌC TRONG THỰC PHẨM
(Ban hành kèm Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Phần 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng

Quy định này quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học, hóa học trong thực phẩm và danh mục các chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng trong sản xuất, chế biến thực phẩm.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm tại Việt Nam.

3. Các từ viết tắt

- ADI (Acceptable Daily Intake): Lượng ăn vào hàng ngày chấp nhận được
- GAP (Good Agricultural Practice): Thực hành tốt sản xuất nông nghiệp
- GMP (Good Manufacturing Practice): Thực hành tốt sản xuất
- ML (Maximum Level): Giới hạn tối đa
- MRL (Maximum Residue Level): Giới hạn dư lượng tối đa
- UHT (Ultra Heat Treated): Xử lý ở nhiệt độ cao
- MPN (Most Probable Number Method): Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất.
- B. cereus: Bacillus cereus
- Cl.botulinums: Clostridium botulinums
- Cl. perfringens: Clostridium perfringens
- E.coli: Escherichia coli
- P.aeruginosa: Pseudomonas aeruginosa
- S. aureus: Staphylococcus aureus
- TSVSVHK: Tổng số vi sinh vật hiếu khí
- V. Parahaemolyticus: Vibrio parahaemolyticus
- TSBTNM-M: Tổng số bào tử nấm men - nấm mốc
- dm: decimet
- kg: kilogam
- l: lít
- v/v: đơn vị tính theo thể tích trên thể tích
- mg: miligam
- ml: mililit
- mm: milimet
- µg: microgam

4. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

4.1. *Thuốc thú y* là những chất hoặc hợp chất có nguồn gốc từ động vật, thực vật, vi sinh vật, khoáng chất, hoá chất được dùng để phòng bệnh, chẩn đoán bệnh, chữa bệnh hoặc để phục hồi, điều chỉnh, cải thiện các chức năng của cơ thể động vật, bao gồm dược phẩm, hoá chất, vắc xin, hoocmon, một số chế phẩm sinh học khác và một số vi sinh vật dùng trong thú y.

4.2. *Thuốc bảo vệ thực vật* là chế phẩm có nguồn gốc từ hoá chất, thực vật, động vật, vi sinh vật và các chế phẩm khác dùng để phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật.

4.3. *Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm* là chất được sử dụng trong quá trình chế biến nguyên liệu thực phẩm hoặc thành phần thực phẩm nhằm hoàn thiện công nghệ xử lý, chế biến thực phẩm.

4.4. *Lượng ăn vào hàng ngày chấp nhận được (ADI)* là lượng của một loại hóa chất được đưa vào cơ thể hàng ngày mà không gây ảnh hưởng có hại tới sức khỏe con người (đơn vị tính: mg/kg thể trọng).

- 4.5. *Giới hạn tối đa dư lượng (MRL) thuốc thú y* là lượng tối đa một loại thuốc thú y sau khi sử dụng còn lại trong thực phẩm và được tính theo microgam thuốc thú y trong một kilogam thực phẩm dạng rắn hoặc một lít thực phẩm dạng lỏng.
- 4.6. *Giới hạn tối đa dư lượng (MRL) thuốc bảo vệ thực vật* là lượng tối đa một loại thuốc bảo vệ thực vật chấp nhận tồn tại trong nông sản, thực phẩm mà không gây hại cho con người. MRL được biểu thị bằng miligam thuốc bảo vệ thực vật trong một kilogam thực phẩm.
- 4.7. *Giới hạn tối đa (ML)* là giới hạn của một chất ô nhiễm cụ thể hoặc chất độc tự nhiên cụ thể được phép có trong thực phẩm tính theo miligam chất ô nhiễm hoặc chất độc tự nhiên trên kilôgam thực phẩm (mg/kg).
- 4.8. *Sản phẩm thịt chế biến không qua xử lý nhiệt (non-heat treated processed meat)* là sản phẩm chế biến từ thịt mà quy trình công nghệ không qua công đoạn xử lý nhiệt sao cho nhiệt độ trung tâm sản phẩm dưới 70°C và không nhất thiết phải gia nhiệt trước khi ăn.
- 4.9. *Sản phẩm thịt chế biến có qua xử lý nhiệt (heat-treated processed meat)* là sản phẩm chế biến từ thịt qua quy trình công nghệ có công đoạn xử lý nhiệt đảm bảo nhiệt độ trung tâm sản phẩm trên 70oC và không nhất thiết phải gia nhiệt trước khi ăn.
- 4.10. *Thực phẩm chức năng* là thực phẩm dùng để hỗ trợ chức năng của các bộ phận trong cơ thể người, có tác dụng dinh dưỡng, tạo cho cơ thể tình trạng thoải mái, tăng sức đề kháng và giảm bớt nguy cơ bệnh tật.
- 4.11. *Dụng cụ chứa đựng thực phẩm* là dụng cụ được dùng với mục đích để chuẩn bị, nấu nướng, phục vụ bữa ăn và bảo quản thực phẩm hoặc đồ uống.
- 4.12. *Dụng cụ dùng để nấu* là dụng cụ dùng để đun nóng khi chế biến thực phẩm và đồ uống bằng phương pháp gia nhiệt thông thường hoặc vi sóng.
- 4.13. *Dụng cụ bằng gốm* là dụng cụ dùng để chứa đựng thực phẩm bao gồm các dụng cụ được làm bằng sứ, đất nung.
- 4.14. *Dụng cụ chứa đựng có lòng nông phẳng* là dụng cụ bằng gốm hoặc thủy tinh có độ sâu bên trong không quá 25 mm được đo từ điểm sâu nhất đến bề mặt ngang đi qua điểm tràn.
- 4.15. *Dụng cụ chứa đựng bằng gốm có lòng sâu* là dụng cụ bằng gốm có độ sâu bên trong lớn hơn 25 mm được đo từ điểm sâu nhất đến bề mặt ngang đi qua điểm tràn. Dụng cụ chứa đựng có lòng sâu được chia làm các nhóm:
- Cỡ nhỏ: có dung tích nhỏ hơn 1,1 lít;
 - Cỡ lớn: có dung tích từ 1,1 lít đến 3 lít;
 - Dùng để bảo quản: có dung tích từ 3 lít trở lên;
 - Cốc, chén: dụng cụ bằng gốm cỡ nhỏ có lòng sâu (có dung tích khoảng 240 ml) thường được sử dụng để đựng đồ uống như cà phê, chè ở nhiệt độ cao.
- 4.16. *Dụng cụ chứa đựng bằng thủy tinh có lòng sâu* là dụng cụ bằng thủy tinh có độ sâu bên trong lớn hơn 25 mm được đo từ điểm sâu nhất đến bề mặt ngang đi qua điểm tràn. Dụng cụ chứa đựng có lòng sâu được chia làm các nhóm:
- Cỡ nhỏ: có dung tích nhỏ hơn 600 ml;
 - Cỡ lớn: có dung tích từ 600 ml đến 3 lít;
 - Dùng để bảo quản: có dung tích từ 3 lít trở lên.
5. Soát xét, bổ sung
- Hàng năm, Bộ Y tế tổ chức xem xét giới hạn tối đa vi sinh vật và tồn dư các chất ô nhiễm trong thực phẩm trên cơ sở đảm bảo sức khỏe cho người tiêu dùng, phù hợp quy định của các nước trên thế giới và của Codex.

Phần 2.

GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC THÚ Y TRONG THỰC PHẨM

1. ABAMECTIN (Thuốc trừ giun sán)		
ADI: 0 - 2 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: Avermectin B1a		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Gan	100	

Thận	50	
Mỡ	100	

2. ALBENDAZOLE (Thuốc trừ giun sán)

ADI: 0 - 50 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: 2-aminosulfone, trừ sữa

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Thịt	100	
Gan	5000	
Thận	5000	
Sữa (µg/l)	100	
Mỡ	100	

3. ALTRENOGEST

ADI: 0 - 40 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Altrenogest

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Lợn		
Thịt	1	
Gan	4	

4. APRAMYCIN

ADI: 0 - 25 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Apramycin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Lợn		
Thận	100	

5. AZAPERONE

ADI: 0 - 6 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Tổng azaperone và azaperol

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Lợn		
Thịt	60	
Gan	100	
Thận	100	
Mỡ	60	

6. BENZYL PENICILLIN/PROCAINE BENZYL PENICILLIN (Thuốc kháng sinh)

ADI: 0 - 30 µg penicillin/kg thể trọng/ngày. Dư lượng của benzylpenicillin và procaine benzylpenicillin phải thấp hơn mức này.

Xác định hoạt chất: Benzylpenicillin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		

Thịt	50	
Gan	50	
Thận	50	
Sữa (µg/l)	4	
Lợn		
Thịt	50	
Gan	50	
Thận	50	
Gà		
Thịt	50	Chỉ áp dụng đối với procaine benzylpenicillin
Gan	50	Chỉ áp dụng đối với procaine benzylpenicillin
Thận	50	Chỉ áp dụng đối với procaine benzylpenicillin

7. CARAZOLOL

ADI: 0 - 0,1 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Carazolol

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Lợn		
Thịt	5	
Gan	25	
Thận	25	
Mỡ/Da	5	

8. CEFTIOFUR

ADI: 0 - 50 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Desfuroyl ceftiofur

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Sữa (µg/l)	100	
Thịt	1000	
Gan	2000	
Thận	6000	
Mỡ	2000	
Lợn		
Thịt	1000	
Gan	2000	
Mỡ	2000	
Thận	6000	

9. CHLORTETRACYCLINE/OXYTETRACYCLINE/TETRACYCLINE ADI: 0 - 30 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Các thuốc cùng gốc, dạng đơn hoặc kết hợp

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	200	
Gan	600	
Thận	1200	
Sữa (µg/l)	100	
Lợn		
Thịt	200	
Gan	600	
Thận	1200	
Cừu		
Thịt	200	
Gan	600	
Thận	1200	
Sữa (µg/l)	100	
Gia cầm		
Thịt	200	
Gan	600	
Thận	1200	
Trứng	400	
Cá		
Thịt	200	Chỉ áp dụng đối với oxytetracycline
Tôm hùm		
Thịt	200	Chỉ áp dụng đối với oxytetracycline

10. CLORSULON

ADI: 0 - 8 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất : Clorsulon

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thận	1000	
Thịt	100	

11. CLOSANTEL (Thuốc trừ giun sán)

ADI: 0 – 30 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Closantel

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	1000	
Gan	1000	
Thận	3000	
Mỡ	3000	
Cừu		

Thịt	1500	
Gan	1500	
Thận	5000	
Mỡ	2000	

12. CYFLUTHRIN (Thuốc trừ sâu)

ADI: 0 – 20 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Cyfluthrin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	20	
Gan	20	
Thận	20	
Mỡ	200	
Sữa (µg/l)	40	

13. CYHALOTHRIN (Thuốc trừ sâu)

ADI: 0 – 5 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Cyhalothrin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	20	
Gan	20	
Thận	20	
Mỡ	400	
Sữa (µg/l)	30	
Lợn		
Thịt	20	
Gan	20	
Thận	20	
Mỡ	400	
Cừu		
Thịt	20	
Gan	50	
Thận	20	
Mỡ	400	

14. CYPERMETHRIN VÀ ALPHA- CYPERMETHRIN (Thuốc trừ sâu) **ADI:** 0 - 20 µg/kg thể trọng/ngày cho cả Cypermethrin và alpha-Cypermethrin **Xác định hoạt chất:** Tổng lượng tồn dư Cypermethrin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò và cừu		
Thịt	50	
Gan	50	

Thận	50	
Mỡ	1000	

15. DANOFLOXACIN (Thuốc kháng sinh)

ADI: 0 - 20 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Danofloxacin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	200	
Gan	400	
Thận	400	
Mỡ	100	
Lợn		
Thịt	100	
Gan	50	
Thận	200	
Mỡ	100	
Gà		
Thịt	200	
Gan	400	
Thận	400	
Mỡ	100	Tỷ lệ mỡ/da là bình thường

16. DECOQUINATE

ADI: 0 - 75 µg/kg trọng lượng/ngày

Xác định hoạt chất: Decoquinat

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	1000	
Dê		
Thịt	1000	
Gà		
Thịt	1000	

17. DELTAMETHRIN (Thuốc trừ sâu)

ADI: 0 - 10 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Deltamethrin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	30	
Gan	50	
Thận	50	
Mỡ	500	

Sữa (µg/l)	30	
Cừu		
Thịt	30	
Gan	50	
Thận	50	
Mỡ	500	
Gà		
Thịt	30	
Gan	50	
Thận	50	
Mỡ	500	
Trứng	30	

18. DEXAMETHAZON

ADI: 0 - 0,015 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Dexamethazon

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Thịt	0,5	
Gan	2,5	
Thận	0,5	
Sữa (µg/l)	0,3	

19. DICLAZURIL (Thuốc chống sinh vật đơn bào)

ADI: 0 - 30 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Diclazuril

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Cừu, thỏ, gia cầm		
Thịt	500	
Gan	3000	
Thận	2000	
Mỡ	1000	

20. DICYCLANIL (Thuốc trừ sâu)

ADI: 0 - 7 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Dicyclanil

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Cừu		
Thịt	150	
Gan	125	
Thận	125	
Mỡ	200	

21. DIHYDROSTREPTOMYCIN/STREPTOMYCIN (Thuốc kháng sinh)

ADI: 0 - 50 µg/kg thể trọng/ngày đối với dư lượng của dihydrostreptomycin và streptomycin

Xác định hoạt chất: Tổng dihydrostreptomycin và streptomycin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò và cừu		
Sữa (µg/l)	200	
Thịt	600	
Gan	600	
Thận	1000	
Mỡ	600	
Lợn, gà		
Thịt	600	
Gan	600	
Thận	1000	
Mỡ	600	

22. DIMINAZENE

ADI: 0 - 100 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Diminazene

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Sữa (µg/l)	150	Giới hạn định lượng bởi phương pháp phân tích
Thịt	500	
Gan	12000	
Thận	6000	

23. DORAMECTIN (Thuốc trừ giun sán)

ADI: 0 - 0,5 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Doramectin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	10	
Gan	100	
Thận	30	
Mỡ	150	
Lợn		
Thịt	5	
Gan	100	
Thận	30	
Mỡ	150	

24. EPRINOMECTIN (Thuốc trừ giun sán)

ADI: 0 - 10 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Eprinomectin B1a

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	100	
Gan	2000	
Thận	300	
Mỡ	250	
Sữa (µg/l)	20	

25. ENROFLOXACIN

ADI: 0 - 3 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Desethylene ciprofloxacin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Gan	100	

26. FEBANTEL/FENBENDAZOLE/OXFENDAZOLE (Thuốc trừ giun sán)

ADI: 0 - 7 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Tổng fenbendazole, oxfendazole và oxfendazole sulphone, tính theo đương lượng oxfendazole sulphone

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò và cừu		
Sữa (µg/l)	100	
Thịt	100	
Gan	500	
Thận	100	
Mỡ	100	
Lợn, dê và ngựa		
Thịt	100	
Gan	500	
Thận	100	
Mỡ	100	

27. FLORFENICOL

ADI: 0 - 10 µg/kg/ thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Florfenicol

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	300	
Gan	3700	
Lợn		
Thịt	200	
Gan	2500	
Cá trê		
Thịt	1000	

28. FLUAZURON (Thuốc trừ sâu) ADI: 0 - 40 µg/kg thể trọng/ngày **Xác định hoạt chất:** Fluazuron

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	200	
Gan	500	
Thận	500	
Mỡ	7000	

29. FLUBENDAZOLE (Thuốc trừ giun sán)

ADI: 0 - 12 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Flubendazole

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Lợn		
Thịt	10	
Gan	10	
Gia cầm		
Thịt	200	
Gan	500	
Trứng	400	

30. FLUMEQUINE (Thuốc kháng sinh)

ADI: 0 - 30 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Flumequine

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò, cừu, lợn và gà		
Thịt	500	
Gan	500	
Thận	3000	
Mỡ	1000	
Cá hồi		
Thịt	500	

31. FLUNIXIN

ADI: 0 - 0,72 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Flunixin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Sữa (µg/l)	2	
Thịt	25	
Gan	125	
Lợn		
Thịt	25	

Gan	30	
Cá trê		
Thịt	1000	

32. GENTAMICIN (Thuốc kháng sinh)

ADI: 0 – 20 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Gentamicin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	100	
Gan	2000	
Thận	5000	
Mỡ	100	
Sữa (µg/l)	200	
Lợn		
Thịt	100	
Gan	2000	
Thận	5000	
Mỡ	100	

33. IMIDOCARB (Thuốc chống sinh vật đơn bào)

ADI: 0 – 10 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Imidocarb

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	300	
Gan	2000	
Thận	1500	
Mỡ	50	
Sữa (µg/l)	50	

34. ISOMETAMIDIUM

ADI: 0 – 100 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Isometamidium

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	100	
Gan	500	
Thận	1000	
Mỡ	100	
Sữa (µg/l)	100	

35. IVERMECTIN (Thuốc trừ giun sán)

ADI: 0 – 1 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: 22,23-Dihydroavermectin B1a (H2B1a)		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Mỡ	40	
Gan	100	
Sữa (µg/l)	10	
Cừu, lợn		
Mỡ	20	
Gan	15	

36. LAIDLAMYCIN		
ADI: 0 – 7,5 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: Laidlomycin		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Gan	200	

37. LASALOCID		
ADI: 0 - 10 µg/kg/ thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: Lasalocid		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Gan	700	
Gà		
Da (có dính mỡ)	1200	
Gan	400	
Gà tây		
Gan	400	
Thỏ		
Gan	700	
Cừu		
Gan	100	

38. LEVAMISOLE (Thuốc trừ giun sán)		
ADI: 0 – 6 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: Levamisole		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò, cừu, lợn và gia cầm		
Thịt	10	
Gan	100	
Thận	10	
Mỡ	10	

39. LINCOMYCIN (Thuốc kháng sinh)		
ADI: 0 – 30 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: Lincomycin		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Lợn		
Thịt	200	
Gan	500	
Thận	1500	
Mỡ	100	MRL đối với mỡ dưới da là 300 µg/kg
Gà		
Thịt	200	
Gan	500	
Thận	500	
Mỡ	100	MRL đối với mỡ dưới da là 300 µg/kg
Trâu, bò		
Sữa (µg/l)	150	

40. MONENSIN		
ADI: 0 - 12,5 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: Monensin		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Các phần ăn được	50	
Dê		
Các phần ăn được	50	

41. MOXIDECTIN (Thuốc trừ giun sán)		
ADI: 0 – 2 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: Moxidectin		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	20	Nồng độ rất cao và rất khác nhau ở vị trí tiêm trong khoảng thời gian là 49 ngày sau khi dùng thuốc
Gan	100	
Thận	50	
Mỡ	500	
Cừu		
Thịt	50	
Gan	100	
Thận	50	
Mỡ	500	
Hươu, nai		
Thịt	20	

Gan	100	
Thận	50	
Mỡ	500	

42. NARASIN

ADI: 0 - 5 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Narasin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Gà		
Mỡ bụng	480	

43. NEOMYCIN (Thuốc kháng sinh)

ADI: 0 - 60 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Neomycin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	500	
Gan	500	
Thận	1000	
Mỡ	500	
Sữa	1500	
Gà		
Thịt	500	
Gan	500	
Thận	1000	
Mỡ	500	
Trứng	500	
Đê, cừu, lợn, gà tây và vịt		
Thịt	500	
Gan	500	
Thận	10000	
Mỡ	500	

44. NICARBAZIN (Thuốc chống sinh vật đơn bào)

ADI: 0 - 400 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Nicarbazin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Gà		
Thịt	200	Áp dụng đối với gà giò
Gan	200	-nt-
Thận	200	-nt-
Mỡ/Da	200	-nt-

45. PHOXIM (Thuốc trừ sâu) **ADI:** 0 - 4 µg/kg thể trọng/ngày **Xác định hoạt chất:** Phoxim

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Dê, cừu và lợn		
Thịt	50	
Gan	50	
Thận	50	
Mỡ	400	

46. PIRLIMYCIN (Thuốc kháng sinh)
ADI: 0 - 8 µg/kg thể trọng/ngày
Xác định hoạt chất: Pirlimycin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Sữa (µg/l)	100	
Thịt	400	
Gan	1000	
Thận	400	
Mỡ	100	

47. RACTOPAMINE
ADI: 0 - 1,25 µg/kg thể trọng/ngày
Xác định hoạt chất: Ractopamine hydrochloride

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	30	
Gan	90	
Lợn		
Thịt	50	
Gan	150	

48. SARAFLOXACIN (Thuốc kháng sinh)
ADI: 0 - 0,3 µg/kg thể trọng/ngày
Xác định hoạt chất: Sarafloxacin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Gà		
Thịt	10	
Gan	80	
Thận	80	
Mỡ	20	
Gà tây		
Thịt	10	
Gan	80	
Thận	80	

Mỡ	20	
----	----	--

49. SEMDURAMICIN

ADI: 0 - 180 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Semduramicin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Gà giò		
Thịt	130	
Gan	400	
Lợn		
Thịt	50	
Gan	150	

50. SPECTINOMYCIN (Thuốc kháng sinh)

ADI: 0 - 40 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Spectinomycin

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Sữa (µg/l)	200	
Thịt	500	
Gan	2000	
Thận	5000	
Mỡ	2000	
Cừu, lợn		
Thịt	500	
Gan	2000	
Thận	5000	
Mỡ	2000	
Gà		
Trứng	2000	
Thịt	500	
Gan	2000	
Thận	5000	
Mỡ	2000	

51. SPIRAMYCIN (Thuốc kháng sinh)

ADI: 0 - 50 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Trâu, bò và gà xác định tổng spiramycin và neospiramycin; lợn xác định spiramycin tương đương (dư lượng hoạt tính chống vi khuẩn).

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Sữa (µg/l)	200	
Thịt	200	
Gan	600	

Thận	300	
Mỡ	300	
Lợn		
Thịt	200	
Gan	600	
Thận	300	
Mỡ	300	
Gà		
Thịt	200	
Gan	600	
Thận	800	
Mỡ	300	

52. SULFADIMIDINE (Thuốc kháng sinh)

ADI: 0 - 50 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Sulfadimidine

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Sữa (µg/l)	25	
Không quy định loài		
Thịt	100	
Gan	100	
Thận	100	
Mỡ	100	

53. THIABENDAZOLE (Thuốc trừ giun sán)

ADI: 0 - 100 µg/kg thể trọng/ngày

Xác định hoạt chất: Tổng thiabendazole và 5-hydroxythiabendazole

Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò và dê		
Sữa (µg/l)	100	Mức giới hạn này bao gồm cả dư lượng từ thức ăn gia súc do thực hành nông nghiệp
Thịt	100	-nt-
Gan	100	-nt-
Thận	100	-nt-
Mỡ	100	-nt-
Cừu và lợn		
Thịt	100	-nt-
Gan	100	-nt-
Thận	100	-nt-
Mỡ	100	-nt-

54. TILMICOSIN (Thuốc kháng sinh)

ADI: 0 - 40 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: Tilmicosin		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	100	
Gan	1000	
Thận	300	
Mỡ	100	
Lợn		
Thịt	100	
Gan	1500	
Thận	1000	
Mỡ	100	
Cừu		
Sữa (µg/l)	50	
Thịt	100	
Gan	1000	
Thận	300	
Mỡ	100	

55. TRENBOLONE ACETATE (Hoạt chất tăng trưởng)		
ADI: 0 - 0,02 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: Thịt trâu, bò, xác định beta-Trenbolone		
Gan trâu, bò, xác định alpha-Trenbolone		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	2	
Gan	10	

56. TRICLABENDAZOLE (Thuốc trừ giun sán)		
ADI: 0 - 3 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: 5-Chloro-6-(2',3'-dichlorophenoxy)-benzimidazole-2-one		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	200	
Gan	300	
Thận	300	
Mỡ	100	
Lợn		
Thịt	100	
Gan	100	
Thận	100	
Mỡ	100	

57. TRICLORFON (METRIFONAT) (Thuốc trừ sâu)		
ADI: 0 - 2 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất:		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Sữa (µg/l)	50	

58. VIRGINIAMYCIN		
ADI: 0 - 250 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: Virginiamycin		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Lợn		
Thịt	100	
Gan	300	
Thận	300	
Mỡ	300	

59. ZERANOL (Hoạt chất tăng trưởng)		
ADI: 0- 0,5 µg/kg thể trọng/ngày		
Xác định hoạt chất: Zeranol		
Thực phẩm	MRL (µg/kg)	Ghi chú
Trâu, bò		
Thịt	2	
Gan	10	

Phần 3.

GIỚI HẠN TỐI ĐA ĐỘC TỐ VI NẤM TRONG THỰC PHẨM

Loại thực phẩm	Tên độc tố vi nấm	ML (µg/kg)
Thực phẩm (chung cho các loại thực phẩm)	Aflatoxin B1	5
Thực phẩm (chung cho các loại thực phẩm)	Aflatoxin B1B2G1G2	15
Hạt ngũ cốc và các sản phẩm ngũ cốc	Ochratoxin A	5
Trái cây và nước trái cây	Patulin	50
Nước trái cây cô đặc và các sản phẩm từ chúng		50
Bột mì và các sản phẩm chế biến từ bột mì	Deoxynivalenol (DON)	1000
Ngô và các hạt ngũ cốc khác	Zearalenone	1000
Ngô	Fumonisin	1000
Sữa và các sản phẩm sữa	Aflatoxin M1	0.5

Phần 4.

QUY ĐỊNH VỆ SINH AN TOÀN ĐỐI VỚI BAO BÌ, DỤNG CỤ CHỨA Đựng THỰC PHẨM

4.1. Quy định giới hạn tối đa kim loại nặng thôi nhiễm từ dụng cụ chứa đựng thực phẩm bằng gốm và thủy tinh

Loại dụng cụ	n	Giới hạn thôi nhiễm cho	Đơn vị	Giới hạn	Giới hạn
--------------	---	-------------------------	--------	----------	----------

		phép		của chì	của cadimi
Dụng cụ chứa đựng bằng gốm, thủy tinh có lòng nông phẳng	4	Trung bình \leq giới hạn	mg/dm ²	0,8	0,07
Dụng cụ bằng gốm có lòng sâu cỡ nhỏ	4	Tất cả các mẫu \leq giới hạn	mg/l	2	0,5
Dụng cụ bằng gốm có lòng sâu cỡ lớn	4	Tất cả các mẫu \leq giới hạn	mg/l	1	0,25
Dụng cụ bằng gốm có lòng sâu dùng để bảo quản	4	Tất cả các mẫu \leq giới hạn	mg/l	0,5	0,25
Cốc, chén	4	Tất cả các mẫu \leq giới hạn	mg/l	0,5	0,25
Dụng cụ dùng để nấu	4	Tất cả các mẫu \leq giới hạn	mg/l	0,5	0,05

Chú thích:

n: số mẫu xét nghiệm.

4.2. Quy định giới hạn tối đa kim loại nặng thôi nhiễm từ dụng cụ chứa đựng thực phẩm bằng thủy tinh có lòng sâu

Dụng cụ bằng thủy tinh có lòng sâu	n	Giới hạn thôi nhiễm cho phép	Đơn vị	Giới hạn của chì	Giới hạn của cadimi
Cỡ nhỏ	4	Tất cả các mẫu \leq giới hạn	mg/l	1,5	0,5
Cỡ lớn	4	Tất cả các mẫu \leq giới hạn	mg/l	0,75	0,25
Dùng để bảo quản	4	Tất cả các mẫu \leq giới hạn	mg/l	0,5	0,25

Chú thích:

n: số mẫu xét nghiệm.

4.3. Quy định giới hạn tối đa thôi nhiễm từ hợp kim chế tạo đồ hộp (không kể loại đựng thực phẩm khô, dầu, mỡ)

Tên kim loại	Phương pháp thử nghiệm và giới hạn		
	Điều kiện ngâm chiết	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn cho phép
Arsen	600C trong 30 phút	Nước	Không quá 0,2 mg/kg (As ₂ O ₃)
		0,5% axit xitric	
Cadimi	600C trong 30 phút	Nước	Không quá 0,1 mg/kg
		0,5% axit xitric	
Chì	600C trong 30 phút	Nước	Không quá 0,4 mg/kg
		0,5% axit xitric	
Phenol	600C trong 30 phút	Nước	Không quá 5 mg/kg
Formaldehyt			Âm tính
Cặn khô	250C trong 1 giờ	n-heptan	Không quá 90 mg/kg
	600C trong 30 phút	20% etanol	Không quá 30 mg/kg
	600C trong 30 phút	Nước 4% axit axetic	
Epiclohydrin	250C trong 2 giờ	n-heptan	Không quá 0,5 mg/kg
Vinylclorua	Không quá 50C trong 24 giờ	Etanol	Không quá 0,05 mg/kg

4.4. Quy định giới hạn tối đa thôi nhiễm từ nhựa tổng hợp

Loại thiết bị	Kiểm tra nguyên liệu	Phương pháp thử nghiệm và giới hạn			
		Chỉ tiêu kiểm tra	Điều kiện ngâm chiết	Dung dịch ngâm thôi	Giới hạn cho phép
Cao su tổng hợp	Cadimi không quá	Chì	600C trong 30	4% axit axetic	Không quá 1 mg/kg

(tiêu chuẩn chung)	100 mg/kg Chì không quá 100 mg/kg	Lượng KMnO4 sử dụng	phút	Nước	Không quá 10 mg/kg
Cao su tổng hợp từ Formaldehyt (tiêu chuẩn đặc biệt)		Phenol	600C trong 30 phút	Nước	Âm tính
		Formaldehyt		Âm tính	
		Cặn sấy khô		4% axit axetic	Không quá 30 mg/kg
Nylon (PA)		Caprolac- tam	600C trong 30 phút	20% etanol	Không quá 15 mg/kg
		Cặn khô	250C trong 1 giờ	n-heptan	Không quá 30 mg/kg
			600C trong 30 phút	20% etanol	
			600C trong 30 phút	Nước 4% axit axetic	
Polymetyl pentene (PMP)		Cặn khô	250C trong 1 giờ	n-heptan	Không quá 120 mg/kg
			600C trong 30 phút	20% etanol	Không quá 30 mg/kg
			600C trong 30 phút	Nước 4% axit axetic	
Polycarbonat (PC)	- Bisphenol A (bao gồm phenol và p-t-butyl phenol) không quá 500 mg/kg - Diphenyl cacbonat không quá 500 mg/kg - - Amin (tricytamin và tributylamin) không quá 1 mg/kg)	Bisphenol A (phenol và p-t-butyl phenol)	250C trong 1 giờ	n-heptan	Không quá 2,5 mg/kg
			600C trong 30 phút	20% etanol	
			600C trong 30 phút	Nước 4% axit axetic	
		Cặn khô	250C trong 1 giờ	n-heptan	Không quá 30 mg/kg
			600C trong 30 phút	20% etanol	
			600C trong 30 phút	Nước 4% axit axetic	
Polyvinyl alcol (PVA)		Cặn khô	250C trong 1 giờ	n-heptan	Không quá 30 mg/kg
			600C trong 30 phút	20% etanol	
			600C trong 30 phút	Nước 4% axit axetic	
Polystyren (PS)	Tổng số chất bay hơi (styren, toluen, etylbenzen isopropylbenzen và n-propylbenzen) không quá 5000 mg/kg	Cặn khô	250C trong 1 giờ	n-heptan	Không quá 240 mg/kg
			600C trong 30 phút	20% etanol	Không quá 30 mg/kg
			600C trong 30 phút	Nước 4% axit axetic	
Polyvinyliden clorua (PVDC)	- Bari không quá 100 mg/kg - Vinyliden clorua không quá 6 mg/kg	Cặn khô	25oC trong 1 giờ	n-heptan	Không quá 30 mg/kg
			600C trong 30 phút	20% etanol	

			600C trong 30 phút	Nước 4% axit axetic	
Polymetyl metacrylate (PMMA)		Metyl metacrylat	600C trong 30 phút	20% etanol	Không quá 15 mg/kg
		Cặn khô	250C trong 1 giờ	n-heptan	Không quá 30 mg/kg
			600C trong 30 phút	20% etanol	
			600C trong 30 phút	Nước 4% axit axetic	

4.5. Quy định vệ sinh an toàn chất tẩy rửa dùng để rửa dụng cụ tiếp xúc với thực phẩm

Thành phần cho phép và cách sử dụng	Tiêu chuẩn
Đặc tính kỹ thuật của chất tổng hợp	<ul style="list-style-type: none"> - Arsen (As) không quá 0,05 mg/kg (tính theo As₂O₃) - Chì (Pb) không quá 1 mg/kg - Metanol không quá 1 mg/ml <p>Thành phần cơ bản của dung dịch (có pH)</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chất tẩy rửa là axit béo pH: 6,0 - 10,5. + Chất tẩy rửa khác pH trên 6,0 - 8,0. - Không có enzym hoặc các thành phần khác có tác dụng tẩy trắng <p>Chất thơm theo danh mục cho phép của Bộ Y tế</p> <p>Phụ gia thực phẩm theo danh mục cho phép của Bộ Y tế</p> <p>Độ phân hủy sinh học (Biodegradability) không thấp hơn 85%</p>
Tiêu chuẩn sử dụng	<p>Nồng độ sử dụng (tác dụng bề mặt):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chất tẩy rửa là axit béo không quá 0,5% + Chất tẩy rửa khác: không quá 1,0% <p>Rau quả không được ngâm trong dung dịch có chất tẩy rửa quá 5 phút</p> <p>Rau quả, dụng cụ ăn sau khi rửa có sử dụng chất tẩy rửa phải được tráng kỹ bằng nước sạch theo yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nước từ vòi: rau quả ít nhất là 30 giây, dụng cụ chia ăn ít nhất là 5 giây + Nước trong chậu: thay nước sạch ít nhất là 2 lần

4.6. Quy định giới hạn tối đa kim loại nặng thôi nhiễm từ dụng cụ chứa đựng, bảo quản và đun nấu thực phẩm (trừ dụng cụ bằng gốm, thủy tinh)

4.6.1. Giới hạn tối đa kim loại nặng thôi nhiễm từ dụng cụ chứa đựng, bảo quản thực phẩm

4.6.1.1. Quy định giới hạn tối đa thôi nhiễm kim loại nặng

TT	Tên kim loại	ML (mg/kg)
1	Antimon (Sb)	0,2
2	Arsen (As)	0,2
3	Cadimi (Cd)	0,2
4	Chì (Pb)	2

4.6.1.2. Ghi chú phương pháp kiểm tra

Chuẩn bị mẫu kiểm tra dụng cụ chứa đựng bảo quản như sau:

a. Rửa dụng cụ bằng xà phòng và tráng nhiều lần bằng nước sạch, không tiếp xúc với bề mặt đồ chứa đựng thực phẩm khi đã rửa xong.

b. Đổ đầy dung dịch axit axetic 4% (v/v), để 24 giờ tại nhiệt độ phòng (ghi lượng dung dịch trước khi lấy phân tích).

c. Sau 24 giờ khuấy đều dung dịch axit axetic 4% và lấy một lượng đủ để phân tích định lượng Sb, As, Cd, Pb.

4.6.2. Giới hạn tối đa kim loại nặng thôi nhiễm từ dụng cụ đun nấu thực phẩm

4.6.2.1. Quy định giới hạn tối đa thôi nhiễm kim loại nặng

TT	Tên kim loại	ML (mg/kg)
1	Antimon (Sb)	0,7
2	Arsen (As)	0,7
3	Cadimi (Cd)	0,7
4	Chì (Pb)	7

4.6.2.2. Ghi chú phương pháp kiểm tra

Chuẩn bị mẫu kiểm tra dụng cụ đun nấu như sau:

a. Rửa dụng cụ bằng xà phòng và tráng nhiều lần bằng nước sạch, không tiếp xúc với bề mặt đồ chứa đựng thực phẩm khi đã rửa xong.

b. Đổ dung dịch axit axetic 4% (v/v) đến khoảng 2/3 dung tích dụng cụ đun nấu, đánh dấu mức dung tích ban đầu, đun sôi dung dịch trong 2 giờ. Trong quá trình đun sôi, liên tục đổ thêm dung dịch axit axetic 4% tới vạch đánh dấu dung tích ban đầu trước khi đun. Sau đó để nguội đổ thêm dung dịch axit axetic 4% tới vạch đánh dấu, để ở nhiệt độ phòng trong 22 giờ (ghi lượng dung dịch trước khi lấy phân tích).

c. Sau 22 giờ khuấy đều dung dịch axit axetic 4% và lấy một lượng đủ để phân tích định lượng Sb, As, Cd, Pb.

Phần 5.

GIỚI HẠN TỐI ĐA KIM LOẠI TRONG THỰC PHẨM

TT	Tên kim loại	Loại thực phẩm	ML (mg/kg)
1	Antimon (Sb)	Sữa và sản phẩm sữa	1,0
		Thịt và sản phẩm thịt	1,0
		Cá và sản phẩm cá	1,0
		Dầu, mỡ	1,0
		Sản phẩm rau, quả (trừ nước ép rau, quả)	1,0
		Chè và sản phẩm chè	1,0
		Cà phê	1,0
		Cacao và sản phẩm cacao	1,0
		Gia vị	1,0
		Nước chấm	1,0
		Nước ép rau, quả	0,15
		Đồ uống có cồn	0,15
		Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng	0,15
		Nước giải khát dùng ngay	0,15

		Thực phẩm đặc biệt: - Thức ăn cho trẻ dưới 1 tuổi - Thực phẩm đóng hộp cho trẻ dưới 1 tuổi và trên 1 tuổi - Thực phẩm từ ngũ cốc cho trẻ dưới 1 tuổi và trên 1 tuổi	1,0 1,0 1,0
2	Arsen (As)	Sữa và sản phẩm sữa Thịt và sản phẩm thịt Rau câu (đối với arsen vô cơ) Tôm, cua (đối với arsen vô cơ) Cá (đối với arsen vô cơ) Động vật thân mềm (đối với arsen vô cơ) Dầu, mỡ Sản phẩm rau, quả (trừ nước ép rau, quả) Chè và sản phẩm chè Cà phê Cacao và sản phẩm cacao Gia vị Nước chấm Nước ép rau, quả	0,5 1,0 1,0 2,0 2,0 1,0 0,1 1,0 1,0 1,0 5,0 1,0 0,1
	As (tiếp)	Đồ uống có cồn Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng Nước giải khát dùng ngay Ngũ cốc Thực phẩm chức năng Thực phẩm đặc biệt: - Thức ăn cho trẻ dưới 1 tuổi - Thực phẩm đóng hộp cho trẻ dưới 1 tuổi và trên 1 tuổi - Thực phẩm từ ngũ cốc cho trẻ dưới 1 tuổi và trên 1 tuổi	0,2 0,5 0,1 1,0 5,0 0,1 0,1 0,1
3	Cadimi (Cd)	Sữa và sản phẩm sữa Thịt trâu, bò, cừu, lợn và gia cầm Thịt ngựa Thận trâu, bò, cừu, lợn và gia cầm Gan trâu, bò, cừu và lợn và gia cầm Cá (trừ các loại cá dưới đây) Cá ngừ, cá vền, cá trồng châu Âu, cá đối, cá thu, cá mè, cá bơn Động vật thân mềm 2 mảnh vỏ Tôm, cua, giáp xác Dầu, mỡ Rau, quả (trừ rau ăn lá, rau thơm, nấm, rau ăn thân, rau ăn củ và khoai tây)	1,0 0,05 0,2 1,0 0,5 0,05 0,1 1,0 0,5 1,0 0,05

		Rau ăn lá, rau thơm, cần tây, nấm	0,2
		Rau ăn thân, củ (trừ cần tây và khoai tây)	0,1
		Khoai tây (đã bỏ vỏ)	0,1
		Các loại rau khác (trừ nấm và cà chua)	0,05
		Chè và sản phẩm chè	1,0
		Cà phê	1,0
		Sô cô la và sản phẩm cacao	0,5
		Gia vị	1,0
		Nước chấm	1,0
		Nước ép rau, quả	1,0
		Đồ uống có cồn	1,0
		Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng	1,0
		Nước giải khát dùng ngay	1,0
		Lạc	0,1
		Hạt lúa mì, hạt mầm, gạo	0,2
	Cd (tiếp)	Đậu nành	0,2
		Ngũ cốc, đậu đỗ (trừ cám, mầm, lúa mì, gạo, đậu nành và lạc)	0,1
		Thực phẩm chức năng	0,3
		Thực phẩm đặc biệt:	
		- Thức ăn cho trẻ dưới 1 tuổi	1,0
		- Thực phẩm đóng hộp cho trẻ dưới 1 tuổi và trên 1 tuổi	1,0
		- Thực phẩm từ ngũ cốc cho trẻ dưới 1 tuổi và trên 1 tuổi	1,0
4	Chi (Pb)	Sữa và sản phẩm sữa	0,02
		Thịt trâu, bò, gia cầm, cừu và lợn	0,1
		Phần ăn được của trâu, bò, lợn, gia cầm (ruột, đầu, đuôi...)	0,5
		Dầu, mỡ, bao gồm chất béo trong sữa	0,1
		Cá (trừ các loại cá dưới đây)	0,2
		Cá ngừ, cá vền, cá nuôi châu Âu, cá đối, cá thu, cá mè, cá bơn	0,4
		Động vật thân mềm 2 mảnh vỏ	1,5
		Thực phẩm chức năng	10,0
		Tôm, cua, giáp xác, trừ thịt cua nâu	0,5
		Quả	0,1
		Quả nhỏ, quả mọng và nho	0,2
		Nước ép quả, nước ép quả cô đặc (sử dụng ngay) và necta quả	0,05
		Rau, bao gồm khoai tây gọt vỏ (trừ cải bắp, rau ăn lá, nấm, hoa bia và thảo mộc)	0,1
		Cải bắp (trừ cải xoăn), rau ăn lá (trừ rau bina)	0,3
		Ngũ cốc, đậu đỗ	0,2

		Chè và sản phẩm chè	2,0
		Cà phê	2,0
		Cacao và sản phẩm cacao	2,0
		Gia vị	2,0
		Nước chấm	2,0
		Đồ uống có cồn	0,5
		Rượu vang	0,2
		Thức ăn cho trẻ dưới 1 tuổi	0,02
5	Thủy ngân (Hg)	Sữa và sản phẩm sữa	0,05
		Thịt và sản phẩm thịt	0,05
		Tất cả các loài cá (trừ loài ăn thịt)	0,5
	Hg (tiếp)	Cá ăn thịt (cá mập, cá kiếm, cá ngừ, cá lớn răng nhọn...)	1,0
		Tôm, cua, động vật thân mềm 2 mảnh vỏ	0,5
		Thực phẩm chức năng	0,5
		Dầu, mỡ	0,05
		Sản phẩm rau, quả (trừ nước ép rau, quả)	0,05
		Chè và sản phẩm chè	0,05
		Cà phê	0,05
		Cacao và sản phẩm cacao	0,05
		Gia vị	0,05
		Nước chấm	0,05
		Nước ép rau, quả	0,05
		Đồ uống có cồn	0,05
		Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng	0,05
		Nước giải khát dùng ngay	0,05
		Thực phẩm đặc biệt:	
		- Thức ăn cho trẻ dưới 1 tuổi	0,05
		- Thực phẩm đóng hộp cho trẻ dưới 1 tuổi và trên 1 tuổi	0,05
		- Thực phẩm từ ngũ cốc cho trẻ dưới 1 tuổi và trên 1 tuổi	0,05
6	Thiếc (Sn)	Thực phẩm đóng hộp trừ đồ uống	200
		Đồ uống đóng hộp, bao gồm nước ép rau, quả	100
		Thực phẩm đóng hộp cho trẻ dưới 1 tuổi và trên 1 tuổi, trừ sản phẩm dạng bột, khô:	
		- Thực phẩm đóng hộp cho trẻ em và thực phẩm làm từ ngũ cốc cho trẻ dưới 1 tuổi và trên 1 tuổi	50
		- Thức ăn đóng hộp cho trẻ dưới 1 tuổi và từ 1 đến 3 tuổi bao gồm sữa	50
		- Thực phẩm ăn kiêng và thực phẩm sử dụng với mục đích đặc biệt đóng hộp cho trẻ dưới 1 tuổi	50
7	Đồng (Cu)	Sữa và sản phẩm sữa	30
		Thịt và sản phẩm thịt	20
		Cá và sản phẩm cá	30

		Dầu, mỡ	0,5
		Sản phẩm rau, quả (trừ nước ép rau, quả)	30
		Chè và sản phẩm chè	150
		Cà phê	30
		Cacao và sản phẩm cacao	70
		Gia vị	30
	Cu (tiếp)	Nước chấm	30
		Nước ép rau, quả	10
		Đồ uống có cồn	5,0
		Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng	10
		Nước giải khát dùng ngay	2,0
		Thực phẩm đặc biệt:	
		- Thức ăn cho trẻ dưới 1 tuổi	5,0
		- Thực phẩm đóng hộp cho trẻ dưới 1 tuổi và trên 1 tuổi	5,0
		- Thực phẩm từ ngũ cốc cho trẻ dưới 1 tuổi và trên 1 tuổi	5,0
8	Kẽm (Zn)	Sữa và sản phẩm sữa	40
		Thịt và sản phẩm thịt	40
		Cá và sản phẩm cá	100
		Dầu, mỡ	40
		Sản phẩm rau, quả (trừ nước ép rau, quả)	40
		Chè và sản phẩm chè	40
		Cà phê	40
		Cacao và sản phẩm cacao	40
		Gia vị	40
		Nước chấm	40
		Nước ép rau, quả	5,0
		Đồ uống có cồn	2,0
		Nước giải khát cần pha loãng trước khi dùng	25
		Nước giải khát dùng ngay	5,0
		Thực phẩm đặc biệt:	
		- Thức ăn cho trẻ dưới 1 tuổi	40
		- Thực phẩm đóng hộp cho trẻ dưới 1 tuổi và trên 1 tuổi	40
		- Thực phẩm từ ngũ cốc cho trẻ dưới 1 tuổi và trên 1 tuổi	40

Phần 6.

GIỚI HẠN VI SINH VẬT TRONG THỰC PHẨM

GIỚI HẠN VI SINH VẬT TRONG THỰC PHẨM KHÔNG ĐƯỢC PHÉP VƯỢT QUÁ GIỚI HẠN ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI CÁC BẢNG DƯỚI ĐÂY:

6.1. Giới hạn cho phép vi sinh vật trong sữa và sản phẩm sữa

TT	SẢN PHẨM	LOẠI VI KHUẨN	GIỚI HẠN VI SINH VẬT (Trong 1g hoặc 1ml sản phẩm) (*)
----	----------	---------------	--

1	Sữa dạng lỏng và đồ uống từ sữa bao gồm sữa dạng lỏng được bổ sung hương liệu hoặc các phụ gia thực phẩm khác		
1.1	Các sản phẩm được thanh trùng bằng phương pháp Pasteur	TSVSVHK (a)	5x10 ⁵
		<i>Coliforms</i>	Không có
		<i>E. coli</i>	Không có (hoặc <3 MPN)
		<i>S. aureus</i>	Không có
		<i>Listeria monocytogenes</i>	Không có
		<i>Salmonella.spp</i>	Không có
1.2	Các sản phẩm được tiệt trùng bằng phương pháp UHT hoặc các phương pháp tiệt trùng bằng nhiệt độ cao khác	TSVSVHK (a)	10 ²
		<i>Coliforms</i>	Không có
		<i>E. coli</i>	Không có (hoặc <3 MPN)
		<i>S.aureus</i>	Không có
		<i>Listeria monocytogenes</i>	Không có
		<i>Salmonella.spp</i>	Không có
2	Sữa lên men bao gồm sữa lên men dạng lỏng và đặc		
		<i>Coliforms</i>	10
		<i>E. coli</i>	Không có (hoặc < 3 MPN)
		<i>S.aureus</i>	Không có
		<i>Listeria monocytogenes</i>	Không có
		<i>Salmonella.spp</i>	Không có
		<i>Nấm men</i>	10 ²
		<i>Nấm mốc</i>	10 ²
3	Sữa dạng bột		
		TSVSVHK	5x10 ⁵
		<i>Coliforms</i>	10
		<i>B.cereus</i>	10 ²
		<i>E.coli</i>	Không có (hoặc < 3 MPN)
		<i>S.aureus</i>	10
		<i>Listeria monocytogenes</i>	Không có
		<i>Salmonella.spp</i>	Không có
		4	Sữa đặc
		<i>Listeria monocytogenes</i>	Không có
		<i>Salmonella.spp</i>	Không có
5	Kem sữa (cream)		
5.1	Kem sữa được tiệt trùng bằng phương pháp Pasteur	<i>Coliforms</i>	10
		<i>E. coli</i>	Không có (hoặc <3 MPN)
		<i>S. aureus</i>	Không có
		<i>Listeria monocytogenes</i>	Không có
		<i>Salmonella.spp</i>	Không có

5.2	Kem sữa được tiệt trùng bằng phương pháp UHT	TSVSVHK (b)	102
		<i>Coliforms</i>	Không có
		<i>E.coli</i>	Không có (hoặc < 3 MPN)
		<i>S. aureus</i>	Không có
		<i>Listeria monocytogenes</i>	Không có
		<i>Salmonella.spp</i>	Không có
6	Phomat		
		<i>Coliforms</i>	104
		<i>E. coli</i>	102
		<i>S. aureus</i>	102
		<i>Listeria monocytogenes</i>	Không có
		<i>Salmonella.spp</i>	Không có

(a) TSVSVHK ở 21oC

(b) TSVSVHK ở 30oC

(*) Tính trên 25g hoặc 25ml đối với *Salmonella.spp* và *Listeria monocytogenes*

6.2. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong thịt và sản phẩm thịt

TT	SẢN PHẨM	LOẠI VI SINH VẬT	GIỚI HẠN VI SINH VẬT (Trong 1g hoặc 1ml sản phẩm) (*)
1. Thịt tươi, đông lạnh			
1.1	Thịt tươi, thịt đông lạnh nguyên con hoặc cắt miếng	TSVSVHK	105
		<i>Coliforms</i>	102
		<i>E. coli</i>	102
		<i>S. aureus</i>	102
		<i>Cl.perfringens</i>	102
		<i>Salmonella</i>	Không có
1.2	Thịt tươi, thịt đông lạnh xay nhỏ	TSVSVHK	106
		<i>Coliforms</i>	102
		<i>E. coli</i>	102
		<i>S. aureus</i>	102
		<i>Cl.perfringens</i>	102
		<i>Salmonella</i>	Không có
2. Thịt và sản phẩm thịt chế biến không xử lý nhiệt (sử dụng trực tiếp)			
2.1	Thịt và sản phẩm thịt dạng muối, xông khói	TSVSVHK	103
		<i>Coliforms</i>	50
		<i>E. coli</i>	10
		<i>S. aureus</i>	102
		<i>Cl.perfringens</i>	102
		<i>Salmonella</i>	Không có
		<i>Listeria monocytogenes</i>	Không có
2.2	Thịt và sản phẩm thịt lên men	<i>Coliforms</i>	50
		<i>E. coli</i>	10
		<i>S. aureus</i>	102

		<i>Cl.perfringens</i>	102
		<i>Salmonella</i>	Không có
		<i>Listeria monocytogenes</i>	Không có
3. Thịt và sản phẩm thịt đã qua xử lý nhiệt			
3.1	Thịt và sản phẩm thịt đóng gói	TSVSVHK	104
		<i>Coliforms</i>	50
		<i>E. coli</i>	Không có (hoặc < 3 MPN)
		<i>S. aureus</i>	102
		<i>Cl.perfringens</i>	10
		<i>Cl. botuliniums</i>	Không có
		<i>Salmonella</i>	Không có
		<i>Listeria monocytogenes</i>	Không có
3.2	Thịt và sản phẩm thịt không đóng gói	TSVSVHK	105
		<i>Coliforms</i>	50
		<i>E. coli</i>	Không có (hoặc < 3 MPN)
		<i>S. aureus</i>	102
		<i>Cl.perfringens</i>	102
		<i>Salmonella</i>	Không có
		<i>Listeria monocytogenes</i>	Không có
		3.3	Thịt khô
<i>Coliforms</i>	50		
<i>E. coli</i>	Không có (hoặc < 3 MPN)		
<i>S. aureus</i>	102		
<i>Cl.perfringens</i>	102		
<i>Salmonella</i>	Không có		
<i>Listeria monocytogenes</i>	Không có		
3.4	Thịt hộp		
		<i>S. aureus</i>	Không có
		<i>Cl.perfringens</i>	Không có
		<i>Cl.botuliniums</i>	Không có
		<i>Salmonella</i>	Không có

(*)Tính trên 25g hoặc 25ml đối với *Salmonella*, *Listeria monocytogenes*.

6.3. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong cá và thủy sản

TT	SẢN PHẨM	LOẠI VI SINH VẬT	GIỚI HẠN VI SINH VẬT (Trong 1g hoặc 1ml sản phẩm) (*)
----	----------	------------------	--

1	Cá và thủy sản tươi: cá đông lạnh, cá tươi, các loại nhuyễn thể, các sản phẩm của cá (<i>phải xử lý nhiệt trước khi sử dụng</i>)	TSVSVHK	106
		<i>E.coli</i>	102
		<i>S.aureus</i>	102
		<i>Cl.perfringens</i>	102
		<i>Salmonella</i>	Không có
		<i>V. parahaemolyticus</i>	102
2	Sản phẩm chế biến từ cá và thủy sản: tôm, cá hấp nóng, hun khói, chả cá, chả mực, các loại giáp xác, nhuyễn thể luộc, hấp (<i>dùng trực tiếp, không qua xử lý nhiệt trước khi sử dụng</i>)	TSVSVHK	105
		<i>Coliforms</i>	10
		<i>E.coli</i>	3
		<i>S.aureus</i>	10
		<i>Cl.perfringens</i>	10
		<i>Salmonella</i>	Không có
		<i>V. parahaemolyticus</i>	10
		<i>TSBTNM-M</i>	10
3	Thủy sản khô sơ chế (<i>Phải xử lý nhiệt trước khi sử dụng</i>)	TSVSVHK	106
		<i>Coliforms</i>	102
		<i>E.coli</i>	10
		<i>S.aureus</i>	102
		<i>Cl.perfringens</i>	20
		<i>Salmonella</i>	Không có
		<i>V. parahaemolyticus</i>	102

(*)Tính trên 25g hoặc 25ml đối với *Salmonella*

6.4. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong trứng và sản phẩm trứng

TT	SẢN PHẨM	LOẠI VI SINH VẬT	GIỚI HẠN VI SINH VẬT (trong 1g hay 1ml thực phẩm) (*)
1	Trứng tươi, dịch trứng tươi hoặc đông lạnh	TSVSVHK	105
		<i>Coliforms</i>	102
		<i>E.coli</i>	3
		<i>S.aureus</i>	10
		<i>Salmonella</i>	Không có
2	Sản phẩm chế biến từ trứng (<i>đã tiệt trùng theo phương pháp Pasteur</i>)	TSVSVHK	103
		<i>Coliforms</i>	10
		<i>E.coli</i>	Không có
		<i>S.aureus</i>	3
		<i>Salmonella</i>	Không có

(*)Tính trên 25g hoặc 25ml đối với *Salmonella*

6.5. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc

TT	SẢN PHẨM	LOẠI VI SINH VẬT	GIỚI HẠN VI SINH VẬT (trong 1g hay 1ml thực phẩm) (*)
1	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, khoai củ, đậu đỗ: bột, miến, mỳ sợi (<i>có xử lý nhiệt trước khi sử dụng</i>)	TSVSVHK	106
		<i>Coliforms</i>	103
		<i>E.coli</i>	102
		<i>S.aureus</i>	102

		<i>Cl. perfringens</i>	102
		<i>B.cereus</i>	102
		TSBTNM-M	103
2	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, khoai củ, đậu, đỗ: bánh, bột (dùng trực tiếp, không qua xử lý nhiệt trước khi sử dụng)	TSVSVHK	104
		<i>Coliforms</i>	10
		<i>E.coli</i>	3
		<i>S.aureus</i>	10
		<i>Cl. perfringens</i>	10
		<i>B.cereus</i>	10
		TSBTNM-M	102

6.6. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong rau, quả và sản phẩm rau, quả

TT	SẢN PHẨM	LOẠI VI SINH VẬT	GIỚI HẠN VI SINH VẬT (trong 1g hay 1ml thực phẩm) (*)
1	Rau quả tươi, rau quả đông lạnh	TSVSVHK	Giới hạn bởi G.A.P
		<i>Coliforms</i>	10
		<i>E.coli</i>	Giới hạn bởi GAP
		<i>S.aureus</i>	Giới hạn bởi GAP
		<i>Cl. perfringens</i>	Giới hạn bởi GAP
		<i>Salmonella</i>	Không có
2	Rau quả muối, rau quả khô	TSVSVHK	104
		<i>Coliforms</i>	10
		<i>E.coli</i>	Không có
		<i>Cl. perfringens</i>	10
		<i>B.cereus</i>	102
		TSBTNM-M	102

(*)Tính trên 25g hoặc 25ml đối với *Salmonella*

6.7. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong nước khoáng và nước giải khát đóng chai

TT	SẢN PHẨM	LOẠI VI SINH VẬT	GIỚI HẠN VI SINH VẬT (trong 1g hay 1ml thực phẩm) (**)
1	Nước giải khát có cồn	TSVSVHK	10
		<i>E.coli</i>	Không có
		<i>S.aureus</i>	Không có
		<i>Streptococci faecal</i>	Không có
		<i>P.aeruginosa</i>	Không có
		<i>Cl. Perfringens</i>	Không có
2	Nước giải khát không cồn	TSVSVHK	102
		<i>Coliforms</i>	10
		<i>E.coli</i>	Không có
		<i>S.aureus</i>	Không có
		<i>Streptococci faecal</i>	Không có
		<i>P.aeruginosa</i>	Không có
		TSBTNM-M	10
		<i>Cl. Perfringens</i>	Không có

3	Nước khoáng đóng chai	TSVSVHK	Giới hạn bởi GMP
		<i>Coliforms</i>	Không có
		<i>Streptococci faecal</i>	Không có
		<i>P.aeruginosa</i>	Không có
		<i>Cl. Perfringens</i>	Không có

(**) Tính trên 250ml đối với nước khoáng đóng chai

6.8. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong gia vị và nước chấm

TT	SẢN PHẨM	LOẠI VI SINH VẬT	GIỚI HẠN VI SINH VẬT (trong 1g hay 1ml thực phẩm) (*)
1	Gia vị	TSVSVHK	104
		<i>Coliforms</i>	102
		<i>E.coli</i>	3
		<i>S.aureus</i>	102
		<i>Salmonella</i>	Không có
		TSBTNM-M	102
2	Nước chấm nguồn gốc động vật	TSVSVHK	104
		<i>Coliforms</i>	102
		<i>E.coli</i>	Không có
		<i>S.aureus</i>	3
		<i>Cl.perfringens</i>	10
		<i>Salmonella</i>	Không có
		<i>V.parahaemolyticus</i>	10
3	Nước chấm nguồn gốc thực vật	TSVSVHK	104
		<i>Coliforms</i>	102
		<i>E.coli</i>	Không có
		<i>S.aureus</i>	3
		<i>Cl. Perfringens</i>	10
		<i>Salmonella</i>	Không có
		TSBTNM-M	10

(*) Tính trên 25g hoặc 25ml đối với *Salmonella*

6.9. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong thức ăn đặc biệt

TT	SẢN PHẨM	LOẠI VI SINH VẬT	GIỚI HẠN VI SINH VẬT (trong 1g hay 1ml thực phẩm) (*)
1	Thức ăn khô và thức ăn dinh dưỡng cho trẻ em, thức ăn thay thế đặc biệt (<i>phải xử lý nhiệt trước khi sử dụng</i>)	TSVSVHK	105
		<i>Coliforms</i>	102
		<i>E.coli</i>	10
		<i>S.aureus</i>	102
		<i>Cl. perfringens</i>	10
		<i>Salmonella</i>	Không có
		<i>B.cereus</i>	102
2	Thức ăn khô và thức ăn dinh dưỡng cho trẻ em, thức ăn thay thế đặc biệt (<i>dùng trực tiếp, không qua xử lý nhiệt</i>)	TSVSVHK	104
		<i>Coliforms</i>	10
		<i>E.coli</i>	Không có

	trước khi sử dụng)	<i>S.aureus</i>	3
		<i>Cl. perfringens</i>	10
		<i>Salmonella</i>	Không có
		<i>B.cereus</i>	10

(*)Tính trên 25g đối với *Salmonella*

6.10. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong kem và nước đá

TT	SẢN PHẨM	LOẠI VI SINH VẬT	GIỚI HẠN VI SINH VẬT (trong 1g hay 1ml thực phẩm) (*)
	Kem, nước đá	TSVSVHK	5.10 ⁴
		<i>Coliforms</i>	10 ²
		<i>E.coli</i>	Không có
		<i>S.aureus</i>	10
		<i>Salmonella</i>	Không có
		<i>Cl. perfringens</i>	10

(*)Tính trên 25g hoặc 25ml đối với *Salmonella*

6.11. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong đồ hộp

TT	SẢN PHẨM	LOẠI VI SINH VẬT	GIỚI HẠN VI SINH VẬT (trong 1g hay 1ml thực phẩm)
	Sản phẩm chế biến từ thịt, cá đóng hộp, rau quả đóng hộp	<i>E.coli</i>	Không có
		<i>S.aureus</i>	Không có
		<i>Cl. perfringens</i>	Không có
		<i>Cl. botulinums</i>	Không có
		TSBTNM-M	Không có

6.12. Quy định giới hạn cho phép vi sinh vật trong dầu, mỡ

TT	SẢN PHẨM	LOẠI VI SINH VẬT	GIỚI HẠN VI SINH VẬT (trong 1g hay 1ml thực phẩm) (*)
	Dầu, mỡ	TSVSVHK	10 ³
		<i>Coliforms</i>	10
		<i>E.coli</i>	3
		<i>S.aureus</i>	Không có
		<i>Salmonella</i>	Không có
		TSBTNM-M	Không có

(*)Tính trên 25g hoặc 25ml đối với *Salmonella*

Phần 7.

DANH MỤC CÁC CHẤT HỖ TRỢ CHẾ BIẾN ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

- Tên tiếng Việt tra theo Từ điển hoá học Việt Nam.
- Tên tiếng Anh, lĩnh vực sử dụng và mức tồn dư tối đa (MRL) theo Codex.

TT	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
----	------------	-----------	------------------	----------------

	1. Các tác nhân chống tạo bọt	1. Antifoam agents		
1.	Sản phẩm ankylen oxit	Alkylene oxide adduct	Sản xuất nước quả	
2.	Đimetylpolysiloxan	Dimethylpolysiloxane	Bia, dầu và mỡ	
3.	Copolymer etilenoxit - propilen oxit	Ethylene oxide - propylene oxide copolymers	Sản xuất nước quả	
4.	Metyl este của axit béo	Fatty acid methyl ester		
5.	Este poliankilen glicol của axit béo (1-5 phân tử etylen oxit hay propylen oxit)	Fatty acid polyalkylene glycol ester (1-5 moles ethylene oxide or propylene oxide)		
6.	Ete glycol - Ancol béo	Fatty alcohol-glycol ether HO-CH ₂ -CH ₂ -OR R=C _n H _{2n+1} , n=8-30	Sản xuất nước quả	
7.	Ancol béo, C _n H _{2n+1} OH n=8-30	Fatty alcohols (C8-C30)		
8.	Dầu dừa đã hydrogen hóa	Hydrogenated coconut oil	Sản xuất bánh kẹo	5 - 15
9.	Este acyl béo ưa nước gắn thêm chất mang trung tính	Hydrophilic fatty acyl ester, linked to a neutral carrier	Sản xuất nước quả	
10.	Dung dịch Alfa metyl glycozit	Alpha – methyl glycoside water	Sản xuất nước quả	
11.	Hỗn hợp các dẫn xuất acyl béo tổng hợp và tự nhiên với các chất nhũ hóa	Mixture of naturally occurring and synthetic fatty acyl derivatives, with added emulgators	Sản xuất nước quả	
12.	Sản phẩm không sinh ion ankylen oxit với chất nhũ hóa	Non-ionogenic alkylene oxide adduct with emulgator	Sản xuất nước quả	
13.	Các oxo-ancol C9-C30	Oxoalcohols C9-C30		
14.	Ancol polyetoxyl hóa, biến tính	Polyethoxylated alcohols, modified	Sản xuất nước quả	
15.	Copolymer polyglycol	Polyglycol copolymer	Sản xuất nước quả	
16.	Este polyoxyetylen của axit béo C8-C30	Polyoxyethylene esters of C8-C30 fatty acids		
17.	Este polyoxyetylen của oxoancol C9-C30	Polyoxyethylene esters of C9-C30 oxoalcohols		
18.	Metyl glycozit este dầu dừa	Methylglycoside coconut oil ester	Sản xuất nước quả	
19.	Hỗn hợp este polyoxyetylen và polyoxypropylen của các axit béo C8-C30	Mixtures of polyoxyethylene and polyoxypropylene esters of C8-C30 fatty acids		
20.	Ancol bậc cao biến tính.	Modified higher alcohol	Sản xuất nước quả	
21.	Polyme khối polypropylen – polyetylen	Polypropylene- proethylene block polymer	Sản xuất nước quả	
22.	Este của axit béo thực vật	Vegetable fatty acid esters	Sản xuất nước quả	
23.	Axyl béo thực vật (ưa nước)	Vegetable fatty acyl (hydrophilic)	Sản xuất nước quả	
	2. Các chất xúc tác	2. Catalysts		
24.	Nhôm	Alluminium	Dầu thực phẩm được hydro hóa	
25.	Crôm	Chromium	Dầu thực phẩm được hydro hoá	< 0,1
26.	Đồng	Copper	Dầu thực phẩm được hydro hoá	< 0,1

27.	Đồng cromat	Copper chromate	Dầu thực phẩm được hydro hoá	
28.	Đồng cromit	Copper chromite		
29.	Mangan	Manganese	Dầu thực phẩm được hydro hoá	< 0,4
30.	Molipđen	Molybdenum	Dầu thực phẩm được hydro hóa	< 0,1
31.	Niken	Nickel	Đường; rượu	<1
			Sản xuất dầu cứng	< 0,8
			Dầu thực phẩm được hydrohoá	0,2 - 1,0
32.	Paladi	Palladium	Dầu thực phẩm được hydro hoá	< 0,1
33.	Platin	Platinum	Dầu thực phẩm được hydro hoá	<0,1
34.	Kali kim loại	Potassium metal	Dầu thực phẩm este hóa	<1
35.	Kali metylat (metoxit)	Potassium methylate (methoxide)	Dầu thực phẩm este hóa	<1
36.	Kali etylat (etoxit)	Potassium ethylat (ethoxide)	Dầu thực phẩm este hóa	<1
37.	Bạc	Silver	Dầu thực phẩm được hydrogen hoá	<0,1
38.	Natri amid	Sodium amide	Dầu thực phẩm este hóa	<1
39.	Natri etylat	Sodium ethylate	Dầu thực phẩm este hóa	<1
40.	Natri metylat (metoxit)	Sodium methylate (methoxide)	Dầu thực phẩm este hóa	<1
41.	Axit triflometan sunfonic (CF ₃ SO ₃ H)	Trifluoromethane sulfonic acid	Chất thay thế bơ cacao	<0,01
42.	Zirconi	Zirconium		
	3. Các tác nhân làm trong/chất trợ lọc	3. Clarifying agents/ filtration aids		
43.	Đất sét hấp phụ (tẩy màu, đất tự nhiên hay hoạt tính)	Absorbent clays (bleaching, natural, or activated earths)	Thủy phân tinh bột; đường; dầu thực vật	
44.	Anbumin	Albumin		
45.	Asbestos	Asbestos		
46.	Bentonit	Bentonite	Thủy phân tinh bột	
47.	Nhựa đivinylbenzen clometyl hóa và amin hóa	Chloromethylated aminated styrene – divinylbenzene resin.	Chế biến tinh bột	<1
48.	Điatomit	Diatomaceous earth	Sản xuất nước quả Thủy phân tinh bột	
49.	Copolyme đivinylbenzen- etyl vinylbenzen	Divinylbenzen ethylvinylbenzen copolymer	Thực phẩm dạng lỏng (trừ nước có ga)	0,00002 chiết suất từ copolyme
50.	Đất sét hoạt tính	Fulleris earth	Thủy phân tinh bột	
51.	Nhựa trao đổi ion	Ion exchange resins (see ion exchange resins)		
52.	Isinglass	Ising lass		

53.	Cao lanh	Kaolin		
54.	Magiờ axetat	Magnesium acetate		
55.	Perlite	Perlite	Thủy phân tinh bột	
56.	Axit polymaleic và natri polymaleat	Polymaleic acid and sodium Polymaleate	Xử lý đường	<5
57.	Tananh	Tannin		
58.	Than hoạt tính, than không có hoạt tính	Vegetable carbon (activated, unactivated)	Thủy phân tinh bột	
	4. Tác nhân làm lạnh và làm mát	4. Category contact freezing and cooling agents		
59.	Đicloroflorometan	Dichlorofluoromethane	Thực phẩm đông lạnh	100
	5. Tác nhân làm khô/ tác nhân chống đóng bánh	5. Desiccating agent/anticaking agents		
60.	Nhôm stearat	Aluminum stearate		
61.	Canxi stearat	Calcium stearate		
62.	Magiê stearat	Magnesium stearate		
63.	Octadecylammoni axetat (trong amoni clorua (C ₁₈ H ₃₇ NH ₃ OOCCH ₃))	Octadecylammonium acetate (in ammonium chloride)		
64.	Kali nhôm silicat	Potassium aluminum silicate		
65.	Natri canxi silicoaluminat	Sodium calcium silicoaluminate		
	6. Chất tẩy rửa (tác nhân làm ẩm)	6. Detergents (wetting agents)		
66.	Đioctyl natri sunfosucinat	Diocetyl sodium sulfosuccinate	Nước quả tươi	<10
67.	Các hợp chất amoni bậc 4	Quaternary ammonium compounds		
68.	Natri lauryl sunfat	Sodium lauryl sulphate	Mỡ và dầu thực phẩm	<1
69.	Natri xylene sunfonat	Sodium xylene sulphonate	Mỡ và dầu thực phẩm	<1
	7. Các tác nhân cố định enzym và chất mang	7. Enzyme immobilization agents and supports		
70.	Polyetylenimin	Polyethylenimine		
71.	Glutarandehit	Glutaraldehyde		
72.	Dietyl aminoetyl xenluloza	Diethylaminoethyl cellulose		
	8. Chế phẩm enzym (kể cả các enzym đã được cố định trên chất mang) <i>Chế phẩm enzym có nguồn gốc từ động vật</i>	8. Enzyme preparations (including immobilized enzymes) <i>Animal – derived preparations</i>		
73.	Catalaza (gan bò hay ngựa)	Catalase (bovine or horse liver)		
74.	Chymosin (bê, dê non, cừu non)	Chymosin (calf, kid, or lamb abomasum)		
75.	Chymosin A từ <i>Eschorichia coli</i> K-12 chứa gene prochymosin A của bê	Chymosin A from <i>Eschorichia coli</i> K – 12 containing calf prochymosin A gene)	Sữa vón cục trong phomat và các sản phẩm sữa khác	
76.	Chymosin B	Chymosin B produced from		
		<i>Aspergillus niger var awamori</i> containing calf prochymosin B gene		

77.	Lipaza (dạ dày bò) (Tuyến nước bọt hay thực quản của bê, dê non, cừu non) (heo hay tụy bò)	Lipase (bovine stomach) (salivary glands or forestomach of calf, kid, or lamb) (hog or bovine pancreas)		
78.	Lysozim (lòng trắng trứng)	Lysozyme (egg whites)	Bơ, phomat	
79.	Pepsin, avian (của chim, gia cầm)	Pepsin, avian (proventricum of poultry)		
80.	Photpholipaza (tụy)	Phospholipase (pancreas)	Sản xuất bánh	
81.	Rennet (dạ dày bò, dê hay cừu)	Rennet (bovine, calf, goat, kid, or sheep, lamb stomach)		
82.	Typsin (Tụy heo hay bò) <i>Chế phẩm enzym có nguồn gốc từ thực vật</i>	Typsin (porcine or bovine pancreas) <i>Plant – derived preparations</i>		
83.	Chymopapain (từ quả đu đủ)	Chymopapain (<i>Carica papaya</i>)		
84.	Ficin (từ cây sung)	Ficin (<i>Ficus spp</i>)		
85.	Liposydaza (từ đậu nành)	Liposydase (soya)	Sản xuất bánh	
86.	Men rượu (<i>Saccharomyces cerevisia</i>)	Alcohol dehydrogenase (<i>Saccharomyces cerevisia</i>)		
87.	Alpha- galactosidaza	Alpha galactosidase		
88.	Arabinofuranosidaza	Arabinofuranosidase		
89.	Beta-gluconaza	Beta gluconase		
90.	Cellobiaza	Cellobiase		
91.	Xenlulaza	Cellulase	Chế biến rau quả, nước quả, bánh nướng, bia, tinh bột, dịch chiết (cà phê, chè, gia vị)	
92.	Dextranaza	Dextranase		
93.	Endo-beta gluconaza	Endo-beta gluconase	Bia	
94.	Esteraza	Esterase		
95.	Exo-alpha glucozidaza (được cố định trên chất mang) (cùng nguồn như trên) không nhiều hơn 10mg/kg glutaraldehyd	Exo-alpha glucosidase (immobilized) (same sources as above) no more than 10mg/kg glutaraldehyde		
96.	Glucoamylaza hay amyloglucosidaza	Glucoamylase or amyloglucosidase	Thủy phân tinh bột Sản xuất xirô gluco	
97.	Glucose isomeraza	Glucose isomerase	Xirô gluco đồng phân hóa	
98.	Hemixenlulaza	Hemicellulase	Chế biến rau quả, nước quả, bánh nướng, bia, tinh bột, dịch chiết (cà phê, chè, gia vị)	
99.	Inulinaza	Inulinase		
100.	Invertaza	Invertase		
101.	Isoamylaza	Isoamylase		
102.	Lactaza	Lactase	Sản phẩm sữa	
103.	Lactoperoxidaza	Lactoperoxidase		
104.	Decacboxylaza đối với axit malic	Malic acid decarboxylase		
105.	Maltaza hay	Maltase or alphaglucosidase		

	anphaglucosidaza			
106.	Melibiaza (anpha-galactosidaza)	Melibiose (alpha- galactosidase)		
107.	Enzim khử nitrat	Nitrate reductase		
108.	Pectin esteraza	Pectin esterase		
109.	Pectinlyaza	Pectinlyase		
110.	Polygalacturonaza	Polygalacturonase		
111.	Proteaza	Protease	Sản xuất bánh pho mát, thủy phân tinh bột, xirô glucose, mantoza, nha	
112.	Pullulanaza	Pullulanase	Thủy phân tinh bột	
113.	Serin proteinaza	Serine proteinase		
114.	Tannaza	Tannase		
115.	Xylanaza	Xylanase	Sản xuất bánh, ngũ cốc lên men, sản xuất tinh bột, nước quả ép, rượu vang	
116.	Beta-xylosidaza	Beta-xylosidase	Sản xuất bánh	
	9.Các tác nhân keo tụ	9. Flocculating agents		
117.	Nhựa acrylat - acrylamit	Acrylate - acrylamide resin	Sản xuất đường	10 trong dung dịch đường
118.	Chitin/chitosan	Chitin/chitosan		
119.	Phức của muối nhôm hòa tan và axit photphoric	Complexes of soluble aluminum salt and phosphoric acid	Nước uống	
120.	Copolime đimetylamin-epiclohđrin	Dimethylamine - epichlorohydrin copolymer	Chế biến đường	<5
121.	Đất sét chuỗi vôi (dạng Canxi của Natri montmorillonit)	Fuller's earth (calcium analogue of sodium montmorillonite)		
122.	Huyết thanh dạng khô và dạng bột	Dried and powdered blood plasma		
123.	Nhựa acrylamit biến tính	Modified acrylamide resin	Đường, nước sôi	
124.	Axit poli acrylic	Polyacrylic acid	Đường	
125.	Poliacrylamit	Polyacrylamide	Đường (củ cải)	
126.	Natri poli acrylat	Sodium polyacrylate	Đường (củ cải)	
127.	Trinatri điphotphat	Trisodium diphosphate		
128.	Trinatri orthophotphat	Trisodium orthophosphate		
	10. Nhựa trao đổi ion, màng và rây phân tử	10. Ion exchange resins, membranes and molecular sieves		
129.	Copolyme của metyl acrylat và đivinylbenzen bị thủy phân hoàn toàn	Completely hydrolyzed copolymers of methyl acrylate and divinylbenzene and acrylonitrile	Chất mang để thủy phân tinh bột	<1 (tính theo tổng các bon hữu cơ)
130.	Đietylenetriamin, trietylenetetramin, tetraetylenpantamin được tạo mạng với epiclohđrin	Diethylenetriamine, triethylenetetramine, tetraethylenepentamine cross - linked with epichlorohydrin		
131.	Copolyme của axit metacrylic và đivinylbenze	Metacrylic acid- divinylbenzene copolymer		
132.	Copolyme của axit metacrylic	Methacrylic acid-		

	và divinylbenzen với nhóm hoạt động RCOO	divinylbenzene copolymer with RCOO active groups		
133.	Polystyren và divinylbenzen cầu hóa bằng các nhóm trimetylammoni	Polystyrene- divinylbenzene reticulum with trimethylammonium groups	Đường, dịch cốt	Chất di chuyển từ nhựa <1
	11. Chất bôi trơn, các tác nhân loại bỏ và chống kẹt cứng, trợ khuẩn	11. Lubricants, release and anti - stick agents, moulding aids		
134.	Đimethylpolisiloxan (CH ₃ -[Si(CH ₃) ₂] – CH ₃)	Dimethylpolysiloxane		
	12. Tác nhân kiểm soát vi sinh vật	12. Micro-organism control agents		
135.	Điôxit clo ClO ₂	Chlorine dioxide	Bột	
136.	Hipoclorit	Hypochlorite	Dầu thực phẩm	
137.	Iodophors	Iodophors	Dầu thực phẩm	
138.	Axit peraxetic	Peracetic acid		
139.	Hợp chất amoni bậc 4	Quaternary ammonium compounds	Dầu thực phẩm	
140.	Muối của axit sunfurơ	Salt of sulfurous acid	Thủy phân tinh bột ngũ xay	< 100
141.	Hệ enzym lactoperoxidaza (latoperoxidaza, gluco oxidaza, muối thioxianat)	Lactoperoxidase system (lactoperoxidase, glucose oxidase, thiocyanate salt)		
	13. Tác nhân đẩy hơi và các khí bao gói	13. Propellant and packaging gases		
142.	Không khí	Air		
143.	Acgon	Argon		
144.	Cacbon đioxit	Carbon dioxide		
145.	Clopentafluoroetan	Chloropentafluoroethane		
146.	Điclodifluorometan	Dichlorodifluoromethan		
147.	Heli	Helium		
148.	Hiđro	Hydrogen		
149.	Nitơ oxit	Nitrous oxide		
150.	Octa fluoroxyclobutan	Octafluorocyclobutane		
151.	Propan	Propane		
152.	Triclorofluorometan	Trichlorofluoromethane		
	14. Các dung môi, quá trình chiết và chế biến	14. Solvents, extraction and processing		
153.	Axeton (đimetylaxeton)	Acetone (dimethyl ketone)	Hương liệu, màu dầu thực phẩm	< 30, 2, & 0,1
154.	Amyl axetat	Amyl acetate	Hương liệu, màu	
155.	Benzyl ancol	Benzyl alcohol	Hương liệu, màu axit béo	
156.	Butan	Butane	Hương liệu, dầu thực phẩm	<1,01
157.	Butan-1,3-diôl	Butane-1,3-diol	Hương liệu	
158.	Ancol 1- Butylic	Butan – 1-ol	Axit béo, hương liệu, màu	<1000
159.	Ancol 2- Butylic	Butanol-2-ol	Hương liệu	1

160.	Butyl axetat	Butyl acetate		
161.	Xiclohexan	Cyclohexane	Hương liệu, dầu thực phẩm	<1
162.	Đibutyl ete	Dibutyl ether	Hương liệu	<2
163.	1,2- đicloetan (điclo etan)	1,2- Dichloroethane (Dichloroethane)	Loại cafein trong sản phẩm	<5
164.	Điclofluorometan	Dichlorodifluoromethane	Hương liệu	<1
165.	Đietyl xitrat	Diethyl citrate	Hương liệu, màu	
166.	Đietyl ete	Diethyl ether	Hương liệu, màu	<2
167.	Etyl axetat	Ethyl acetate		
168.	Ancol n-octyl	n-octyl alcohol	Acid Xitric	
169.	Pentan	Pentane	Hương liệu, dầu thực phẩm	<1
170.	Ete dầu hỏa	Petroleum ether (light petroleum)	Hương liệu, dầu thực phẩm	<1
171.	Propan 1,2 – diol	Propane – 1,2 – diol	Axit béo, hương liệu màu	
172.	Ancol 1- Propiolic	Propane- 1-ol	Axit béo, hương liệu màu	
173.	Ancol tectiary butyl	Tertiary butyl alcohol		
174.	1,1,2 – tricloetylen	1,1,2- Trichloroethylene	Hương liệu, dầu thực phẩm	<2
175.	Tridodexylamin	Tridodecylamine	Acid citric	
176.	Toluen	Toluene	Hương liệu	<1
177.	Etyl metyl xeton (Butanon)	Ethylmethylketone (butanone)	Hương liệu, axit béo, màu cà phê, chèn đó loại cafein	<2
178.	Glyxerin tributyrat	Glycerol tributyrate	Hương liệu, màu	
179.	Hexan	Hexane	Hương liệu, dầu thực phẩm	<0,1
180.	Isobutan	Isobutane	Hương liệu	<1
181.	Hyđrocacbon từ isoparafinic dầu mỏ	Isoparaffinic petroleum hydrocarbons	Acid citric	
182.	Isopropyl myristat	Isopropyl myristate	Hương liệu, màu	
183.	Clorua metylen (đicloetan)	Methylene chloride (dichloromethane)	Dầu thực phẩm	<0,02
184.	Metyl propanol –1	Methyl propanol –1	Hương liệu	1
	15. Tác nhân tẩy rửa và bóc vỏ	15.Washing and peeling agents		
185.	Amoni orthophosphat (NH ₄) ₃ PO ₄	Ammonium orthophosphate	Rau quả	
186.	Điamoni orthophosphat (5% trong dung dịch nước)	Diammonium orthophosphate, (5% aquaous solution)	Đồ hộp quả và rau	
187.	Đitiocacbammat	Dithiocarbamate	Củ cải đường	
188.	Etylen đicloerid (đicloetan)	Ethylene dichloride	Củ cải đường	0,00001 trong củ cải đường và không được có trong đường

189.	Ete etylen glicol monobutyl	Ethylene glycol monobutyl ether	Củ cải đường	0,00003 trong củ cải đường và không được có trong đường
190.	Hiđro peroxit (H2O2)	Hydrogen peroxide	Củ cải đường	
191.	Monoetanolamin	Monoethanolamine	Củ cải đường	0,0001 trong củ cải đường và không được có trong đường
192.	Kali bromua	Potassium bromide	Rau quả	
193.	Natri hipoclorit	Sodium hypochlorite	Rau quả	
194.	Natri tripoliphosphat	Sodium tripolyphosphate		
195.	Tetra kali pyrophosphat	Tetrapotassium pyrophosphate	Củ cải đường	0,00002 trong củ cải đường, không được có trong đường
196.	Tetra natri etilendiamintetra axetat	Tetrasodium ethylenediaminetetraacetate	Củ cải đường	0,000003 trong củ cải đường, không được có trong đường
197.	Trietanolamin	Triethanolamine	Củ cải đường	0,00005 trong củ cải đường, không được có trong đường
	16.Các chất hỗ trợ chế biến khác	16. Other processing aids		
198.	Nhôm ôxit	Aluminum oxide		
199.	Canxi tactrat	Calcium tartrate		
200.	Axit erythorbic	Erythorbic acid		
201.	Etyl parahydroxybenzoat	Ethyl parahydroxybenzoate		
202.	Axit giberelic	Gibberellic acid		
203.	Magie tactrat	Magnesium tartrate		
204.	Kali giberelat	Potassium gibberellate		
205.	Natri	Sodium		
206.	Natri silicat	Sodium silicates		
	PHỤ LỤC Danh mục các hợp chất hỗ trợ chế biến được dùng làm phụ gia (Bao gồm tất cả các chất có thể dùng cho các chức năng)	APPENDIX Codex inventory of all compounds as processing aids (Includes substances that may		

	khác)	serve other functions)		
	1.Tác nhân chống tạo bọt	1.Antifoam agents		
207.	Hiđroxianisol butyl hóa (chất chống oxi hóa trong thiết bị loại bọt)	Butylated hydroxyanisole (as antioxidant in defoamers)		
208.	Hyđroxytoluen butyl hóa (chất chống oxi hóa trong thiết bị loại bọt)	Butylated hydroxytoluene (as antioxidant in defoamers)		
209.	Axit béo	Fatty acids		
210.	Lecitin hydroxyl hóa	Hydroxylated lecithin		
211.	Magarin	Margarine		
212.	Mono – và diglycerit của các axit béo	Mono – and diglycerides of fatty acids		
213.	Axit oleic từ các axit béo của dầu nặng	Oleic acid from tall oil fatty acids		
214.	Sáp dầu mỏ	Petroleum wax		
215.	Sáp dầu mỏ (tổng hợp)	Petroleum wax (synthetic)		
216.	Petrolatum	Petrolatum		
217.	Polietilen glicol	Polyethylene glycol		
218.	Polypropylen glicol	Polypropylene glycol		
219.	Polysorbat 60	Polysorbate 60		
220.	Polysorbat 65	Polysorbate 65		
221.	Polysorbat 80	Polysorbate 80		
222.	Propylen glicol alginat	Propylene glycol alginate		
223.	Silic đioxit	Silicon dioxide		
224.	Axit béo của dầu đỗ tương	Soybean oil fatty acids		
	2.Các chất xúc tác	2.Catalysts		
225.	Amoniac	Ammonia		
226.	Amonibisulphit	Ammonium bisulfite		
227.	Sắt (II) sulphat	Ferrous sulfat		
228.	Điôxit lưu huỳnh	Sulfur dioxide		
	3.Các tác nhân làm trong/ trợ lọc	3.Clarifying agents/ filtration aids		
229.	Acacia	Acacia		
230.	Carrageenan/Furcelleran	Carrageenan/ Furcelleran		
231.	Casein	Casein		
232.	Gelatin (ăn được)	Gelatin (edible)		
	4. Nhựa trao đổi ion	4. Ion exchange resins		
233.	Axit photphoric	Phosphoric acid		
234.	Điôxit silic vô định hình – silica hydrogel	Silicon dioxide amorphous – silica hydrogel		
235.	Silica sol bền vững trong nước	Stabilized aqueous silica sol		
236.	Axit tanic	Tannic acid		
237.	Bột gỗ/ than mụn	Wood flour/ Sawdust		
	5. Các chất ổn định màu	5. Colour stabilizers		

238.	Dextroza	Dextrose		
239.	Natri pirophosphat axit	Sodium acid pyrophosphate		
	6. Các tác nhân làm lạnh và làm mát	6. Contact freezing and cooling agennts		
240.	Nước muối	Brine (eg, Salt brine)		
	7. Các tác nhân làm khô/ tác nhân chống đông tụ	7. Desicating agent/anticaking agents		
241.	Silic đioxit vô định hình - silicagel	Silicon dioxide amorphous – silica gel		
242.	Tricanxi đioctophotphat	Tricalcium diorthophosphate		
	8. Dung môi (Chiết và chế biến)	8. Solvents(extraction and processing)		
243.	Benzyl benzoat	Benzyl benzoate		
244.	1,2 – đicloetan (đicloetan)	1,2 – Dichloroethane (Dichloethane)		
245.	Đietyl tactrat	Diethyl tartrate		
246.	Etanol	Ethanol		
247.	Etyl lactat	Ethyl lactate		
248.	Isobutanol (2-metylpropan – 1- ol)	Isobutanol (2- methylpropan –1- ol)		
249.	Ancol Isopropyl	Isopropyl alcohol		
250.	Metanol	Methanol		
251.	Metyl propanol -1	Methyl propanol -1		
252.	Axit nitric	Nitric acid		
253.	2 – Nitropropan	2- Nitropropane		
254.	n-Octyl alcohol	n-Octyl alcohol		
255.	Propan-2- ol (isopropyl ancol)	Propane 2- ol (isopropyl alcohol)		
256.	Triclorofluorometan	Trichlorofluoromethane		
257.	Nước	Water		
	9. Các chất điều chỉnh tinh thể chất béo biến tính	9. Fat crystal modifiers		
258.	Este poliglixerin của axit béo	Poliglycerol esters of fatty acids		
259.	Natri đodexylbenzen sunfonat	Sodium dodecylbenzene sulphonate		
260.	Natri lauryl sunfat	Sodium lauryl sulphate		
261.	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate		
262.	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate		
	10. Tác nhân keo tụ	10. Flocculating agents		
263.	Nhựa acrylmit	Acrylamide resins		
264.	Axit xitric	Citric acid		
265.	Silica	Silica		
	11. Các chất bôi trơn, các tác nhân tẩy rửa và chống dính, trợ khuôn	11. Lubricants, relase and anti-stick agents, moulding aids		
266.	Sáp ong	Beeswax		
267.	Sáp carnauba	Carnauba wax		

268.	Dầu thầu dầu	Castor oil		
269.	Dầu cá nhà táng hiđro hóa	Hydrogenated sperm oil		
270.	Lecitin	lecithin		
271.	Magie trisilicat	Magnesium trisilicate		
272.	Mono – và điglixerit của các axit béo	Mono – and diglycerides of fatty acids		
273.	Parafin và dầu parafin	Paraffin and paraffin oils		
274.	Nhựa cònh kiến	Shellac		
275.	Axit stearic	Stearic acid		
276.	Stearin	Stearins		
277.	Talc	Talc		
278.	Tetranatri điphotphat	Tetrasodium diphosphate		
279.	Tricanxi photphat	Tri – calcium phosphat		
	12. Các tác nhân kiểm soát vi sinh vật	12. Micro – organism control agents		
280.	Đinatri etilen bis đithiocacbammat	Disodium ethylene bis dithiocarbamate		
281.	Etylendiamin	Ethylenediamine		
282.	Propylen oxit	Propylene oxide		
283.	Natri clorua	Sodium chlorite		
	13.Tác nhân tách đẩy và các khí đóng gói	13. Propellant and packaging gases		
284.	Oxy	Oxygen		
	14.Các tác nhân rửa và bóc vỏ	14. Washing and peeling agents		
285.	Axit oleic	Oleic acid		
	15.Chất dinh dưỡng men	15.Yeast nutrients		
286.	Amoni clorua	Ammonium chloride		
287.	Amoni sulphat	Ammonium sulphate		
288.	Amoni phosphat	Ammonium phosphates		
289.	Vitamin B tổng hợp	B – Complex vitamins		
290.	Biotin	Biotine		
291.	Đồng sulphat	Cupric sulphate		
292.	Sắt (II) amoniusulphat	Ferrous ammonium sulphate		
293.	Sắt sulphat(II)	Ferrous sulphate		
294.	Inositol	Inositol		
295.	Magie sulphat	Magnesium sulfate		
296.	Niaxin	Niacin		
297.	Axit pantothenic	Pantothenic acid		
298.	Kali hidro cacbonat	Potassium hydrogen carbonate		
299.	Enzim tự phân giải	Yeast autolysates		
300.	Kẽm sulphat	Zinc sulphate		
	16.Các chất hỗ trợ chế biến khác	16.Other processing aids		
301.	Sản phẩm ankylen oxit	Alkylene oxide adduct		

302.	Amoni bicacbonat	Ammonium bicarbonate		
303.	BHA	BHA		
304.	BHT	BHT		
305.	Canxi phosphat	Calcium phosphate		
306.	Hương caramen	Caramel flavoring		
307.	Đinatri hidro phosphat	Disodium hydrogen phosphate		
308.	Axit béo từ dầu đậu tương	Fatty acid of soybean oil		
309.	Ancol béo – glycol ether	Fatty alcohol – glycol ether		
310.	Dầu đậu tương được phân đoạn	Fractionated soybean oil		
311.	Axit fumaric	Fumaric acid		
312.	Glyxerol tripropionat	Glycerol tripropionate		
313.	Glyxin	Glycine		
314.	Axit clohydric	Hydrochloric acid		
315.	Magiờ clorua	Magnesium chloride		
316.	Magiờ xitrat	Magnesium citrate		
317.	Magiê hidroxit	Magnesium hydroxide		
318.	Magiờ phosphat	Magnesium phosphate		
319.	Anpha- methyl glucosit trong nước	α - Methyl glycoside water		
320.	Sản phẩm ankilen oxit không ion hóa với chất phân tán	Non - ionogenic alkylene oxide adduct with emulgator		
321.	Axit oxalic	Oxalic acid		
322.	Alcol polietoxi hóa, được biến tính	Polyethoxylated alcohol, modified		
323.	Polyphosphat	Polyphosphate		
324.	Polyme khối polypropylen - polyetylen	Polypropylene – polyethylene block polymer		
325.	Kali phosphat	Potassium phosphates		
326.	Kali sulphat	Potassium sulfate		
327.	Propyl galat	Propyl gallate		
328.	Propan-1-ol	Propan –1-ol		
329.	Propan-1,2-diol	Propane –1,2 - diol		
330.	Natri bisulphit	Sodium bisulfite		
331.	Natri bicacbonat	Sodium bicarbonate		
332.	Natri hexameta phosphat	Sodium hexametaphosphate		
333.	Natri metabisulphit	Sodium metabisulfite		
334.	Mono natri phosphat, NaH ₂ PO ₄	Sodium phosphate monobasic		
335.	Đi natri phosphat Na ₂ HPO ₄	Sodium phosphate dibasic		
336.	Tri natri phosphat, Na ₃ PO ₄	Sodium phosphate tribasic		
337.	Natri poliacylat – nhựa acrylamit	Sodium polyacrylate – acrylamide resin		
338.	Natri tactrat	Sodium tartrate		
339.	Este axyl béo sobitan và este của axit béo polioxietilen-20-	Sorbitan – fatty acyl esters and polyoxyethylene –20- sorbitan		

	sorbitan.	fatty acyl esters		
340.	Lexitin đậu tương	Soy lecithin		
341.	Axit sulphuric	Sulfuric acid		
342.	Axit tanic với dịch chiết quebracho	Tannic acid with quebracho extract		
343.	Este axit béo thực vật	Vegetable fatty acid esters		
344.	Axyl béo thực vật (ưa nước)	Vegetable fatty acyl (hydrophilic)		
345.	Xyloza	Xylose		

Phần 8.

GIỚI HẠN TỐI ĐA DƯ LƯỢNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG THỰC PHẨM

- Tên thông dụng lấy theo tên danh mục thuốc của Bộ Nông nghiệp và PTNT (Quyết định số 31/2006/QĐ-BNN ngày 27/4/2006).
- Tên hóa học lấy theo tên tiếng Anh của IUPAC
- Code (CAC) - Mã thuốc bảo vệ thực vật xếp theo danh mục của Codex Alimentarius Pesticides

8.1. Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm xếp theo tên thuốc

Số TT	Code (CAC)	Thuốc bảo vệ thực vật		ADI (mg/kg)	Thực phẩm	MRL (mg/kg)
		Tên thông dụng	Tên hóa học			
1.	121	2,4,5-T	(2,4,5- trichlorophenoxy) acetic acid	0,03	Táo, mơ, trứng, sữa, thịt, gạo, lúa mạch, mía, lúa mì	0,01
2.	20	2,4-D	(2,4 - dichlorophenoxy) acetic acid	0,01	Trứng, sữa, đậu tương, quả dạng táo	0,01
					Ngô, lúa miến	0,05
					Quả mâm xôi, dâu tây và các loại quả mọng, gạo	0,1
					Thịt gia súc, khoai tây	0,2
					Cam quýt	1
					Lúa mạch đen, lúa mì	2
					Phủ tạng động vật có vú	5
3.	56	2-phenyl phenol	Biphenyl-2-ol	0,4	Nước cam quýt	0,5
					Cam quýt	10
					Lê	20
4.	177	Abamectin	Avermectin B1a, Avermectin B1b	0,002	Sữa dê, sữa gia súc	0,005
					Thịt dê, thịt gia súc, dưa chuột, khoai tây, dưa hấu, bầu bí mùa hè, cam	0,01

					quýt, hạt bông, hồ đào, hạnh nhân	
					Lê, táo, dâu tây, cà chua, hạt tiêu, ớt ngọt	0,02
					Thận gia súc, rau diếp	0,05
					Gan, mỡ gia súc, phủ tạng dê, hoa bia khô	0,1
5.	95	Acephate	(RS)-(O,S-dimethyl acetylphosphorami dothioate)	0,03	Trứng, thịt gia cầm, phủ tạng gia cầm	0,01
					Sữa	0,02
					Thịt, phủ tạng gia súc	0,05
					Mỡ gia cầm, củ cải đường	0,1
					Đậu tương (khô), actisô	0,3
					Cà chua, khoai tây	0,5
					Hạt bông, cây bông cải xanh, súp lơ	2
					Rau diếp	5
					Lá và ngọn cây củ cải đường, cây linh lăng	10
6.	117	Aldicarb	(EZ)-2-methyl-2-(methylthio)propionaldehyde O-methylcarbamoyloxime	0,003	Thịt gia súc, sữa, dầu hạt bông, dầu lạc (đã chế biến)	0,01
					Đậu tương (khô), lạc, lúa mì, lúa mạch	0,02
					Ngô, hạt hướng dương, vỏ và thân của lúa mạch và lúa miến, củ cải đường	0,05
					Hạt cà phê, hạt bông, đậu khô các loại, khoai lang, cây mía, cải Bruxen, hành tỏi tây	0,1
					Cam quýt, nho	0,2
					Khoai tây, lúa miến khô (vỏ và thân), ngô	0,5

					khô, ngô cho súc vật	
					Lá và ngọn cây củ cải đường, hồ đào	1
7.	1	Aldrin và dieldrin		0,0001	Sữa	0,006
					Hạt ngũ cốc	0,02
					Nước cam quýt, nước táo, hành lá, đậu lăng, rau họ đậu, rau tươi	0,05
					Trứng, rau quả họ bầu bí, rau thân củ	0,1
					Thịt gia súc, thịt gia cầm	0,2
8.	122	Amitraz	N,N'-[(methylimino)dimethylidene]di-2,4- xylidine	0,01	Sữa	0,01
					Thịt gia súc, thịt lợn, dầu hạt bông (thô)	0,05
					Thịt cừu	0,1
					Phủ tạng gia súc	0,2
					Cam ngọt, quả dạng táo, anh đào, đào, hạt bông, dưa chuột, cà chua	0,5
9.	79	Amitrole	1H-1,2,4-triazole-3-ylamine	0,0005	Nho, quả dạng táo, quả hạch	0,05
10.	163	Anilazine	4,6-dichloro-N-(2-chlorophenyl)-1,3,5-triazin-2-amine	0,1	Sữa	0,01
					Thịt gia cầm, thịt gia súc, trứng	0,02
					Cà chua, cần tây	10
11.	2	Azinphos - methyl	S-3,4-dihydro-4-oxo-1,2,3-benzotriazin-3-ylmethyl O,O-dimethyl phosphorodithioate	0,005	Đậu tương (khô), khoai tây, quả hạnh	0,05
					Cây mía, hạt bông, dưa tây, dưa chuột, dưa hấu	0,2
					Quả óc chó, quả hồ đào	0,3
					Các loại rau	0,5
					Cà chua, hạt tiêu, cải xanh, quả các loại (trừ các loại đã có trong danh	1

					mục)	
					Táo, lê, anh đào, mận (cả mận khô), xuân đào, đào	2
					Vỏ quả hạnh, quả mâm xôi, lá linh lăng	5
					Thân rễ linh lăng	10
12.	129	Azocyclotin	Tri(cyclohexyl)-1H -1,2,4-triazol-1- yltin	0,007	Sữa, sản phẩm từ sữa	0,05
					Cà pháo	0,1
					Nho, đậu đỗ non, thịt động vật có vú	0,2
					Dâu tây, dưa chuột, ớt ngọt	0,5
					Dưa chuột bao tử	1
					Cam quýt	2
13.	155	Benalaxyl	Methyl N - phenylacetyl - N - 2,6 - xylyl - DL- alaninate	0,05	Khoai tây	0,02
					Dưa chuột, hạt tiêu	0,05
					Dưa (trừ dưa hấu)	0,1
					Hoa bia khô, nho, hành	0,2
					Cà chua	0,5
14.	137	Bendiocarb	2,2 - dimethyl - 1,3 - benzodioxol - 4 - yl methylcarbamate	0,004	Sữa, thịt, mỡ và phủ tạng (gia cầm, gia súc), trứng, ngô, khoai tây, củ cải đường	0,05
					Thận gia súc	0,2
15.	69	Benomyl	Methyl [1- [(butylamino)carbo nyl]- 1H- benzimidazol-2- yl]carbamate	0,02	Cà phê hạt, dưa chuột, cà chua	0,1
					Chuối, cam	0,5
					Cần tây, rau họ đậu, xoài, hành củ, gạo	1
					Nước cam quýt	2
16.	172	Bentazone	3 - isopropyl - 1H - 2,1,3- benzothiadiazin - 4(3H) - one 2,2 - dioxide	0,1	Sữa, thịt, trứng, lạc, đậu tương, đậu Lima, đậu đỗ khô, đậu tằm khô	0,05
					Hạt lanh, hành,	0,1

					khoai tây, lúa mì, lúa miến, lúa mạch, lúa mạch đen, yến mạch, gạo	
					Đậu đỗ non, ngô	0,2
					Đậu Hà Lan khô	1
					Lá linh lăng	2
17.		Bifenazate	1-methylethyl 2-(4-methoxy[1,1'-biphenyl]-3-yl) hydrazine carboxylate	0,01	Sữa, thịt và phủ tạng gia súc (lợn, cừu, bò, ngựa, dê) trứng, thịt và phủ tạng gia cầm	0,01
					Lúa mì, lúa mạch, gạo, ngô, kiều mạch, hạt ngũ cốc khác, đậu tương, đậu Hà Lan, lạc, các loại đậu khác, khoai lang, củ cải đường, cây mía, thân lá củ cải, củ cải đỏ, củ cải ngựa, cải xoong, cải bắp, cải xoăn, cải Bruxen, súp lơ, cải hoa, rau họ thập tự khác, ngưu bàng, rau diếp, rau diếp xoăn, hành tây, tỏi tây, măng tây, củ cải vàng, mù tạt tây, cần tây, rau họ hoa tán, rau chân vịt, măng tre, gừng, nấm ăn, quả mâm xôi, lê tàu, dứa, ổi, lạc tiên, quả chà là, hạt cải dầu, cà phê, ca cao	0,02
					Khoai tây, khoai sọ, khoai lang	0,05
					Mỡ bò, mỡ gia súc, gan gia súc	0,1
					Xoài, hạt dẻ, hồ	0,2

					đào Pecan, hạnh nhân, quả óc chó	
					Cam quýt, chanh, cam ngọt, nho, bí ngô	0,7
					Cà chua, quả mọng qua, sơn trà Nhật, hồng, mận Nhật, hạt bông	1
					Táo, lê, đào, xuân đào, đu đủ, nho khô, quả cheri, chè	2
					Nho, mơ, mận	3
					Dâu tây	5
					Hoa bia	15
18.	178	Bifenthrin	2- methylbiphenyl-3-ylmethyl (1RS, 3RS)-3-[(Z)-2- chloro-3,3,3-trifluoroprop-1- enyl]-2,2-dimethylcyclopropanecarboxylate	0,02	Trứng gà	0,01
					Cam chanh, nho, khoai tây, ngô và thân ngô, lúa mạch, thịt, mỡ và phủ tạng của gà, sữa, thận và gan gia súc	0,05
					Thân và vỏ lúa mì, cây ngô khô	0,2
					Đậu Hà Lan, thịt và mỡ gia súc, lúa mạch, lúa mì	0,5
					Dâu tây	1
					Cám lúa mì (chưa chế biến)	2
					Hoa bia khô	10
19.	93	Bioresmethrin	5 - benzyl - 3- furylmethyl (1R,3R)- 2,2- dimethyl- 3-(2- methylprop-1- enyl) cyclopropanecarboxylate	0,03	Lúa mì, lúa mì nguyên chất, bột mì	1
					Mầm lúa mì	3
					Cám lúa mì (chưa chế biến)	5
20.	144	Bitertanol	(1RS,2RS;1RS, 2SR)-1-(biphenyl-4- yloxy)-3,3-dimethyl-1- (1H-1,2,4-triazol-1- yl)butan-2-ol (20:80 ratio of (1RS,2RS)- and (1RS,2SR)- isomers)	0,01	Trứng, thịt và phủ tạng gia cầm	0,01
					Lúa mạch, lúa mì, yến mạch, lạc, sữa	0,05
					Chuối, dưa chuột	0,5
					Quả đào, mơ,	1

					quả xuân đào	
					Quả loại táo, mận (cả mận khô)	2
					Cà chua	3
21.	47	Bromide ion		1	Các loại quả, mận khô, ớt ngọt	20
					Cam quýt, quả khô, cây bông cải xanh	30
					Hạt ngũ cốc, lúa mì thô, đào (khô)	50
					Cà chua, bơ	75
					Nho khô, bắp cải, rau diếp, chà là (khô và tẩm đường), dưa chuột	100
					Muống tây, củ cải, củ cải vườn, bí mùa hè	200
					Sung (khô và ướp đường)	250
					Cần tây	300
					Gia vị, thảo mộc khô	400
					Hạt đậu tằm non, đậu Hà Lan non	500
22.	70	Bromopropylate	Isopropyl 4,4 - dibromobenzilate	0,03	Quả bí mùa hè, dưa chuột, dưa (trừ dưa hấu)	0,5
					Dâu tây, quả loại táo, nho, cam quýt, mận (cả mận khô)	2
					Đậu đỗ non	3
23.	173	Buprofezin	(EZ)-2-tert- butylimino-3-isopropyl-5- phenyl-1,3,5-thiadiazinan-4-one	0,01	Cam quýt	0,5
					Dưa chuột, cà chua	1
24.	174	Cadusafos	S,S-di-sec-butyl O- ethyl phosphorodithioate	0,0003	Chuối	0,01
					Khoai tây	0,02
25.	7	Captan	3a,4,7,7a- tetrahydro-2- [(trichloromethyl)th io]-1H-isoindole-1,3(2H)- dione	0,1	Khoai tây	0,05
					Hạnh nhân	0,3
					Dưa chuột, xuân đào	3

					Đào, cà chua	15
					Dâu tây, quả Việt quất, quả mâm xôi	20
					Táo, lê	25
26.	8	Carbaryl	1- naphthyl methylcarbamate	0,003	Ngô, khoai lang	0,02
					Sữa, sản phẩm sữa, thịt gia súc, dầu hướng dương	0,05
					Củ cải đường, ngô ngọt, dầu ngô	0,1
					Đậu tương, dầu đậu tương, bột mì, khoai tây, thịt (dê, cừu và gia súc)	0,2
					Cà rốt	0,5
					Cà pháo, gạo, gan gia súc, mầm lúa mì, quả hạnh	1
					Lúa mì, cám lúa mì chưa chế biến	2
					Thận lợn, nước cà chua	3
					Táo, nho, lê, hạt tiêu, ớt ngọt, cà chua, đậu đỗ, đậu Hà Lan non, bắp cải, lúa mạch, táo, chuối, yến mạch, lúa mạch đen	5
					Dâu tây, cam quýt	7
					Mận (cả mận khô), anh đào, mơ, đào, rau lá, mướp tây, xuân đào, quả mâm xôi (đỏ, đen), bột cà chua nghiền	10
					Măng tây, đậu tương	15
					Lúa miến	20
					Dầu ôliu	25
					Lá và ngọn cây củ cải đường, đậu leo, lạc	100

					khô, lá cây lúa miến, lá linh lăng, lá đậu, lá đậu tương	
27.	72	Carbendazim	Methyl benzimidazol-2 -ylcarbamate	0,03	Hạt cà phê, lạc, măng tây, quả hạnh	0,1
					Đậu tương (khô)	0,2
					Mận, cà chua, cải Bruxen	0,5
					Khoai lang, chuối	1
					Xoài, mơ, đào, xuân đào, đậu đỗ	2
					Khoai tây, quả dạng táo	3
					Lúa mạch, táo khô	5
28.	96	Carbofuran	2,3- dihydro-2,2-dimethylbenzofuran-7 -yl methylcarbamate	0,002	Thịt, mỡ và phủ tạng (của ngựa, trâu, bò, dê, cừu, lợn), sữa, ngô, hạt cải dầu	0,05
					Chuối, lúa mì, ngô, yến mạch, mía, hành củ, cà pháo, cà chua, ngô tươi, củ cải đường, lúa miến, hạt có dầu, hạt hướng dương, khoai tây	0,1
					Củ cải đường, gạo lật, súp lơ	0,2
					Lá và ngọn cây củ cải đường	0,3
					Lúa miến	0,5
					Cà phê hạt	1
					Thân rễ lá linh lăng	10
29.	11	Carbophenothion	S-4- chlorophenylthiomethyl O,O-diethyl phosphorodithioate		Sữa	0,004
					Quả óc chó, khoai tây	0,02
					Dầu ôliu thô	0,1
					Ôliu, củ cải đường	0,2
					Súp lơ	0,5

					Thịt trâu bò, thịt cừu, táo, mơ, đào, mận, quả loại táo	1
					Cam, quýt, rau bina	2
30.	145	Carbosulfan	2,3-dihydro-2,2-dimethylbenzofuran -7-yl (dibutylaminothio) methylcarbamate	0,01	Sữa	0,03
					Trứng, thịt và phủ tạng động vật có vú, thịt và phủ tạng gia cầm, ngô, khoai tây, hạt bông, gạo, lá và ngọn củ cải đường	0,05
					Cam quýt	0,1
					Củ cải đường	0,3
31.	97	Cartap	S,S'-(2-dimethyl aminotrimethylen) bis(thiocarbamate)	0,1	Gạo, gừng, hạt dẻ, ngô tươi, khoai tây	0,1
					Bắp cải	0,2
					Nho	1
					Cải Trung Quốc	2
					Chè (xanh, đen)	20
32.	80	Chinomethionat	6-methyl-1,3- dithiolo[4,5-b]quinoxalin-2-one	0,006	Sữa	0,01
					Dưa hấu	0,02
					Thịt động vật có vú	0,05
					Nho, bơ, hạt ngũ cốc, quả hạnh, dưa các loại trừ dưa hấu, dưa chuột	0,1
					Táo, dâu tây	0,2
					Cam quýt	0,5
					Đu đủ	5
33.	12	Chlordane	1,2,4,5,6,7,8,8- octachloro-2,3,3a,4,7,7a - hexahydro-4,7 - methanoindene	0,0005	Sữa	0,002
					Quả hạnh, trứng, rau quả, ngô, lúa mạch đen, gạo, yến mạch, lúa mì, quả phỉ, lúa miến, hồ đào, quả óc chó	0,02
					Dầu hạt bông thô, dầu đậu tương thô, dầu	0,05

					hạt lanh thô	
					Thịt gia cầm	0,5
34.	14	Chlorfenvinphos	(EZ)-2-chloro-1-(2,4-dichlorophenyl)viny l diethyl phosphate	0,0005	Sữa	0,008
					Gạo, ngô, lúa mì, hạt bông, lạc, tỏi tây, hành, cà pháo, cải bắp, khoai tây, khoai lang	0,05
					Súp lơ, cà chua	0,1
					Thịt gia súc	0,2
					Cà rốt, cần tây	0,4
					Cam quýt	1
35.	15	Chlormequat	2- chloroethyltrimethyl ammonium	0,05	Thịt gia cầm	0,04
					Trứng, phủ tạng gia cầm, gan gia súc	0,1
					Thịt dê, thịt gia súc, lợn, cừu	0,2
					Sữa dê, thận lợn, thận cừu, dê, gia súc	0,5
					Bột mì	2
					Lúa mì, lúa mạch đen	3
					Hạt cải dầu	5
					Yến mạch	100
36.	16	Chlorobenzilate	Ethyl 4,4'-dichlorobenzilate	0,02	Sữa (trâu, bò, dê, cừu)	0,05
					Khoai tây	0,2
					Cam, quýt, dưa tây	1
					Nho, quả loại hạch	2
					Táo	5
37.	81	Chlorothalonil	Tetrachloroisophthalonitrile	0,03	Ngô ngọt, chuối	0,01
					Lạc	0,05
					Lúa mì, lúa mạch	0,1
					Đào, khoai tây, củ cải đường	0,2
					Nho, anh đào, hành tỏi khô	0,5
					Bắp cải, súp lơ, cà rốt	1
					Dưa (trừ dưa	2

					hầu)	
					Lá cần tây, mùi tây	3
					Đậu đỗ non, nho Hylạp, cà chua, dưa chuột, Việt quất, cây bông cải xanh, cải Bruxen, bí, cam quýt	5
					Ớt ngọt, hạt tiêu	7
					Cần tây	10
					Lá và ngọn củ cải đường	20
	17	Chlorpyrifos	O,O- diethyl 0-3,5,6-trichloro-2-pyridylphosphorothioate	0,01	Trứng, đậu đỗ, gan gia súc, bầu dục gia súc, thịt gia cầm và phủ tạng gia cầm, ngô ngọt	0,01
					Sữa gia súc, sữa dê, sữa cừu, thịt lợn	0,02
					Dầu hạt bông, hạt bông, hành, cải bắp, súp lơ, nấm, khoai tây, củ cải đường, cần tây	0,05
					Cà rốt, nho khô, đậu tương, bột mì	0,1
					Dầu ngô, hành tỏi tây	0,2
					Hạt bông, dâu tây	0,3
					Nho, đào, mận, gạo, lúa miến, lúa mì, cà chua	0,5
					Thịt cừu, thịt gia súc, bắp cải, cải thìa, cam quýt	1
					Quả kivi, chuối, khoai tây, cải hoa, hạt tiêu, chè xanh, chè đen	2
					Lá linh lăng	20
					Lá và ngọn củ cải đường	40

39.	90	Chlorpyrifos-methyl	0,0-dimethyl 0-3,5,6-trichloro-2- pyridyl phosphorothioate	0,01	Sữa, nấm	0,01
					Thịt, mỡ và phủ tạng (của gà và gia súc), trứng, quả chà là	0,05
					Đậu đỗ con non, cà pháo, rau diếp, cải Trung Quốc, bắp cải, gạo, chè (xanh, đen), quả actisô, củ cải	0,1
					Nho	0,2
					Cà chua, ớt, đào, táo, cam, bánh mì trắng	0,5
					Bột mì, bánh mì	2
					Lúa mì, lúa miến	10
					Cám lúa mì (chưa chế biến)	20
40.	156	Chlofentezine		0,02	Sữa gia súc	0,01
					Thịt gia súc, trứng, thịt và phủ tạng của gia cầm, nho Hy Lạp (đỏ, đen)	0,05
					Phủ tạng của gia súc	0,1
					Quả hạch	0,2
					Cam quýt, quả dạng táo	0,5
					Nho, dưa chuột	1
					Dâu tây	2
41.	187	Clethodim	(5RS)-2-[(E)-1-[(2E)-3-chloroallyloxyimino]propyl]-5-[(2RS)-2-(ethylthio)propyl]-3-hydroxycyclohex-2-en-1-one		Trứng, sữa	0,05
					Thân lá củ cải đường, củ cải đường, dầu hướng dương	0,1
					Thịt gia súc, phủ tạng gia súc, thịt gia cầm	0,2
					Hạt bông, dầu hạt bông, đậu, hạt cải dầu, tỏi, hành tỏi tây, hạt hướng dương	0,5

					Cà chua, dầu đậu tương	1
					Đậu Hà Lan, đậu khô các loại.	2
					Lạc	5
					Thân lá linh lăng	10
42.	179	Cycloxydim	(5RS)-2-[(EZ)-1-(ethoxyimino)butyl]-3-hydroxy-5-[(3RS)-thian-3-yl]cyclohex-2-en-1-one	0,07	Củ cải đường, rau diếp, xà lách cuốn, tỏi tây	0,2
					Cà rốt, nho, dâu tây	0,5
					Lá và ngọn củ cải đường, đậu đỗ non, đậu Hà Lan non	1
					Hạt cải dầu, khoai tây, đậu Hà Lan đã bóc vỏ, đậu khô, đậu tương khô, rau họ cải bắp	2
43.	157	Cyfluthrin	(RS)- α -cyano-4- fluoro-3-phenoxybenzyl (1RS,3RS;1RS,3SR)-3-(2,2- dichlorovinyl)-2,2-dimethylcyclopropa necarboxylate	0,02	Sữa gia súc	0,01
					Ngô, hạt bông, hạt cải dầu	0,05
					Ớt ngọt, hạt tiêu	0,2
					Táo, cà chua	0,5
44.	146	Cyhalothrin	(RS)- α -cyano-3-phenoxybenzyl (1RS,3RS)-3- [(Z)-2-chloro-3,3,3-trifluoropropenyl]-2, 2-dimethylcyclopropa necarboxylate	0,002	Dầu hạt bông, hạt bông, khoai tây	0,02
					Quả dạng táo, bắp cải	0,2
45.	67	Cyhexatin	Tricyclohexyltin hydroxide	0,007	Sữa, sản phẩm từ sữa	0,05
					Nho, thịt động vật có vú	0,2
					Cam, quýt, táo, lê, cà chua	2
46.	118	Cypermethrin	(RS)- α -cyano-3-phenoxybenzyl (1RS,3RS;1RS, 3SR)-3-(2,2- dichlorovinyl)-2,2-dimethylcyclopropa necarboxylate	0,05	Ngô, sữa, trứng, thịt gia cầm, phủ tạng động vật có vú, hạt cà phê, lạc, đậu tương khô, ngô tươi, nấm, đậu đã bóc vỏ, đậu Hà Lan non, rau thân củ	0,05

				Hành củ, tỏi tây	0,1
				Lúa mì, thịt động vật có vú, hạt có dầu (trừ lạc), dưa chuột, cà pháo	0,2
				Dâu tây và một số loại quả nhỏ khác, dầu thực vật, hạt tiêu, cà chua, đậu đỗ non, tỏi tây, lúa mạch	0,5
				Anh đào, mận (bao gồm cả mận khô), cải xoăn, rau họ bắp cải	1
				Cam quýt, quả loại táo, xuân đào, đào, rau diếp, rau chân vịt	2
				Ngô khô, lá linh lăng, thân cây lúa miến, thân cây lúa mì	5
				Chè (xanh, đen)	20
47.	207	Cyprodinil	4-cyclopropyl-6- methyl-N-phenyl-2- pyrimidinamine	Sữa	0,0004
				Thịt và phủ tạng động vật có vú, trứng, thịt và phủ tạng gia cầm	0,01
				Hạnh nhân	0,02
				Vỏ quả hạnh nhân, táo	0,05
				Dưa chuột, cà pháo, bầu bí mùa hè	0,2
				Hành tây, tỏi tây	0,3
				Hạt tiêu, ớt ngọt, cà chua, đậu các loại, lúa mì	0,5
				Lê	1
				Dâu tây, cám lúa mì	2
				Lúa mạch, nho	3
				Nho khô, mận	5
				Rau diếp, xà	10

					lách cuốn, hạt ngũ cốc	
48.	169	Cyromazine	N- cyclopropyl-1,3,5-triazine- 2,4,6 –triamine	0,02	Sữa	0,01
					Thịt cừu, thịt gia cầm	0,05
					Dưa chuột, dưa các loại (trừ dưa hấu)	0,2
					Cà chua	0,5
					Hạt tiêu	1
					Rau diếp, xà lách, nấm, cần tây	5
49.	21	DDT	4,4'-(2,2,2-trichloroethane-1,1-diyl)bis(chlorobenzene)	0,02	Sữa	0,02
					Hạt ngũ cốc, trứng	0,1
					Cà rốt	0,2
					Thịt gia cầm	0,3
					Thịt gia súc	5
50.	135	Deltamethrin	(S)- α - cyano-3-phenoxybenzyl (1R, 3R)-3-(2,2- dibromovinyl)- 2,2-dimethylcyclopropanecarboxylate	0,01	Khoai tây, củ cải	0,01
					Trứng, phủ tạng gia cầm, hồ đào, ngô ngọt, cà rốt, cam quýt	0,02
					Gan gia súc, thận lợn, thận cừu, thịt gia cầm, thịt động vật có vú	0,03
					Sữa, nấm ăn, hành tỏi tây, quả hạnh, hạt hướng dương, actisô	0,05
					Cải hoa	0,1
					Táo, nho, dâu tây, rau đậu, rau quả họ bầu bí, tỏi tây	0,2
					Bột mì, cà chua	0,3
					Rau lá, ngũ cốc khô	0,5
					Đậu khô, đậu lăng (khô), hạt ngũ cốc, lúa mì nguyên chất, đậu Hà Lan khô, ô liu, sung	1

					Hạt ngũ cốc	2
					Cám lúa mì (chưa chế biến), chè (xanh, đen)	5
51.	22	Diazinon	O,O-diethyl 0-2- isopropyl-6- methyl(pyrimidine-4-yl) phosphorothioate	0,002	Quả óc chó, khoai tây	0,01
					Sữa, ngô tươi, trứng, thịt và phủ tạng gà	0,02
					Gan, thận gia súc, lợn, dê, cừu	0,03
					Quả hạnh, hành, cải xoăn, tỏi tây, cải thìa, bầu bí, hạt tiêu, ớt ngọt	0,05
					Củ cải đường, dâu tây, dưa, dưa chuột, củ cải	0,1
					Nho Hy Lạp, quả mâm xôi, quả ki vi, quả táo, su hào, đậu đỗ non, đào, dưa đỏ, đậu	,2
					Bắp cải, bông cải xanh, rau diếp, xà lách cuốn, cà chua, cà rốt, rau chân vịt	0,5
					Anh đào, mận tươi, hành tây.	1
					Quả mận khô, nước táo, thịt dê, thịt gia súc, thịt lợn, thịt cừu	2
					Vỏ quả hạnh, lá và ngọn củ cải đường	5
52.	82	Dichlofluanid	N- dichlorofluoromethylthio-N',N'- dimethyl-N-phenylsulfamide	0,3	Lúa mạch, yến mạch, lúa mạch đen, lúa mì, hành tỏi tây, khoai tây	0,1
					Cà pháo	1
					Quả anh đào, hạt tiêu, cà chua, đậu đỗ non.	2
					Táo, bơ, đào,	5

					dưa chuột	
					Quả dâu tằm	7
					Quả mâm xôi, rau diếp, dâu tây	10
					Nho, dâu rừng	15
53.	25	Dichlorvos	2,2-dichlorovinyl dimethyl phosphate	0,004	Sữa	0,02
					Thịt động vật có vú, thịt gia cầm	0,05
					Xoài	0,1
					Nấm	0,5
					Bột mì	1
					Lúa mì đã xay	2
					Hạt ngũ cốc	5
					Lúa mì chưa chế biến, mầm hạt lúa mì	10
54.	83	Dicloran	2,6-dichloro- 4- nitroaniline	0,01	Cà chua, hành tây, tỏi tây	0,2
					Nho, dâu tây, xuân đào, mận (tươi, khô)	7
					Cà rốt	15
55.	26	Dicofol	2,2,2- trichloro-1,1-bis (4-chlorophenyl) ethanol	0,002	Hồ đào, quả óc chó	0,01
					Trứng, phủ tạng gia cầm	0,05
					Hạt bông, đậu (khô), sữa, thịt gia cầm	0,1
					Dưa (trừ dưa hấu)	0,2
					Dưa chuột, dầu hạt bông	0,5
					Bí, hạt tiêu, cà chua, mận, phủ tạng gia súc, ớt	1
					Đậu đỗ non	2
					Thịt gia súc, quả mận khô.	3
					Nước cam quýt, nho, đào, anh đào	5
					Hoa bia khô, chè (xanh, đen)	50
56.	130	Diflubenzuron	1-(4- chlorophenyl)-3- (2,6-	0,02	Gạo	0,01

			difluorobenzoyl) urea		Sữa	0,02
					Trứng, thịt gia cầm	0,05
					Thịt gia súc	0,1
					Nấm, đậu tương (khô)	0,3
					Cam quýt	0,5
					Táo, lê, mận (cả mận khô)	5
57.	151	Dimethipin	2,3-dihydro-5,6 dimethyl-1,4 dithi-ine 1,1,4,4-tetraoxide	0,02	Sữa, thịt và phủ tạng động vật có vú, trứng, thịt và phủ tạng gia cầm	0,01
					Khoai tây	0,05
					Hạt cải dầu, dầu hạt bông, dầu hạt hướng dương, dầu hạt bông thô, dầu hạt hướng dương thô	0,1
					Hạt cải dầu	0,2
					Hạt bông, hạt hướng dương	1
58.	27	Dimethoate	O,O-dimethyl S-methylcarbamoylethyl phosphorodithioate	0,002	Actisô, măng tây, cải bắp, cải sa voa, lúa mì, dầu ô liu, khoai tây, thịt gia súc, dê, ngựa, lợn, cừu, sữa gia súc, sữa dê, sữa cừu, trứng, mỡ gia cầm, thịt gia cầm, phủ tạng gia cầm	0,05
					Hành củ, củ cải, cải xoăn	0,2
					Cần tây, ô liu	0,5
					Lá và ngọn cây củ cải đường, nho, dâu tây, chuối, táo, lê, hạt tiêu, cà chua, rau bina	1
					Nho Hy Lạp (đen), cam quýt, anh đào, đào, cải bắp, súp lơ, rau diếp	2
59.	87	Dinocap	(RS)-2,6-dinitro-4-	0,008	Rau quả họ	0,05

			octylphenyl crotonates and (RS)-2,4-dinitro-6-octylphenyl crotonates in which "octyl" is a mixture of 1-methylheptyl, 1-ethylhexyl and 1-propylpentyl groups		bầu bí	
					Quả đào	0,1
					Hạt tiêu, táo	0,2
					Cà chua	0,3
					Nho, dâu tây	0,5
60.	29	Diphenyl	Biphenyl		Cam quýt	110
61.	30	Diphenylamin	N-phenylbenzenamin	0,02	Sữa gia súc	0,004
					Thận gia súc, thịt gia súc	0,01
					Gan gia súc	0,05
					Nước táo	0,5
					Lê	5
					Táo	10
62.	31	Diquat	1,1'-ethylene-2,2'-bipyridyldiylidium dibromide salt	0,002	Sữa	0,01
					Rau các loại trừ số rau đã liệt kê ở phần này, thịt và phủ tạng động vật có vú, trứng, ngô, đậu thực vật thô, khoai tây, thịt và phủ tạng gia cầm	0,05
					Lúa, đậu khô, đậu lăng, đậu Hà Lan khô, đậu tương khô	0,2
					Bột lúa mì	0,5
					Hạt bông, gạo lật, hạt hướng dương	1
					Lúa mì nguyên chất, yến mạch, lúa miến, lúa mì, hạt cải dầu	2
					Cám lúa mì chưa chế biến, lúa mạch	5
					Gạo	10
					Thân rễ linh lăng	100
63.	74	Disulfoton	O,O-diethyl S-2-ethylthioethyl phosphorodithioate	0,0003	Sữa gia súc, sữa dê, sữa cừu	0,01
					Trứng, thịt gia cầm, măng tây, ngô, ngô ngọt, yến mạch	0,02

					Hạt bông, đậu hà lan xanh, dưa, lạc, hồ đào Pecan	0,1
					Hạt ngũ cốc, hạt cà phê, củ cải đường, củ cải Nhật Bản	0,2
					Rau các loại trừ một số rau đã được liệt kê, yến mạch	0,5
					Ngô, ngô tươi, gạo, khoai tây, lúa mì	1
					Lá và ngọn cây củ cải đường	2
					Ngô khô, vỏ và thân lúa mạch	3
					Rau khoai, thân rễ cây linh lăng	5
64.	180	Dithianon	5,10-dihydro-5,10-dioxonaphtho[2,3-b]-1,4-dithiine-2,3-dicarbonitrile	0,01	Bưởi, nho, loại cam có vỏ mỏng, quýt	3
					Nước táo, quả anh đào	5
					Hoa bia khô	100
65.	105	Dithiocarbamates		1	Sữa, trứng, thịt động vật có vú	0,05
					Phủ tạng động vật có vú, thịt và phủ tạng gia cầm, lạc, quả hạnh, bí (mùa đông), ngô tươi, măng tây, khoai tây	0,1
					Khoai tây, bí xanh	0,2
					Dưa (trừ dưa hấu), củ cải đường, hành củ, tỏi, tỏi tây	0,5
					Dưa chuột, cà rốt, lúa mạch, lúa mì, dưa hấu, ớt ngọt, cà rốt, bí mùa hè	1
					Chuối, táo, dưa, dưa chuột, xoài, cam chua, cam ngọt, cà chua	2
					Bắp cải, nho, đu đủ, quả	5

					dạng táo, dâu tây, anh đào, mận (gồm cả mận khô), lúa mạch	
					Rau diếp, xà lách cuốn, quýt, hành tây	10
					Cải xoăn	15
					Lá và ngọn củ cải đường, vỏ quả hạnh nhân	20
					Lúa mạch	25
					Hoa bia khô	30
66.	84	Dodine	1- dodecylguanidinium acetate	0,01	Quả anh đào	3
					Đào, xuân đào, quả dạng táo	5
67.	99	Edifenphos	O- ethyl S,S- diphenyl phosphorodithioate	0,003	Trứng, sữa	0,01
					Thịt và phủ tạng của (trâu, bò, gà, vịt), gạo	0,02
					Gạo lật	0,1
					Thóc lúa	1
68.	32	Endosulfan	1,4,5,6,7,7- hexachloro-8,9,10- trinorborn-5-en-2,3- ylenebismethylene sulfite	0,006	Sữa	0,004
					Củ cải đường, thịt động vật có vú, gạo, hạt cà phê, hạt ca cao	0,1
					Hành củ, khoai lang, cà rốt, khoai tây, lúa mì	0,2
					Dầu hạt bông (thô), đậu đỗ non, đậu ván, đậu Hà Lan non, dưa chuột, cải hoa, súp lơ, cam ngọt, cam chua, hạt cải dầu, bầu bí mùa hè, cà chua	0,5
					Quả loại táo, anh đào, mận (cả mận khô), hạt bông, cải xoăn, rau diếp, đậu tương, bắp cải, nho, hạt hướng dương, lá linh lăng, lá và ngọn củ cải đường	1

					Rau chân vịt, cần tây, cải bắp, cà pháo	2
					Chè (xanh, đen)	30
69.	33	Endrin	(1R,4S,4aS,5S,6S,7R,8R,8aR)-1,2,3,4,10,10-hexachloro-1,4,4a,5,6,7,8,8a-octahydro-6,7- epoxy-1,4:5,8-dimethanonaphthal ene	0,0002	Thịt gia cầm	1
70.	204	Esfenvalerate	(S)- α -cyano-3-phenoxybenzyl (S)-2-(4-chlorophenyl)-3-methylbutyrate		Trứng, thịt và phủ tạng gia cầm, hạt cải dầu	0,01
71.	106	Ethephon	2-chloroethylphosphonic acid		Sữa gia súc	0,05
					Thịt gia súc, dê, ngựa, lợn, cừu, thịt gia cầm	0,1
					Trứng gà, phủ tạng gia súc, phủ tạng gia cầm	0,2
					Quả hồ đào	0,5
					Lúa mạch, lúa mạch đen, lúa mì, nho	1
					Cà chua, táo khô, hạt bông	2
					Táo, nho khô, hạt tiêu	5
					Anh đào, sung (đã sấy hoặc tẩm đường)	10
					Quả mâm xôi	20
72.	107	Ethiofencarb	α -ethylthion O- tolyl methylcarbmate		Sữa, trứng, thịt (trâu, bò, lợn, gà, vịt)	0,02
					Lúa mạch, đại mạch, lúa mì, yến mạch	0,05
					Củ cải đường	0,1
					Khoai tây, củ cải	0,2
					Dưa chuột	1
					Táo tàu, đậu đỗ, nho Hy Lạp, cà pháo	2
					Táo, mơ, quả actisô, cải	5

					Trung Quốc, đào, lê, mận, lá và ngọn cây củ cải đường	
					Quả anh đào, rau diếp	10
73.	34	Ethion	O,O,O',O'- tetraethyl S,S'-methylene bis(phosphorodithio ate)	0,002	Sữa	0,02
					Ngô	0,05
					Quả anh đào, quả hạnh, quả óc chó, hồ đào, hạt dẻ	0,1
					Thịt dê, ngựa, lợn, cừu, trứng, thịt và phủ tạng gia cầm	0,2
					Hạt bông, dưa chuột, bí	1
					Đào, xuân đào, tỏi, hành, hạt tiêu, cà pháo	1
					Nho, dâu tây, cam quýt, lê, mận, dưa tây, cà chua, đậu đỗ	2
					Thịt trâu, bò	2,5
					Chè (xanh, đen)	5
74.	149	Ethoprophos	O- ethyl S,S- dipropyl phosphorodithioate	0,0004	Sữa, thịt gia súc, cà chua, dưa chuột	0,01
					Nho, dâu tây, chuối, dưa, mía, ngô, lạc, hành củ, dưa tây, dưa chuột, đậu tương, rau diếp, hạt tiêu, cà chua, đậu Hà Lan, cải bắp, dưa chuột bao tử, củ cải đường, củ cải Thụy Điển	0,02
					Khoai lang, khoai tây, hạt tiêu	0,05
75.	35	Ethoxyquin	1,2-dihydro-2,2,4-trimethylquinolin-6-yl ethyl ether	0,005	Lê	3
76.	184	Etofenprox	2-(4- ethoxyphenyl)-2-methylpropyl 3-phenoxybenzyl ether	0,03	Khoai tây	0,01
					Quả dạng táo	1

77.	123	Etrimfos	O-6-ethoxy-2-ethylpyrimidin-4-yl O,O-dimethyl phosphorothioate	0,003	Cây và củ cải đường, quả anh đào, trứng, đậu tương, sữa, thịt trâu, bò và phủ tạng của chúng	0,01
					Thịt gà, vịt	0,02
					Mơ, đào, súp lơ	0,05
					Gạo, họ, bắp cải, dưa chuột, củ cải, khoai tây	0,1
					Mận, nho, cà chua, đậu Hà Lan, đậu đỗ, quả actisô	0,2
					Cải xoăn	0,5
					Bột mì, táo	1
					Lúa mì, lúa mạch, ngô	5
78.	208	Famoxadone	(RS)-3-anilino-5- methyl-5-(4- phenoxyphenyl)-1,3-oxazolidine-2,4- dione	0,003	Trứng, thịt gia cầm, phủ tạng gia cầm	0,01
					Khoai tây	0,02
					Sữa	0,03
					Lúa mì	0,1
					Lúa mạch, dưa chuột, bầu bí mùa hè	0,2
					Thịt và phủ tạng động vật có vú	0,5
					Nho, cà chua	2
Nho khô	5					
79.	85	Fenamiphos	(RS)-(ethyl 4- methylthio-m-tolyl isopropylphosphoramide)	0,0008	Sữa	0,005
					Thịt gia súc, thịt gia cầm, phủ tạng gia cầm, trứng	0,01
					Dứa, hạt bông, lạc, bắp cải, súp lơ, dưa (trừ dưa hấu), đậu tương khô, củ cải đường, quả kivi, cây bông cải xanh, cải Bruxen	0,05
Nho, chuối, hạt cà phê, khoai lang, cà phê	0,1					

					xay	
					Cà chua, cà rốt, khoai tây	0,2
					Cam	0,5
80.	192	Fenarimol	(RS)-2,4'-dichloro- α - (pyrimidin-5-yl)benzhydryl alcohol	0,01	Thịt gia súc, gan và thận gia súc, hồ đào Pecan	0,02
					Gan gia súc, dưa (trừ dưa hấu)	0,05
					Trà actisô	0,1
					Nho khô, chuối	0,2
					Nho, quả có vỏ cứng	0,3
					Quả đào, ớt ngọt	0,5
					Dâu tây, quả anh đào	1
					Hoa bia khô, bột táo khô	5
81.	197	Fenbuconazole	(RS)-4-(4- chlorophenyl)- 2- phenyl-2-(1H-1,2,4- triazol-1- ylmethyl)butyronitr ile	0,03	Chuối, hạt hương dương, hồ đào Pecan, quả bí mùa hè, mỡ gia súc, thận gia súc, gan gia súc, thịt gia súc, sữa gia súc, trứng, thịt gia cầm, phủ tạng gia cầm	0,05
					Lúa mì, lúa mạch đen,	0,1
					Dưa chuột, dưa các loại (trừ dưa hấu)	0,2
					Quả đào, mơ	0,5
					Nho khô, quả anh đào	1
					Thân và vỏ lúa mỳ khô	3
82.	109	Fenbutatin oxide	Bis [tris (2- methyl-2- phenylpropyl) tin] oxide	0,03	Sữa, thịt động vật có vú, trứng, thịt và phủ tạng gà	0,05
					Phủ tạng gia súc	0,2
					Quả hạnh, hồ đào, dưa chuột, quả óc chó	0,5
					Cà chua	1
					Mận cả mận	3

					khô	
					Nho, cam, quýt, quả dạng táo	5
					Quả đào	7
					Dâu tây, anh đào, quả mận khô	10
					Nho khô	20
					Bột táo nghiền khô	40
					Bột nho nghiền khô	100
83.	37	Fenitrothion	O,O-dimethyl O-4- nitro-m-tolyl phosphorothioate	0,005	Sữa	0,002
					Thịt động vật có vú, hành củ, dưa chuột, khoai tây	0,05
					Hạt ca cao, súp lơ, đậu tương khô, hạt tiêu, cà pháo	0,1
					Bánh mì trắng, củ cải, tỏi tây	0,2
					Chè (xanh, đen), nho, dâu tây, lê, táo, đậu Hà Lan non, anh đào, bắp cải, rau diếp, cà chua	0,5
					Gạo trắng, đào	1
					Bột mì, cam quýt	2
					Lúa mì nguyên chất	5
					Thóc lúa	10
					Cám lúa mì chưa chế biến, cám gạo	20
84.	185	Fenprothrin	(RS)- α - cyano-phenoxybenzyl 2,2,3,3 - tetramethyl cyclopropanecarboxylate	0,03	Trứng, phủ tạng gia cầm	0,01
					Thịt gia cầm	0,02
					Phủ tạng gia súc	0,05
					Sữa gia súc	0,1
					Dưa chuột bao tử, cà pháo	0,2
					Thịt gia súc	0,5
					Hạt bông, ớt	1

					ngọt, cà chua	
					Dầu hạt bông thô	3
					Quả dạng táo, nho	5
85.	188	Fenpropimorph	(RS)-cis-4-[3-(4-tert-butylphenyl)-2-methylpropyl]-2,6-dimethylmorpholine		Mỡ động vật có vú (trừ chất béo từ sữa), sữa, mỡ gia cầm, trứng, thịt gia cầm, phủ tạng gia cầm	0,01
					Thịt động vật có vú	0,02
					Thận gia súc, lợn, dê, cừu, củ cải đường	0,05
					Gan gia súc, dê, lợn, cừu	0,3
					Lúa mạch, yến mạch, lúa mạch đen, lúa mì	0,5
					Lá và ngọn củ cải đường	1
					Chuối	2
					Thân lá lúa mạch	5
86.	193	Fenpyroximate	Tert-butyl (E)- α - (1,3-dimethyl-5-phenoxy-pyrazol-4-ylmethyleneaminoxy)-p-toluate		Sữa gia súc	0,005
					Thận, gan gia súc	0,01
					Thịt gia súc	0,02
					Cam ngọt, cam chua	0,2
					Hoa bia khô	10
87.	38	Fensulfothion	O,O-diethyl O-4-methylsulfinylphenyl phosphorothioate	0,0003	Chuối, thịt trâu bò, thịt dê và phủ tạng của dê	0,02
					Lạc, dứa	0,05
					Thịt và phủ tạng cừu	0,02
					Ngô, hành, khoai tây, củ cải đường, cà chua, củ cải Thụy Điển	0,01
88.	39	Fenthion	O,O-dimethyl O-4-methylthio-m-tolyl phosphorothioate	0,007	Sữa, gạo lật	0,05
					Ôliu, dầu ôliu	1
					Cam quýt, anh	2

					đào, thịt	
89.	40	Fentin	Triphenyltin	0,0005	Khoai tây, gạo	0,1
					Củ cải đường	0,2
					Hoa bia (khô)	0,5
90.	119	Fenvalerate	(RS)- α -cyano-3-phenoxybenzyl (RS)-2-(4-chlorophenyl)-3-methylbutyrate	0,02	Phủ tạng động vật có vú	0,02
					Rau thân củ	0,05
					Sữa, dầu hạt bông, hạt hướng dương, lạc củ, đậu tương (khô), ngô tươi, đậu bóc vỏ, đậu Hà Lan	0,1
					Bột mì, hạt bông, dưa tây (trừ dưa hấu), dưa chuột, quả hạnh	0,2
					Bí, dưa hấu, ớt ngọt	0,5
					Quả mọng và các quả nhỏ khác, thịt động vật có vú, cải Trung Quốc, cà chua, đậu đỗ (trừ đậu tằm và đậu tương)	1
					Cam quýt, quả loại táo, anh đào, ngũ cốc, súp lơ, rau diếp, cần tây, cây bông cải xanh, cải Bruxen	2
					Cải bắp	3
					Cám lúa mì (chưa chế biến), quả kivi, quả đào	5
					Cải xoăn	10
Thân rễ linh lăng	20					
91.	202	Fipronil	5-amino-1-(2,6-dichloro- α,α,α -trifluoro-p-tolyl)-4-trifluoromethylsulfonitrile		Lúa mạch, yến mạch, lúa mạch đen, hạt hướng dương, lúa mì	0,002
					Chuối	0,005
					Ngô, gạo, thịt gia cầm	0,01

					Bắp cải, sữa gia súc, thận gia súc, trứng, phủ tạng gia cầm, khoai tây, cải hoa	0,02
					Gan gia súc, ngô bao tử	0,1
					Củ cải đường, lá và ngọn củ cải đường	0,2
					Thịt gia súc	0,5
92.	152	Flucythrinate	(RS)- α -cyano-3-phenoxybenzyl (S)-2-(4-difluoromethoxyphenyl)-3-methylbutyrate	0,02	Ngô tươi, hạt cà phê, hạt cải dầu, đậu (khô), khoai tây, củ cải Nhật, củ cải đường	0,05
					Hạt bông	0,1
					Lúa mạch, yến mạch, lúa mì, dầu hạt bông, cà chua, họ cải bắp	0,2
					Bắp cải, actisô	0,5
					Nho	1
					Lá và ngọn cây củ cải đường	2
					Hoa bia (khô)	10
93.	211	Fludioxonil	4-(2,2-difluoro-1,3-benzodioxol-4-yl)-1H-pyrrole-3- carbonitrile		Thịt (động vật có vú), sữa, thịt gia cầm, đậu tương khô, hạt hướng dương, ngô ngọt	0,01
					Khoai tây, hạt cải dầu	0,02
					Hạt ngũ cốc, hạt bông, phủ tạng gia súc, trứng phủ tạng gia cầm	0,05
					Hạt hạnh nhân	0,2
					Hành tây, tỏi tây	0,5
					Cải hoa, cà rốt	0,7
					Quả mâm xôi, nho, bắp cải	2
					Dâu tây	3
					Dâu rừng, hành tây	5

					Húng quế, hẹ tây, mù tạt xanh, cải xoong	10
					Húng quế khô	50
94.	195	Flumethrin	(RS)- α -cyano-4- fluoro-3-phenoxybenzyl (1RS,3RS;1RS, 3SR)-(EZ)-3-(δ ,4-dichlorostyryl)-2,2-dimethylcyclopropa necarboxylate	0,004	Sữa gia súc	0,05
					Thịt gia súc	0,2
95.	165	Flusilazole	Bis(4-fluorophenyl) (methyl)(1 <i>H</i> -1,2,4- triazol-1- ylmethyl)silane	0,001	Thịt, mỡ và sữa của trâu bò, trứng gà, thịt và phủ tạng gà, củ cải đường	0,01
					Phủ tạng gia súc	0,02
					Hạt cải dầu	0,05
					Chuối, lúa mạch, lúa mạch đen, lúa mì	0,1
					Nước táo	0,2
					Nho, xuân đào, đào, mơ	0,5
					Nho khô	1
					Lúa mạch, lúa mì, lúa mạch (vỏ và thân)	2
96.	206	Flutolanil	α , α , α -trifluoro-3'-isopropoxy-o- toluanilide		Thịt động vật có vú, sữa, trứng, thịt và phủ tạng gia cầm	0,05
					Thận gia súc (lợn, dê, cừu)	0,1
					Gan gia súc (lợn, dê, cừu)	0,2
					Gạo	1
					Gạo lật	2
					Cám gạo	10
97.	41	Folpet	N-(trichloromethylthio) phthalimide	0,1	Khoai tây	0,1
					Dưa chuột, hành tây, tỏi tây	1
					Nho	2
					Các loại dưa trừ dưa hấu	3

					Dâu tây	20
98.	42	Formothion	S-[formyl(methyl)carbamoylmethyl] O,O-dimethyl phosphorodithioate	0,02	Cam quýt	0,2
99.	175	Gluphosinate-ammonium		0,02	Sữa	0,02
					Măng tây, củ cải đường, cà rốt, đậu đỗ non, ngô bao tử, hành tỏi tây, dầu hướng dương, thịt gia cầm, trứng, thịt động vật có vú	0,05
					Ngô tươi, hành củ, dầu hạt bông thô, quả có vỏ cứng, quả dạng táo, quả kivi, lá và ngọn củ cải đường, đậu tương khô, cam quýt, lựu và các quả mọng khác	0,1
					Chuối	0,2
					Nho Hy Lạp, khoai tây	0,5
					Đậu đỗ khô, đậu tằm	2
					Đậu Hà Lan khô	3
					Hạt hướng dương, hạt cải dầu	5
100.	158	Glyphosate	N-(phosphonomethyl) glycine	0,3	Dầu hạt bông	0,05
					Ngô tươi, quả kivi, gạo, lúa miến, trứng, sữa và thịt gia súc, thịt lợn, thịt gia cầm	0,1
					Hạt đậu tương non	0,2
					Bột mì	0,5
					Ngô, phủ tạng lợn	1
					Phủ tạng gia súc, đậu khô	2
					Lúa mì nguyên chất, đậu Hà Lan khô, đậu tương non, lúa	5

					mì	
					Hạt cải dầu, hạt bông	10
					Lúa mạch, yến mạch, cây lúa miến, đậu tương khô, cám lúa mì (chưa chế biến)	20
					Vỏ và thân ngũ cốc	100
					Đậu tương khô	200
101.	114	Guazatine	Guazatine	0,03	Dứa, hạt ngũ cốc, mía, khoai tây	0,1
					Cam quýt, dưa tây	5
102.	194	Haloxyfop	(RS)-2-{4-[3-chloro-5-(trifluoromethyl)-2-pyridyloxy]phenoxy}propionic acid		Chuối, cam quýt, nho, quả dạng táo	0,05
103.	43	Heptachlor	1,4,5,6,7,8,8- heptachloro-3a, 4,7,7a- tetrahydro-4,7-methanoindene	0,0001	Sữa	0,006
					Cam, quýt, dưa	0,01
					Hạt ngũ cốc, hạt bông, dầu đậu tương tinh chế	0,02
					Trứng	0,05
					Thịt gia súc, gia cầm	0,2
					Bã dầu đậu tương	0,5
104.	170	Hexaconazole	(RS) -2- (2,4 - diclorophenyl) -1-(1H-1,2,4- triazol-1-yl) hexan - 2- ol	0,005	Cà phê hạt	0,05
					Nho, chuối, táo, lúa mì	0,1
105.	176	Hexythiazox	(4RS,5RS)-5-(4-chlorophenyl)-N-cyclohexyl-4- methyl-2-oxo-1,3- thiazolidine-3-carboxamide	0,03	Dưa chuột, cà chua	0,1
					Quả mận (cả mận khô), nho Hy Lạp (đỏ, đen)	0,2
					Dâu tây, cam quýt, táo, đỗ	0,5
					Nho, quả anh đào, quả đào	1
					Hoa bia khô	2
106.	45	Hydrogen cyanide	Hydrocyanic acid	0,05	Bột mì	6
					Hạt ngũ cốc	75
107.	46	Hydrogen phosphide	Phosphine		Quả khô, rau khô, gia vị, hạt ca cao, lạc, quả hạnh	0,01

					Hạt ngũ cốc	0,1
108.	110	Imazalil	(RS)-1-(α - allyloxy-2,4-dichlorophenylethyl) imidazole	0,03	Lúa mì	0,01
					Dưa chuột, dưa chuột bao tử	0,5
					Dâu tây, chuối, quả hồng vàng Nhật Bản, dưa (trừ dưa hấu)	2
					Quả loại táo, khoai tây, cam quýt	5
109.	206	Imidacloprid	1-[(6-chloro-3-pyridinyl)methyl]- N-nitro-2- imidazolidinimine		Trứng, sữa, thịt gia cầm, phủ tạng gia cầm, ngô ngọt	0,02
					Bột mì	0,03
					Chuối, hạt ngũ cốc, tỏi tây, hạt hồ đào, hạt cải dầu, củ cải đường, phủ tạng gia súc	0,05
					Hành tây, tỏi tây	0,1
					Cà pháo, ngô tươi, xoài, các loại dưa, dưa hấu, mận	0,2
					Cám lúa mì	0,3
					Táo, mơ, đào, cải hoa, cải Bruxen, bắp cải, súp lơ, khoai tây, cà chua	0,5
					Dưa chuột, nho, lê, hạt tiêu	1
					Các loại đậu khác (trừ các loại đã có trong danh mục), rau diếp, xà lách cuộn	2
					Yến mạch, lúa mạch, lá và ngọn củ cải đường	5
Hoa bia khô	10					
110.	111	Iprodione	3-(3,5- dichlorophenyl)-N-isopropyl-2,4-dioxoimidazolidine -1-carboxamide	0,06	Đậu khô, củ cải đường	0,1
					Hành, tỏi, quả hạnh	0,2
					Hạt cải dầu, hạt hướng dương	0,5

					Mầm rau diếp xoăn	1
					Lúa mạch, đậu đỗ non, dưa chuột	2
					Cà chua, nước táo, quả kivi	5
					Dâu tây, quả loại táo, đậu Hà Lan, đào, anh đào, nho, gạo lật, ngọn rau diếp, cà rốt	10
					Lá rau diếp, bông cải xanh	25
					Quả mâm xôi	30
111.	131	Isofenphos	(RS)-(O-ethyl O-2-isopropoxycarbonyl phenyl isopropylphosphora midothioate)	0,001	Sữa	0,01
					Chuối, ngô, mỡ (động vật), thịt và phủ tạng động vật, hạt nho, củ cải Thụy Điển, cà tây	0,02
					Hành, khoai tây	0,1
112.	199	Kresoxim - methyl	Methyl (E)-methoxyimino[α - (o-tolyloxy)-o- tolyl]acetate		Sữa	0,01
					Dưa chuột, phủ tạng và mỡ động vật có vú (trừ chất béo từ sữa), thịt động vật có vú, thịt gia cầm, lúa mạch đen, lúa mì	0,05
					Lúa mạch	0,1
					Ôliu, quả dạng táo	0,2
					Nho tươi, cam ngọt, cam chua	0,5
					Dầu ô liu	0,7
					Nho	1
					Nho khô	2
					Rơm và cỏ khô, hạt ngũ cốc	5
113.	48	Lindane	1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohex ane	0,001	Sữa, phủ tạng gia súc, phủ tạng gia cầm, lúa mạch, yến mạch, lúa mì, lúa miến, ngô, ngô ngọt	0,01

					Thịt gia cầm, khoai tây, hạt cải dầu	0,05
					Củ cải đường, lá và ngọn cây củ cải đường, đậu Hà Lan non, thịt gia súc	0,1
					Nho, nho Hy Lạp, táo, anh đào, mận (cả mận khô), hạt ngũ cốc, bắp cải, súp lơ, lê, cải Bruxen, cải xa voa	0,5
					Cùi và vỏ dứa, hạt ca cao, su hào, đậu khô, củ cải	1
					Rau diếp xoăn, rau diếp, thịt gia súc (thịt lợn, cừu) rau bina, cà chua	2
114.	49	Malathion	Diethyl [(dimethoxyphosphinothioyl)-thio]butanedioate	0,02	Nước ép cà chua	0,01
					Ngô ngọt	0,02
					Hạt tiêu	0,1
					Dưa chuột, cải vườn	0,2
					Quả mâm xôi, lê, súp lơ, su hào, ớt, cà pháo, đậu Hà Lan, rau thân củ, cà chua	0,5
					Dâu tây, cần tây, măng tây, hành tỏi tây	1
					Bột mì, bột lúa mạch đen, táo, đậu đỗ non, lúa mì nguyên chất, mù tạt xanh	2
					Cải xoăn, rau chân vịt	3
					Cam, quýt	4
					Cây bông cải xanh	5
					Mận (cả mận khô), anh đào, đào	6

					Quả khô, quả mâm xôi, hạt ngũ cốc, hạt đậu lăng, rau diếp xoăn, ngọn rau diếp, nho, quả mọng, cải bắp, đậu lăng khô, rau bina, quả hạch, bắp cải Trung Quốc	8
					Quả mâm xôi	10
115.	102	Maleic hydrazide	6- hydroxy- 2H- pyridazin - 3-one	0,3	Hành tỏi tây, hành tằm	15
					Khoai tây	50
116.	124	Mecarbam	S-(N- ethoxycarbonyl-N- methylcarbamoylethyl) O,O-diethyl phosphorodithioate	0,03	Sữa, thịt và phủ tạng gia súc	0,01
					Cam, quýt	2
117.	138	Metalaxyl	Methyl N- (methoxyacetyl)- N- (2,6-xylyl)-DL- alaninate	0,03	Hạt ngũ cốc, hạt bông, đậu tương, hạt đậu Hà lan, hạt hướng dương, măng tây, khoai tây, cà rốt, củ cải đường	0,05
					Lạc	0,1
					Hồng xiêm, cải Bruxen, các loại dưa, dưa hấu, dâu rừng	0,2
					Cải hoa, cải bắp, súp lơ, dưa chuột, dưa chuột bao tử, cà chua	0,5
					Nho, quả dạng táo, hạt tiêu	1
					Rau diếp, xà lách cuốn, rau chân vịt, hành tây, tỏi tây	2
					Cam quýt	5
					Hoa bia khô	10
118.	125	Methacrifos	Methyl (E)-3- (dimethoxyphosphinothioxy)-2- methylacrylate	0,006	Sữa, trứng, thịt gà vịt, thịt và phủ tạng trâu, bò	0,01
119.	100	Methamidophos	(RS)-(O,S-dimethyl phosphoramidothioate)	0,004	Thịt và phủ tạng gia súc, trứng, thịt và phủ tạng gia	0,01

					cải	
					Sữa, củ cải đường, thân lá củ cải đường	0,02
					Khoai tây	0,05
					Đậu tương	0,1
					Súp lơ, bắp cải	0,5
					Dưa chuột, hạt tiêu, ớt ngọt	1
					Lá linh lăng	2
					Hoa bia (khô)	5
					Lá và ngọn củ cải đường	30
120.	51	Methidathion	S-2,3-dihydro-5- methoxy-2-oxo-1,3,4- thiadiazol-3-ylmethyl O,O- dimethyl phosphorodithioate	0,001	Sữa	0,001
					Hạt điều	0,01
					Mỡ, thịt và phủ tạng gia súc, gia cầm (trâu bò, dê, cừu, lợn, gà vịt), trứng, khoai tây	0,02
					Dứa, quả hạnh, hồ đào, quả óc chó, dưa chuột, củ cải đường, quả actisô, củ cải đỏ, củ cải	0,05
					Ngô, hành củ, cà chua, đậu Hà Lan non, hạt cải dầu, hoa rum khô, cải bắp, đậu khô, đậu leo	0,1
					Anh đào, mạn, xuân đào, đào, cây lúa miến	0,2
					Táo, chè (xanh, đen), hạt hướng dương	0,5
					Hạt ôliu, hạt bông, nho, lê	1
					Chanh, cam, bưởi, dầu ôliu thô, dầu hạt bông	2
					Hoa bia khô, quýt	5
					Lá linh lăng	10
121.	132	Methiocarb	4 - methylthio - 3,5- xylyl methylcarbamate	0,02	Cam quýt, hạt ngũ cốc, sữa, trứng, thịt gia	0,05

					cầm, quả phỉ, ngô tươi, củ cải đường, quả actisô, hạt cải dầu	
					Bắp cải, cải xoăn, súp lơ, rau diếp, cải Bruxen, bông cải xanh	0,2
					Dâu tây	1
122.	94	Methomyl	S-methyl (EZ)-N-(methylcarbamoxy)thioacetimidate	0,03	Sữa, thịt và phủ tạng gia súc, thịt và phủ tạng gia cầm, trứng, ngô, dầu ngô, khoai tây, lúa miến	0,02
					Bột mì	0,03
					Dầu hạt bông	0,04
					Đậu các loại, hạt cải dầu	0,05
					Củ cải đường, lạc, đậu khô, đậu tương non, khoai tây	0,1
					Dứa, lúa miến, hành củ, dưa tây, dưa chuột, bí, dưa hấu, đậu tương (khô), cà pháo, củ họ tây	0,2
					Lúa mạch, yến mạch, lúa mì, hạt bông, hành, hạt đậu Hà Lan đã bóc vỏ	0,5
					Cam, quýt, hạt tiêu, cà chua, lá cây lúa miến, ớt	1
					Bạc hà khô, quả loại táo, súp lơ, ngô tươi, măng tây, cần tây, đậu đỗ non	2
					Nho, đào, xuân đào, bắp cải, cải xoăn, ngọn rau diếp, đậu Hà Lan non, rau bina, lá lạc, lúa mạch, yến mạch, lúa mì (vỏ và thân)	5

					Lá linh lăng	20
123.	147	Methoprene	Isopropyl (E,E) - (RS)- 11-methoxy - 3,7,11 - trimethyldodeca - 2,4 - dienoate	0,1	Trứng, sữa gia súc	0,05
					Phủ tạng gia súc	0,1
					Thịt gia súc, dầu ngô, nấm	0,2
					Bột mì, lạc	2
					Lúa mì nguyên chất, hạt ngũ cốc	5
124.	209	Methoxyfenozide	N-tert-butyl-N'-(3-methoxy-o- toluoyl)-3,5-xylohydrazide		Trứng, sữa, thịt và phủ tạng gia cầm	0,01
					Phủ tạng gia súc, ngô, ngô ngọt	0,02
					Thịt gia súc	0,05
					Nho	1
					Hạt tiêu, quả dạng táo, mận, cà chua	2
					Cải hoa, nho khô	3
					Táo khô, bắp cải, hạt bông	7
					Cần tây, rau diếp, xà lách cuốn	15
					Mù tạt xanh	30
					Ngô bao tử	50
125.	186	Metiram	Zinc ammoniate ethylenebis(dithiocarbamate) - poly(ethylenethiura m disulfide)	0,03	Khoai tây	0,1
					Lúa mì	0,2
					Dưa chuột, cà rốt	0,5
					Chuối, anh đào, mận, dưa tây, rau diếp xoăn	1
					Táo, lê, cà chua	3
					Nho Hy Lạp, nho, rau diếp, cần tây	5
126.	53	Mevinphos	(EZ)-2- methoxycarbonyl-1 -methylvinyl dimethyl phosphate	0,0008	Dưa (trừ dưa hấu), bắp cải	0,05
					Đậu đỗ non	0,1
					Cam, quýt, dưa	0,2

					chuột, cà chua	
					Nho, rau bina	0,5
					Dâu tây, súp lơ, bông cải xanh, cải Bruxen	1
127.	54	Monocrotophos	Dimethyl (E) -1- methyl-2- (methylcarbamoyl) vinyl phosphate	0,0006	Sữa	0,002
					Sản phẩm sữa, thịt và phủ tạng gia súc, lúa mì, cây mía, trứng, thịt và phủ tạng gia cầm	0,02
					Ngô, dầu hạt bông thô, đậu tương non, khoai tây, củ cải đường	0,05
					Hạt cà phê, hạt bông, hành củ, đậu Hà Lan non	0,1
					Cam, quýt, bắp cải, súp lơ, đậu đỗ non	0,2
					Hoa bia, táo, lê, cà chua	1
128.	181	Myclobutanil	(RS)-2-(4- chlorophenyl)-2- (1H-1,2,4-triazol-1-ylmethyl) hexanenitrile	0,03	Sữa, thịt và phủ tạng gia súc, trứng, thịt và phủ tạng gia cầm	0,01
					Quả mận, quả mơ	0,2
					Cà chua	0,3
					Mận khô, nho Hy Lạp đen, quả loại táo, đào	0,5
					Nho, anh đào, dâu tây	1
					Chuối, quả hạch, hoa bia khô	2
129.	217	Novaluron	(RS)-1-[3-chloro-4- (1,1,2-trifluoro-2-trifluoromethoxyethoxy)phenyl]-3-(2,6-difluorobenzoyl)urea		Thịt gà, thịt gia cầm, phủ tạng gia cầm, trứng, lúa mì, lúa mạch, lúa mạch đen, ngô, hạt ngũ cốc, đậu tương, đậu khô các loại, lạc, củ cải Nhật Bản, củ cải	0,01

					Đường, cây mía, rau họ bầu bí, bắp cải Trung Quốc, cải Bruxen, actisô, rau diếp, xà lách, hành tây, dưa tây, dưa hấu, cà rốt, chanh, cam, nho, dưa Nhật, chuối, xoài, đu đủ, hồng, dứa, ổi, lạc tiên, chà là, hạt hướng dương, mơ, mận, hồ đào Pecan, chè, hạt cà phê, hạt ca cao, hoa bia khô	0,02
					Khoai tây, khoai sọ, khoai lang, khoai mỡ, nấm ăn	0,05
					Cà pháo	0,5
					Thịt dê, thịt lợn, thịt gia súc, phủ tạng gia súc	0,7
					Cải bắp, cà chua, hạt bông	1
					Táo, lê, sơn trà Nhật Bản	3
130.	55	Omethoate	2- dimethoxyphosphin oylthio-N-methylacetamide		Cà rốt, hạt ngũ cốc, khoai tây, củ cải đường	0,05
					Cần tây, hành, đậu Hà Lan, rau bina	0,1
					Đậu đỗ (trừ đậu tương), cải hoa muộn, bắp cải, súp lơ, dưa chuột, cải xoăn, rau diếp, củ cải	0,2
					Hạt tiêu, dâu tây, cà chua	1
					Cam, quýt, nho Hy Lạp	2
131.	126	Oxamyl	(EZ)-N,N- dimethyl-2-methylcarbamoxyloxy imino-2-(methylthio) acetamide	0,03	Trứng, sữa, thịt và phủ tạng gia súc, thịt và phủ tạng gia cầm	0,02
					Lạc	0,05
					Cà rốt, khoai tây, rau thân củ	0,1

					Hạt bông, thân lá cây lạc	0,2
					Dứa	1
					Táo, dưa tây, dưa chuột, bí, dưa hấu, ớt ngọt, cà chua, lạc khô	2
					Cam, quýt, cần tây	5
132.	161	Paclobutrazol	(2RS,3RS)-1-(4-chlorophenyl)-4,4-dimethyl-2-(1H-1,2,4-triazol-1-yl)pentan-3-ol	0,1	Quả hạnh	0,05
					Táo	0,5
133.	57	Paraquat	1,1'-dimethyl-4,4'-bipyridinium	0,004	Sữa, trứng	0,01
					Rau các loại, thịt và phủ tạng gia súc, dầu hướng dương, dầu hạt bông	0,05
					Đậu tương khô, ngô	0,1
					Hoa bia khô, quả lạc tiên, hạt bông, khoai tây	0,2
					Gạo, lúa mạch, thận gia súc	0,5
					Hạt ôliu	1
					Hạt hướng dương	2
					Gạo	10
134.	58	Parathion	O,O-diethyl O-4-nitrophenyl phosphorothioate	0,004	Táo, hạt hướng dương, khoai tây, tỏi tây, đậu tương khô	0,05
					Ngô	0,1
					Các loại quả cam, chanh, quýt, ôliu	0,5
					Quả mơ, quả đào, hạt bông	1
					Dầu ôliu	2
					Lúa miến	5
135.	59	Parathion - methyl	O,O-dimethyl O-4-nitrophenyl phosphorothioate	0,003	Mận (cả mận khô)	0,01
					Bắp cải, củ cải đường, khoai tây	0,05
					Táo	0,2
					Đào, đậu Hà	0,3

					Lan (khô)	
					Nho	0,5
					Nho khô	1
136.	182	Penconazole	(RS)-1-[2-(2,4-dichlorophenyl) pentyl]-1H-1,2,4- triazole	0,03	Sữa gia súc	0,01
					Trứng và thịt gà, thịt và phủ tạng gia súc	0,05
					Đào, xuân đào, dưa hấu), dâu tây	0,1
					Cà chua, nho, nước táo	0,2
					Hoa bia khô, nho khô	0,5
137.	120	Permethrin	3- phenoxybenzyl(1R S)-cis,trans-3-(2,2-dichlorovinyl)-2,2-dimethylcyclopropa necarboxylate	0,05	Hạt cà phê, hạt cải dầu, quả hồ trăn, củ cải đường, khoai tây, đậu tương khô	0,05
					Sữa, phủ tạng động vật có vú, dầu đậu tương thô, dầu hạt bông, trứng, thịt gia cầm, lạc, quả hạnh, su hào, đậu khô, ngô tươi, nấm, đậu Hà Lan, cà rốt, củ cải Nhật Bản, dưa (trừ dưa hấu)	0,1
					Cam, quýt, hành hoa, súp lơ, dưa chuột, bí, cải ngựa, dưa chuột bao tử, tỏi tây, hạt bông, bột lúa mì	0,5
					Thịt động vật có vú, dâu tây, hạt ôliu, dầu hạt hướng dương, hạt tiêu, cà pháo, cà chua, măng tây, quả mâm xôi, cải Bruxen, đậu đỗ non, hạt hướng dương	1
					Lúa mì nguyên chất, mầm lúa mì, nho Hy Lạp, nho, quả lý gai, quả loại táo, ngũ cốc, ngọn rau diếp, quả kivi, loại	2

					quả hạch, bông cải xanh, rau bina	
					Bắp cải xavoa, ngọn bắp cải, cải xoăn, cải bắp Trung Quốc, cám lúa mì chưa chế biến	5
					Chè (xanh, đen), vỏ và thân cây lúa miến	20
					Bột táo nghiền (khô), hoa bia (khô), đậu tương khô	50
					Ngô khô, cỏ linh lăng khô	100
138.	127	Phenothrin	3-phenoxybenzyl (1RS,3RS;1RS, 3SR)-2,2-dimethyl-3-(2- methylprop-1- enyl)cyclopropanecarboxylate	0,07	Gạo	0,1
					Bột mì	1
					Lúa mì, lúa mạch, lúa miến	2
					Mầm lúa mì, cám lúa mì	5
139.	128	Phenthoate	S- α - ethoxycarbonylbenzyl O,O-dimethyl phosphorodithioate	0,003	Sữa	0,01
					Thịt trâu, bò, trứng, gạo	0,05
					Cam quýt	1
140.	112	Phorate	O,O-diethyl S-ethylthiomethyl phosphorodithioate	0,0005	Ngô, lúa miến, lúa mì, sữa, dầu lạc, trứng, hạt bông, đậu tương khô, ngô tươi, củ cải đường, củ cải đường khô, thịt động vật có vú	0,05
					Đậu đỗ, lạc	0,1
					Khoai tây, ngô	0,2
					Lá và ngọn cây củ cải đường	1
141.	60	Phosalone	S-6-chloro-2,3- dihydro-2-oxo-1,3- benzoxazol-3-ylmethyl O,O- diethyl phosphorodithioate	0,02	Thịt cừu, quả hồ đào	0,05
					Hạnh nhân	0,1
					Quả dạng táo	2
142.	103	Phosmet	O,O-dimethyl S-phthalimidomethyl phosphorodithioate	0,01	Sữa, đậu Hà Lan (khô)	0,02
					Ngô, khoai tây, hạt bông	0,05

					Quả hạch	0,1
					Đậu Hà Lan non	0,2
					Thịt gia súc	1
					Cam, quýt, mơ, xuân đào	5
					Nho, quả mâm xôi, táo, lê, đào, khoai lang, ngô khô, lá đậu Hà Lan, đậu Hà Lan khô	10
143.	61	Phosphamidon	(EZ)-2-chloro-2-diethylcarbamoyl-1 - methylvinyl dimethyl phosphate	0,0005	Rau thân củ	0,05
					Hạt ngũ cốc, dưa chuột, dưa hấu, rau diếp, cà chua	0,1
					Dâu tây, anh đào, mận (cả mận khô), đào, bắp cải, rau bina, hạt tiêu, đậu Hà Lan, đậu đỗ, cà rốt, cần tây	0,2
					Cam, quýt	0,4
144.	141	Phoxim	O,O-diethyl α -cyanobenzylideneaminooxyphosphono thioate	0,001	Hạt ngũ cốc, sữa, thịt cừu, hạt bông, hành, bắp cải, súp lơ, ngô tươi, đậu đỗ, khoai tây	0,05
					Rau diếp	0,1
					Thịt trâu, bò, cà chua	0,2
145.	62	Piperonyl butoxide	5-[2-(2-butoxyethoxy)ethoxymethyl]-6-propyl-1,3-benzodioxole	0,2	Sữa, nước quả cam quýt	0,05
					Các loại quả sấy khô, quả sung, thận gia súc (lợn, dê, cừu)	0,2
					Thận, bầu dục gia súc, nước cà chua	0,3
					Rau thân củ	0,5
					Trứng, gan gia súc, rau quả họ bầu bí, lạc củ	1
					Cà chua, hạt tiêu	2
					Thịt gia súc,	5

					cam quýt	
					Thịt gia cầm	7
					Bột mì, phủ tạng gia cầm	10
					Hạt ngũ cốc, lúa mì (bột lẫn cám)	30
					Rau diếp, rau chân vịt, mù tạt xanh	50
					Dầu ngô, cám lúa mì	80
					Mầm lúa mì	90
					Đậu Hà lan	200
146.	101	Pirimicarb	2-dimethylamino-5,6-dimethylpyrimidin-4-yl dimethylcarbamate	0,02	Sữa, trứng, thịt động vật có vú, cam, quýt, lúa mạch, yến mạch, lúa mì, hạt bông, hồ đào, ngô tươi, củ cải đường, củ cải, khoai tây	0,05
					Đậu (đã bóc vỏ)	0,1
					Đậu Hà Lan non, hạt cải dầu	0,2
					Dâu tây, nho Hy Lạp, cam, quýt, mận (cả mận khô), đào, hành củ, xu hào, mâm xôi, tỏi tây	0,5
					Đậu đỗ non, cà chua, cà pháo, rau bina, ớt ngọt, rau diếp, rau diếp xoăn, rau mùi tây, bắp cải, súp lơ, dưa chuột, cải xoong, quả loại táo, cây bông cải xanh, cải Bruxen, cần tây, dưa chuột bao tử	1
					Ớt quả, hạt tiêu	2
					Thân rễ linh lăng	20
					Lá linh lăng	50

147.	86	Pirimiphos - methyl	O-2- diethylamino-6-methylpyrimidin-4- yl O,O-dimethyl phosphorothioate	0,03	Sữa, thịt và phủ tạng gia súc, trứng, thịt gia cầm và phủ tạng gia cầm	0,01
					Hạt ngũ cốc	7
					Cám lúa mì chưa chế biến, cám gạo chưa chế biến	15
148.	142	Prochloraz	N-propyl -N-(2-(2,4,6-trichlorophenoxy)ethyl)imidazole -1- carboxamide	0,01	Sữa, thịt gia cầm, quả hạch, hạt lanh	0,05
					Trứng	0,1
					Phủ tạng gia cầm, hạt cà phê	0,2
					Thịt gia súc, hạt hướng dương	0,5
					Hạt cải dầu	0,7
					Dầu hướng dương	1
					Hạt ngũ cốc, nấm	2
					Cám lúa mì	7
					Cam quýt	10
149.	136	Procymidone	N-(3,5- dichlorophenyl)-1,2- dimethylcyclopropane-1,2- dicarboximide	0,1	Hạt hướng dương, hành tây, tỏi tây	0,2
					Dầu hướng dương thô	0,5
					Đậu đỗ non, lê	1
					Dưa chuột, dưa chuột bao tử, bắp cải, mận	2
					Đậu Hà Lan xanh	3
					Nho, ngọn rau diếp, hạt tiêu, cà chua	5
					Quả mâm xôi, dâu tây, anh đào	10
150.	171	Profenofos	(RS)-(O-4- bromo-2-chlorophenyl O- ethyl S-propyl phosphorothioate)	0,01	Sữa	0,01
					Trứng	0,02
					Dầu đậu tương, củ cải đường, khoai tây, dầu hạt bông, đậu	0,05

					tương khô, thịt động vật có vú	
					Đậu đỗ non	0,1
					Cải Bruxen, ớt ngọt	0,5
					Cam, bắp cải	1
					Cà chua, hạt bông	2
					Hạt tiêu, ớt	5
151.	148	Propamocarb	Propyl 3- (dimethylamino) propylcarbamate	0,1	Dâu tây, bắp cải	0,1
					Súp lơ, củ cải đường, cần tây	0,2
					Cà chua, ớt ngọt, cải Bruxen	1
					Dưa chuột	2
					Củ cải	5
					Ngọn rau diếp, xà lách cuốn	10
152.	113	Propargite	2-(4-tert-butylphenoxy)cyclo hexyl prop-2-ynyl sulfite	0,01	Sữa, thịt và phủ tạng gia súc, trứng, thịt và phủ tạng gia cầm, hạt bông, lạc, quả hạnh, quả óc chó, khoai tây, ngô	0,1
					Đậu (khô), nước táo, bột ngô, dầu hạt bông	0,2
					Nước cam, dầu lạc, khô dầu lạc	0,3
					Dầu ngô	0,5
					Nước nho	1
					Cà chua	2
					Táo, cam quýt	3
					Lê, chè (xanh, đen)	5
					Đào, xuân đào, mơ, nho, mận, dâu tây	7
					Nho khô, vỏ quả cam quýt khô	10
					Đậu đỗ non	20
					Bột nho nghiền (khô)	40

					Vỏ quả hạnh nhân	50
					Hoa bia (khô)	100
153.	160	Propiconazole	(2RS,4RS;2RS, 4SR)-1-[2-(2,4-dichlorophenyl)-4-propyl-1,3-dioxolan-2-ylmethyl]-1H-1,2,4-triazole	0,04	Sữa	0,01
					Xoài, quả hạnh, hồ đào, lúa mạch, lúa mạch đen, yến mạch, lúa mì, mía, lạc, hạt cải dầu, củ cải đường, thịt và phủ tạng động vật có vú, trứng, thịt gia cầm	0,05
					Chuối, hạt cà phê, lạc củ	0,1
					Lá và ngọn củ cải đường, quả nho	0,5
					Loại quả hạch	1
154.	75	Propoxur	2-isopropoxyphenyl methylcarbamate	0,02	Khoai tây	0,02
					Sữa, thịt động vật có vú, hành, cà chua, đậu non, cà rốt	0,05
					Gạo, dưa chuột, khoai tây	0,1
					Su hào	0,2
					Cải bắp xa voa, ngọn rau diếp	0,5
					Đậu đỗ non, tỏi tây, rau họ đậu	1
					Rau bina	2
					Quả mâm xôi, dâu tây, nho Hy Lạp, táo, lê, đào, anh đào, mận (cả mận khô), cây lý gai	3
155.	153	Pyrazophos	Ethyl 2-diethoxyphosphinot hiyoxy-5-methylpyrazolo[1,5-a]pyrimidine-6-carboxylate	0,004	Lúa mạch, lúa mì	0,05
					Dưa chuột, dưa (trừ dưa hấu), cải Bruxen	0,1
					Cà rốt, dâu tây	0,2
156.	63	Pyrethrins		0,04	Cam quýt, rau quả họ bầu bí, hạt tiêu, rau thân củ, cà chua	0,05

					Sung	0,1
					Các loại quả sấy khô	0,2
					Hạt ngũ cốc	0,3
					Lạc	0,5
					Đậu Hà Lan	1
157.	200	Pyriproxifen	2-[1-Methyl-2-(4-phenoxyphenoxy) ethoxy] pyridine		Thịt và phủ tạng gia súc, dầu hạt bông	0,01
					Hạt bông	0,05
					Cam quýt	0,5
158.	64	Quintozene	Pentachloronitrobenzene	0,007	Lúa mạch, lúa mì, hạt bông, đậu tương, đậu Hà lan, ngô, củ cải đường	0,01
					Đậu đỗ, cà chua	0,02
					Trứng	0,03
					Cải hoa, hạt tiêu, gia vị	0,05
					Bắp cải, thịt và phủ tạng gà	0,1
					Lạc	0,5
159.	203	Spinosad	A mixture of 50–95% (2R,3aS,5aR,5bS,9S,13S,14R,16aS,16bR)-2-(6-deoxy-2,3,4-tri-O-methyl- β -L-mannopyranosyloxy)-13-(4-dimethylamino-2,3,4,6-tetrahydro- β -D-erythropranosyloxy)-9-ethyl-2,3,3a,5a,5b,6,7,9,10,11,12,13,14,15,16a,16b-hexadecahydro-14-methyl-1H-as-indaceno[3,2-d]oxacyclododecine-7,15-dione and 50–5% (2S,3aR,5aS,5bS,9S,13S,14R,16aS,16bS)-2-(6-deoxy-2,3,4-tri-O-methyl- β -L-mannopyranosyloxy)-13-(4-dimethylamino-2,3,4,6-tetrahydro- β -D-erythropranosyloxy)-9-ethyl-2,3,3a,5a,5b,6,7,9,10,11,12,13,14,15,16a,16b-hexadecahydro-4,14-dimethyl-1H-as-indaceno[3,2-d]oxacyclododecine-7,15-dione		Hạnh nhân, hạt bông, dầu hạt bông, trứng, khoai tây, đậu tương, ngô ngọt	0,01
					Quả kivi	0,05
					Táo	0,1
					Rau quả họ bầu bí, thịt gia cầm	0,2
					Cam quýt, rau họ đậu	0,3
					Nho	0,5
					Sữa gia súc, thận gia súc, hạt ngũ cốc, nho khô	1
					Vỏ quả hạnh nhân, rau cải các loại, cần tây, cám lúa mì, gan gia súc	2
					Thịt gia súc	3
					Ngô	5
					Rau tươi các loại	10
160.	189	Tebuconazole	(RS)-1-p-chlorophenyl-	0,03	Sữa gia súc	0,01

			4,4- dimethyl-3- (1H-1,2,4-triazol-1- ylmethyl)pentan-3- ol		Bí mùa hè	0,02
					Lúa mì, yến mạch, lúa mạch đen, chuối, lạc, hạt cải dầu, trứng, thịt và phủ tạng gà, thịt và phủ tạng gia súc	0,05
					Lúa mạch, cà chua, dưa chuột	0,2
					Quả dạng táo, ớt ngọt	0,5
					Quả đào	1
					Nho	2
					Nho khô	3
					Anh đào	5
161.	196	Tebufenozide	N-tert-butyl-N'-(4-ethylbenzoyl)-3,5-dimethylbenzohydr azide	0,02	Sữa	0,01
					Trứng, thịt gia cầm, phủ tạng gia súc	0,02
					Hạnh nhân, quả hồ đào, thịt gia súc	0,05
					Gạo lứt	0,1
					Quả đào, quả kivi, cải hoa	0,5
					Quả dạng táo, cà chua	1
					Cam quýt, dâu rừng, nho, hạt cải dầu	2
					Quả mâm xôi	3
					Bắp cải	5
					Rau tươi	10
					Lá bạc hà	20
					Vỏ quả hạnh nhân	30
162.	115	Tecnazene	1,2,4,5 - tetrachloro- 3-nitrobenzene	0,02	Khoai tây	1
					Rau diếp	2
163.	190	Teflubenzuron	1-(3,5-dichloro-2,4-difluorophenyl)-3- (2,6-difluorobenzoyl) urea	0,01	Khoai tây	0,05
					Quả mận (cả mận khô)	0,1
					Ngon bắp cải	0,2
					Cải Bruxen	0,5
					Quả dạng táo	1

164.	167	Terbufos	S- tert- butylthiomethyl O,O-diethyl phosphorodithioate	0,0002	Lúa mạch, trứng, lúa mì, sữa gia súc, ngô, ngô rang, ngô ngọt	0,01
					Chuối, thịt và phủ tạng gia súc, thịt và phủ tạng gà, hạt mù tạt, lạc, hành củ, ngọn bắp cải, đậu tương, bông cải xanh, dầu hạt cải, hạt cà phê, hạt cây cải dầu	0,05
					Củ cải đường	0,1
					Ngô khô cho gia súc, lạc khô và lá lạc cho gia súc, vỏ thân ngũ cốc cho gia súc, lá ngọn củ cải đường (khô)	1
165.	65	Thiabendazole	2-(thiazol-4 -yl) benzimidazole	0,1	Thịt gia cầm, rau diếp xoăn	0,05
					Trứng, thịt gia súc	0,1
					Sữa	0,2
					Gan gia súc	0,3
					Thận gia súc	1
					Quả dạng táo	3
					Xoài, chuối	5
					Đu đủ, cam quýt	10
					Khoai tây	15
Nấm ăn	60					
166.	154	Thiodicarb	(3EZ, 12EZ)-3,7,9,13-tetramethyl-5,11- dioxo-2,8,14- trithia-4,7,9,12-tetraazapentadeca-3,12-diene-6,10- dione	0,03	Sữa, thịt	0,02
					Lạc, đậu, đậu tương, khoai tây	0,05
					Củ cải đường	0,1
					Dứa, lúa miến, hành, dưa tây, dưa chuột, bí, dưa hấu, đậu tương khô, cà pháo	0,2
					Lúa mạch, yến mạch, lúa mì, hạt bông, hành, đậu Hà Lan	0,5

					Cam, quýt, hạt tiêu, cà chua	1
					Bạc hà khô, quả loại táo, súp lơ, ngô tươi, măng tây, cần tây	2
					Nho, đào, xuân đào, bắp cải, cải xoăn, rau diếp, đậu Hà Lan, rau bina	5
					Hoa bia	10
167.	76	Thiometon	S-2-ethylthioethyl O,O-dimethyl phosphorodithioate	0,003	Củ cải đường (lá, củ và ngọn), hạt ngũ cốc, hạt mù tạt, hạt nho, cà rốt, khoai tây	0,05
					Dầu hạt bông	0,1
					Nho, dâu tây, táo, lê, mắc cở, mận, mơ, anh đào, đào, rau mùi tây, lạc, bắp cải, rau diếp, hạt tiêu, cà pháo, cà chua, đậu đỗ, cần tây	0,5
					Hoa bia	2
168.	77	Thiophanate - methyl	Dimethyl 4,4' - (O-phenylene)bis (3-thioallophanate)	0,08	Hạt ngũ cốc, thịt gà	0,1
					Nấm	1
					Mận (gồm cả mận khô)	2
					Lá và ngọn cây củ cải đường, quả mâm xôi, táo, lê, rau diếp, cà chua, cà rốt	5
					Nho, cam quýt, anh đào, đào	10
					Cần tây	20
169.	191	Tolclofos- methyl	O-2,6-dichloro-p- tolyl O,O-dimethyl phosphorothioate	0,07	Củ cải	0,1
					Khoai tây	0,2
					Rau diếp, xà lách	2
170.	162	Tolyfluanid	N- dichlorofluoromethylthio-N',N'- dimethyl-N-p-tolylsulfamide	0,1	Nho Hy Lạp	0,5
					Dưa chuột	1
					Tỏi tây, hạt tiêu	2
					Nho, cà chua	3
					Dâu tây, quả dạng táo.	5

					Rau diếp, xà lách cuốn	15
					Hoa bia khô	50
171.	133	Triadimefon	(RS)-1-(4-chlorophenoxy)-3,3 - dimethyl-1- (1H-1,2,4-triazol-1- yl)butan-2-one	0,03	Lá và ngọn củ cải đường khô, xoài, sữa, thịt động vật có vú, trứng, thịt gia cầm, hạt cà phê, củ hành, hành hoa, đậu xanh khô, đậu Hà Lan non	0,05
					Yến mạch, lúa mạch đen, lúa mì, củ cải đường, rau quả họ bầu bí, ớt ngọt, dâu tây	0,1
					Cà chua, nho Hy Lạp (đỏ, đen)	0,2
					Nho, quả loại táo, lúa mạch	0,5
					Quả mâm xôi	1
					Lá và ngọn cây củ cải đường, dứa, vỏ và thân khô của lúa mạch	2
					Hoa bia khô	10
172.	168	Triadimenol	(1RS,2RS;1RS,2SR)-1-(4- chlorophenoxy)-3,3- dimethyl-1- (1H-1,2,4-triazol-1- yl)butan-2-ol	0,05	Sữa	0,01
					Thịt động vật có vú, trứng, thịt gia cầm, củ cải đường khô, xoài, hành củ, hành hoa, đậu xanh khô	0,05
					Hạt cà phê, củ cải đường, ớt ngọt, đậu Hà Lan non, dâu tây	0,1
					Lúa mì, lá và ngọn củ cải đường khô, chuối, lúa mạch đen, yến mạch	0,2
					Nho Hy Lạp (đen, đỏ, trắng), quả mâm xôi, nước táo, lúa mạch, cà chua	0,5
					Actisô, dứa, lá	1

					và ngọn củ cải đường	
					Nho, rau quả họ bầu bí	2
					Vỏ và thân khô của lúa mạch, yến mạch, lúa mạch đen, lúa mì, hoa bia khô	5
173.	143	Triazophos	O,O - diethyl O-1- phenyl-1H-1,2,4 -triazol - 3- yl phosphorothioate	0,001	Sữa và thịt gia súc	0,01
					Đậu tằm (đã bóc vỏ)	0,02
					Hạt ngũ cốc, hạt cà phê, hành củ, đậu tương khô, khoai tây, củ cải đường, dâu tây	0,05
					Hạt bông, bắp cải, súp lơ, đậu Hà Lan non, cải Bruxen	0,1
					Đậu đỗ non, quả loại táo	0,2
					Cà rốt	0,5
174.	66	Trichlorfon	Dimethyl 2,2,2 - trichloro - 1- hydroxyethyl phosphonate	0,01	Rau mùi tây, cà pháo, cà rốt, củ cải đường, sữa	0,05
					Atisô, củ cải, đậu Lima, đậu đỗ, mù tạt, đậu tương, đậu đũa, bí ngô, lạc, hạt lanh, hạt bông, hạt nho, thịt và phủ tạng (trâu, bò, lợn, cừu), quả anh đào, cam quýt	0,1
					Đào, cải xoăn, súp lơ, ngô tươi, cà chua, củ cải, cần tây	0,2
					Nho, bắp cải, rau diếp, rau bina	0,5
					Dâu tây, chuối, hạt tiêu	1
					Táo	2
175.	213	Trifloxystrobin	Methyl (E)- methoxyimino-		Sữa	0,02

			$\{(E)-\alpha-[1-(\alpha,\alpha,\alpha\text{-trifluorom-tolyl})\text{ethylideneaminoxy}]-o\text{-tolyl}\}\text{acetate}$		Trứng, thận gia súc (lợn, dê, cừu), thịt và phủ tạng gia cầm	0,04
					Gan gia súc (dê, lợn, cừu), thịt động vật có vú, củ cải đường	0,05
					Lúa mì	0,2
					Lúa mạch	0,5
					Quả dạng táo	0,7
					Nho	3
					Nho khô	5
176.	116	Triforine	$N,N'\text{-}\{piperazine\text{-}1,4\text{-diylbis}[(trichloromethyl)methylene]\}\text{diformamide}$	0,02	Hạt ngũ cốc	0,1
					Cải Bruxen	0,2
					Rau quả họ bầu bí, cà chua	0,5
					Nho Hy Lạp, dâu tây, đậu đỗ non	1
					Táo, anh đào, mận (cả mận khô)	2
					Đào	5
177.	78	Vamidotion	$O,O\text{-dimethyl S- (RS)-}2\text{-}(1\text{-methylcarbamoylthio)ethyl phosphorothioate}$	0,008	Gạo, hạt ngũ cốc	0,2
					Nho, đào, củ cải đường	0,5
					Nước táo	1
178.	159	Vinclozolin	$(RS)\text{-}3\text{-}(3,5\text{-dichlorophenyl})\text{-}5\text{-methyl-}5\text{-vinyl-}1,3\text{-oxazolidine-}2,4\text{-dione}$	0,01	Sữa, thịt gia súc, trứng, thịt gà	0,05
					Khoai tây	0,1
					Quả dạng táo, hạt cải dầu, hành củ, ngọn cải bắp, súp lơ, dưa chuột, dưa chuột bao tử, dưa (trừ dưa hấu), đậu Hà Lan đã bóc vỏ	1
					Đậu đỗ non, rau diếp xoăn	2
					Cà chua, ớt ngọt	3
					Quả mâm xôi, nho Hy Lạp, nho, anh đào,	5

					rau diếp, xà lách, ngọn rau diếp, anh đào, cây lý gai, quả Việt quất	
					Dâu tây, quả kivi	10
					Hoa bia khô	40

8.2. Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm xếp theo nhóm thực phẩm

TT	Code	Tên thuốc bảo vệ thực vật	MRL (mg/kg)
Chung cho các loại hoa quả (ngoại trừ một số hoa quả có danh mục cụ thể)			
1	2	Azinphos - methyl	1
2	47	Bromide ion	20
3	32	Endosufan	2
4	12	Chlordane	0,02
Cam, quýt, chanh, bưởi (quả có múi)			
1	20	2,4 - D	1
2	56	2 - phenylphenol	10
3	177	Abamectin	0,01
4	117	Aldicarb	0,2
5	1	Aldrin and dieldrin	0,05
6	122	Amitraz	0,5
7	129	Azocyclotin	2
8	178	Bifenthrin	0,05
9	47	Bromide ion	30
10	70	Bromopropylate	2
11	173	Buprofezin	0,5
12	8	Carbaryl	7
13	96	Carbofuran	2
14	145	Carbosulfan	0,1
15	80	Chinomethionat	0,5
16	17	Chlorpyrifos	1
17	90	Chlorpyrifos-methyl	0,5
18	156	Clofentezine	0,5
19	67	Cyhexatin	2
20	118	Cypermethrin	2
21	135	Deltamethrin	0,02
22	26	Dicofol	5
23	130	Diflubenzuron	0,5
24	27	Dimethoate	2
25	180	Dithianon	3
26	105	Dithiocarbamates	10
27	32	Endosulfan	0,5

28	34	Ethion	5
29	85	Fenamiphos	0,5
30	109	Fenbutatin oxide	5
31	193	Fenpyroximate	0,2
32	37	Fenitrothion	2
33	39	Fenthion	2
34	110	Fenvalerate	2
35	175	Glufossinate - mamonium	0,1
36	194	Haloxypop	0,05
37	43	Heptachlor	0,01
38	176	Hexythiazox	0,5
39	110	Imazalil	5
40	206	Imidacloprid	1
41	199	Kresoxim- methyl	0,5
42	49	Malathion	4
43	124	Mecarbam	2
44	138	Metalaxyl	5
45	51	Methidathion	5
46	132	Methiocarb	0,05
47	94	Methomyl	1
48	53	Mevinphos	0,2
49	54	Monocrotophos	0,2
50	126	Oxamyl	5
51	58	Parathion	0,5
52	120	Permethrin	0,5
53	103	Phosmet	5
54	62	Piperonyl butoxide	5
55	61	Phosphamidon	0,4
56	101	Pirimicarb	0,05
57	86	Pirimiphos - methyl	2
58	142	Prochloraz	10
59	171	Profenofos	1
60	113	Propargite	3
61	63	Pyrethrins	0,05
62	200	Pyriproxifen	0,5
63	203	Spinosad	0,3
64	196	Tebufenozide	2
65	65	Thiabendazole	10
66	77	Thiophanate – methyl	10
Quả bưởi chùm			
1	117	Aldicab	0,2
2	79	Amitrole	0,05

3	129	Azocyclotin	0,2
4	155	Benalaxyl	0,2
5	178	Bifenthrin	0,05
6	70	Bromopropylate	2
7	8	Carbaryl	5
8	81	Chlorothalonil	0,5
9	17	Chlorpyrifos	0,5
10	90	Chlorpyrifos - methyl	0,2
11	156	Clofentezine	1
12	179	Cycloxydim	0,5
13	67	Cyhexatin	0,2
14	207	Cyprodinil	3
15	135	Deltamethrin	0,2
16	82	Dichlofluanid	15
17	83	Dicloran	7
18	26	Dicofol	5
19	87	Dinocap	0,5
20	180	Dithianon	3
21	105	Dithiocarbamates	5
22	32	Endosulfan	1
23	106	Ethephon	1
24	149	Ethoprophos	0,02
25	208	Famoxadone	2
26	192	Fenarimol	0,3
27	197	Fenbuconazole	1
28	109	Fenbutatin oxide	5
29	185	Fenpropathrin	5
30	211	Fludioxonil	2
31	165	Flusilazole	0,5
32	41	Folpet	2
33	194	Haloxyfop	0,05
34	176	Hexythiazox	1
35	206	Imidacloprid	1
36	111	Iprodione	10
37	199	Kresoxim-methyl	0,5
38	49	Malathion	8
39	51	Methidathion	1
40	94	Methomyl	5
41	209	Methoxyfenozide	1
42	181	Myclobutanil	1
43	59	Parathion-methyl	0,5
44	182	Fenconazole	0,2

45	120	Permethrin	2
46	103	Phosmet	5
47	136	Procymidone	5
48	113	Propargite	7
49	160	Propiconazole	0,5
50	203	Spinosad	0,5
51	189	Tebuconazole	2
52	196	Tebufenozide	2
53	162	Tolyfluanid	3
54	133	Triadimefon	0,5
55	168	Triadimenol	2
56	213	Trifloxystrobin	3
57	159	Vinclozolin	5

Quả dạng táo

1	20	2,4 - D	0,01
2	1	Adrin and dieldrin	0.05
3	122	Amitraze	0.5
4	79	Amitrole	0,05
5	144	Btertanol	2
6	70	Bromopropylate	2
7	72	Carbendazim	3
8	17	Chlorpyrifos	1
9	156	Cofentezine	0,5
10	146	Cyhalothrin	0,2
11	118	Cypermethrin	2
12	135	Deltamethrin	0,2
13	22	Diazinon	0,3
14	130	Diflubenzuron	5
15	180	Dithianon	5
16	105	Dithiocarbamates	5
17	84	Dodine	5
18	32	Edosufan	1
19	184	Ehofenprox	1
20	192	Fenarimol	0,3
21	197	Fenbuconazole	0,1
22	109	Fenbutatin oxide	5
23	185	Fenpropathrin	5
24	119	Fenvalerate	2
25	152	Fucythrinate	0,5
26	165	Fusilazole	0,2
27	175	Gufossinate - mamonium	0,05
28	194	Haloxfop	0,05

29	110	Imazalil	5
30	111	Irodione	5
31	199	Kresoxim-methyl	0,2
32	49	Malathion	2
33	138	Metalaxyl	1
34	94	Methomyl	2
35	209	Methoxyfenozide	2
36	181	Myclobutanyl	0,5
37	182	Penaconazole	0,2
38	120	Permethrin	2
39	60	Phosalone	2
40	101	Primicarb	1
41	189	Tebuconazole	0,5
42	196	Tebufenozide	1
43	190	Teflubenzuron	1
44	65	Thiabendazole	3
45	162	Tolyfluanid	5
46	133	Triadimefon	0,5
47	168	Triadimenol	0,5
48	143	Triazophos	0,2
49	78	Vamidotion	1
50	159	Vinclozolin	1

Táo

1	177	Abamectin	0,02
2	2	Azinphos - methyl	2
3	7	Captan	25
4	8	Carbaryl	5
5	80	Chinomethionat	0,2
6	17	Chlorpyrifos	1
7	90	Chlorpyrifos - methyl	0,5
8	157	Cyfluthrin	0,5
9	67	Cyhexatin	2
10	207	Cyprodinil	0,05
11	82	Dichlolanid	5
12	130	Diflubenzuron	5
13	27	Dimethoate	1
14	87	Dinocap	0,2
15	30	Diphenylamine	10
16	84	Dodine	5
17	106	Ethephon	5
18	36	Fenchlorphos	0,7
19	170	Hexaconazole	0,1

20	176	Hexythiazox	0,5
21	206	Imidacloprid	0,5
22	48	Lindane	0,5
23	49	Malathion	2
24	51	Methidathion	0,5
25	126	Oxamyl	2
26	161	Paclobutrazol	0,5
27	58	Parathion	0,05
28	60	Phosalone	5
29	103	Phosmet	10
30	61	Phosphamidon	0,5
31	86	Pirimiphos - methyl	2
32	113	Propargite	3
33	203	Spinosad	0,1
34	75	Propoxur	3
35	153	Pyrazophos	1
36	65	Thiabendazole	10
37	77	Thiophanate - methyl	5
38	116	Triforine	2
Lê			
1	56	2 - phenylphenol	25
2	177	Abamectin	0,02
3	2	Azinphos - methyl	2
4	178	Bifenthrin	0,5
5	7	Captan	25
6	8	Carbaryl	5
7	15	Chlormequat	3
8	17	Chlorpyrifos	0,5
9	67	Cyhexatin	2
10	207	Cyprodinil	1
11	82	Dichlolanid	5
12	130	Diflubenzuron	1
13	27	Dimethoate	1
14	84	Dodine	5
15	30	Diphenylamine	5
16	35	Ethoxyquin	3
17	37	Fenitrothion	0,5
18	176	Hexythiazox	0,5
19	206	Imidacloprid	1
20	48	Lindane	0,5
21	49	Malathion	0,5

22	51	Methidathion	1
23	103	Phosmet	10
24	61	Phosphamidon	0,5
25	86	Pirimiphos - methyl	2
26	113	Propargite	5
27	75	Propoxur	3
28	65	Thiabendazole	10
29	77	Thiophanate - methyl	5
Quả lựu			
1	20	2,4 D	0,05
2	79	Amitrole	0,05
3	156	Clofentezine	0,2
4	207	Cyprodinil	2
5	135	Deltamethrin	0,05
6	105	Dithiocarbamates	7
7	175	Glufossinate - mamonium	0,05
8	181	Myclobutanil	2
9	161	Paclobutrazol	0,05
10	120	Permethrin	2
11	60	Phosalone	2
12	142	Prochloraz	0,05
13	113	Propargite	4
14	160	Propiconazole	1
Quả họ đào			
1	122	Amitraz	0,5
2	2	Azinphos - methyl	2
3	93	Bioresmethrin	2
4	7	Captan	10
5	81	Chlorothanonil	0,5
6	118	Cypermethrin	1
7	22	Diazinon	1
8	82	Dichlolanid	2
9	26	Dicofol	5
10	27	Dimethoate	2
11	180	Dithianon	5
12	105	Dithiocarbamates	1
13	84	Dodine	2
14	32	Endosufan	1
15	106	Ethephon	10
16	192	Fenarimol	1
17	197	Fenbuconazole	1
18	109	Fenbutatin oxide	10

19	39	Fenthion	2
20	119	Fenvalerate	2
21	176	Hexythiazox	1
22	111	Iprodione	10
23	48	Lindane	0,5
24	49	Malathion	6
25	51	Methidathion	0,2
26	181	Myclobutanyl	1
27	59	Parathion - methyl	0,01
28	61	Phosphamidon	0,2
29	86	Pirimiphos - methyl	2
30	136	Procymidone	10
31	75	Propoxur	3
32	77	Thiophanate - methyl	10
33	116	Triforine	2
34	159	Vinclozolin	5
Mận (bao gồm cả mận khô)			
1	2	Azinphos - methyl	2
2	144	Bitertanol	2
3	70	Bromopropylate	2
4	8	Carbaryl	10
5	118	Cypermethrin	1
6	22	Diazinon	1
7	83	Dichloran	10
8	26	Dicofol	1
9	130	Diflubenzuron	1
10	27	Dimethoate	0,5
11	105	Dithiocarbamates	1
12	32	Endosufan	1
13	109	Fenbutatin oxide	3
14	176	Hexythiazox	0,2
15	48	Lindane	0,5
16	49	Malathion	6
17	51	Methidathion	0,2
18	181	Myclobutanyl	0,2
19	59	Parathion - methyl	0,01
20	61	Phosphamidon	0,2
21	101	Pirimicarb	0,5
22	86	Pirimiphos - methyl	2
23	113	Propargite	7
24	75	Propoxur	3

25	190	Teflubenzuron	0,1
26	77	Thiophanate - methyl	2
27	116	Triforine	2
Quả mơ			
1	144	Bitertanol	1
2	8	Carbaryl	10
3	165	Flusilazole	0,5
4	181	Myclobutanyl	0,2
5	58	Parathion	1
6	103	Phosmet	5
7	113	Propargite	7
Quả chanh và chanh lá cam			
1	178	Bifenthrin	0,05
2	51	Methidathion	2
3	58	Parathion	0,5
Dâu tây và một số loại quả nhỏ khác			
1	20	2,4 - D	0,1
2	118	Cypermethrin	0,5
3	119	Fenvalerate	1
4	175	Glufossinate - mamonium	0,1
Quả mâm xôi, dâu rừng			
1	20	2,4 - D	0,1
2	8	Carbaryl	10
3	17	Chlorpyrifos	0,2
4	22	Diazinon	0,2
5	82	Dichlolanid	15
6	110	Imazalil	2
7	111	Iprodione	30
8	49	Malathion	8
9	138	Metalaxyl	0,2
10	59	Parathion - methyl	0,01
11	120	Permethrin	1
12	101	Pirimicarb	0,5
13	86	Pirimiphos - methyl	1
14	136	Procymidone	10
15	75	Propoxur	3
16	77	Thiophanate - methyl	5
17	133	Triadimefon	1
18	168	Triadamenol	0,5
19	159	Vinclozolin	5
Quả dâu tằm			
1	80	Chinomethionat	0,1
2	82	Dichlolanid	7

3	59	Parathion - methyl	0,01
4	120	Permethrin	2
5	86	Pirimiphos - methyl	1
6	160	Propiconazole	3
7	77	Thiophanate - methyl	5
8	116	Triforine	1
9	159	Vinclozolin	5
Nho			
1	117	Aldicarb	0,2
2	129	Azocyclotin	0,2
3	155	Benalaxyl	1
4	70	Bromopropylate	2
5	8	Carbaryl	5
6	80	Chinomethionat	0,1
7	81	Chlorothanonil	0,5
8	17	Chlorpyrifos	1
9	90	Chlorpyrifos - methyl	0,2
10	156	Clofentezine	1
11	179	Cycloxydim	0,5
12	67	Cyhexatin	0,2
13	135	Deltamethrin	0,05
14	82	Dichlolanid	15
15	83	Dichloran	10
16	26	Dicofol	5
17	27	Dimethoate	1
18	180	Dithianon	3
19	105	Dithiocarbamates	5
20	84	Dodine	5
21	149	Ethoprophos	0,02
22	85	Fenamiphos	0,1
23	192	Fenarimol	0,3
24	197	Fenbuconazole	1
25	109	Fenbutatin oxide	5
26	37	Fenitrothion	0,5
27	185	Fenpropathrin	5
28	152	Flucythrinate	1
29	165	Flusilazole	0,5
30	41	Folpet	2
31	170	Hexaconazole	0,1
32	176	Hexythiazox	1
33	111	Iprodione	10
34	48	Lindane	0,5

35	49	Malathion	8
36	138	Metalaxyl	1
37	51	Methidathion	1
38	94	Methomyl	5
39	53	Mevinphos	0,5
40	181	Myclobutanyl	1
41	120	Permethrin	2
42	103	Phosmet	10
43	136	Procymidome	5
44	113	Propargite	10
45	160	Propiconazole	0,5
46	77	Thiophanate - methyl	10
47	133	Triadimefon	0,5
48	168	Triadimenol	2
49	78	Vamidothion	0,5
50	159	Vinclozolin	5
Dâu tây			
1	129	Azocyclotin	0,5
2	178	Bifenthrin	1
3	47	Bromide ion	30
4	70	Bromopropylate	2
5	7	Captan	20
6	8	Carbaryl	7
7	80	Chinomethionat	0,2
8	156	Clofentezine	2
9	179	Cycloxydim	0,5
10	67	Cyhexatin	0,5
11	135	Deltamethrin	0,05
12	22	Diazinon	0,1
13	82	Dichlolanid	10
14	83	Dichloran	10
15	27	Dimethoate	1
16	84	Dodine	5
17	149	Ethoprophos	0,02
18	192	Fenarimol	1
19	109	Fenbutatin oxide	10
20	37	Fenitrothion	0,5
21	41	Folpet	20
22	176	Hexythiazox	0,5
23	110	Imazalil	2
24	111	Iprodione	10
25	48	Lindane	3
26	49	Malathion	1

27	53	Mevinphos	1
28	182	Penconazole	0,1
29	120	Permethrin	1
30	61	Phosphamidon	0,2
31	101	Pirimicarb	0,5
32	86	Pirimiphos - methyl	1
33	136	Procymidone	10
34	148	Propamocarb	0,1
35	113	Propargite	7
36	75	Propoxur	3
37	153	Pyrazophos	0,2
38	65	Thiabendazole	3
39	77	Thiophanate - methyl	5
40	162	Tolyfluanid	3
41	133	Triadimefon	0,1
42	168	Triadimenol	0,1
43	143	Triazophos	0,05
44	116	Triforine	1
45	159	Vinclozolin	10
Quả chà là			
1	90	Chlorpyrifos - methyl	0,05
Quả sung			
1	47	Bromide ion	250
2	106	Ethephon	10
3	112	Propargite	2
4	135	Deltamethrin	0,01
Quả ô liu			
1	8	Carbaryl	30
2	135	Deltamethrin	1
3	27	Dimethoate	0,5
4	39	Fenthion	1
5	199	Kresoxim-methyl	0,2
6	51	Methidathion	1
7	57	Paraquat	1
8	58	Parathion	0,5
9	120	Permethrin	1
10	86	Pirimiphos – methyl	5
Hồng Nhật Bản			
1	80	Chinomethionat	0,05
2	110	Imazalil	2
Quả cà chua			
1	95	Acephate	0,5

2	122	Amitraz	0,5
3	163	Anilazine	10
4	2	Azinphos – methyl	12
5	155	Benalaxyl	0,5
6	47	Bromide ion	75
7	173	Buproferin	1
8	7	Captan	15
9	8	Carbaryl	5
10	96	Carbofuran	0,1
11	81	Chlorothanonil	5
12	17	Chlorpyrifos	0,5
13	90	Chlorpyrifos – mehyl	0,5
14	157	Cyfluthrin	0,5
15	67	Cyhexatin	2
16	118	Cypermethrin	0,5
17	169	Cyromazine	0,5
18	135	Deltamethrin	0,02
19	22	Diazinon	0,5
20	82	Dichlolanid	2
21	83	Dichloran	0,5
22	26	Dicofol	1
23	130	Diflubenzuron	1
24	27	Dimethoate	1
25	105	Dithiocarbamates	0,5
26	149	Ethoprophos	0,02
27	85	Fenamiphos	0,2
28	109	Fenbutatin oxide	0,1
29	37	Fenitrothion	0,5
30	185	Fenpropathrin	1
31	119	Fenvalerate	1
32	152	Flucythrinate	0,2
33	176	Hexythiazox	0,1
34	111	Iprodione	5
35	48	Lindane	2
36	49	Malathion	3
37	138	Metalaxyl	0,5
38	100	Methamidophos	0,01
39	51	Methidathion	0,1
40	94	Methomyl	1
41	53	Mevinphos	0,2
42	181	Myclobutanyl	0,3
43	126	Oxamyl	2

44	182	Penconazole	0,2
45	120	Permethrin	1
46	61	Phosphamidon	0,1
47	101	Pirimicarb	1
48	86	Pirimiphos – methyl	1
49	136	Procymidone	5
50	171	Profenofos	2
51	148	Propamocarb	1
52	113	Propargite	2
53	75	Propoxur	0,05
54	64	Quintozene	0,1
55	189	Tebuconazole	0,2
56	77	Thiophanate – methyl	5
57	162	Tolyfluanid	2
58	168	Triadamenol	0,5
59	133	Triadimefon	0,2
60	116	Triforine	0,5
61	159	Vinclozolin	3
Bơ			
1	47	Bromide ion	75
2	72	Carbendazim	0,5
3	80	Chinomethionat	0,1
4	138	Metalaxyl	0,2
5	142	Prochloraz	5
6	196	Tebufenozide	1
7	65	Thiabendazole	15
Chuối			
1	144	Bitertanol	0,5
2	174	Cadusafos	0,01
3	8	Carbaryl	5
4	72	Carbendazim	1
5	96	Carbofuran	0,1
6	81	Chlorothanonil	0,01
7	17	Chlorpyrifos	2
8	135	Deltamethrin	0,05
9	27	Dimethoate	1
10	105	Dithiocarbamates	2
11	149	Ethoprophos	0,02
12	85	Fenamiphos	0,05
13	192	Fenarimol	0,2
14	197	Fenbuconazole	0,05
15	109	Fenbutatin oxide	10

16	165	Flusilazole	0,1
17	188	Fenpropimorph	2
18	202	Fipronil	0,005
19	175	Glufossinate - mamonium	0,2
20	194	Haloxyfop	0,05
21	170	Hexaconazole	0,1
22	110	Imazalil	2
23	206	Imidacloprid	0,05
24	181	Myclobutanil	2
25	126	Oxamyl	0,2
26	142	Prochloraz	5
27	160	Propiconazole	0,1
28	189	Tebuconazole	0,05
29	167	Terbufos	0,05
30	65	Thiabendazole	5
31	168	Triadimenol	0,2
Quả Kivi			
1	8	Carbaryl	10
2	17	Chlorpyrifos	2
3	135	Deltamethrin	0,05
4	22	Diazinon	0,2
5	85	Fenamiphos	0,05
6	119	Fenvalerate	5
7	175	Glufossinate - mamonium	0,05
8	158	Glyphosate	0,1
9	111	Iprodione	5
10	127	Phenothrin	2
11	142	Prochloraz	2
12	196	Tebufenozide	0,5
13	159	Vinclozolin	10
Quả xoài			
1	72	Carbendazim	2
2	27	Dimethoate	1
3	105	Dithiocarbamates	2
4	206	Imidacloprid	0,2
5	142	Prochloraz	2
6	160	Propiconazole	0,05
7	65	Thiabendazole	5
8	133	Triadimefon	0,05
9	168	Triadimenol	0,05
Đu đủ			
1	80	Chinomethionat	5

2	105	Dithiocarbamates	5
3	142	Prochloraz	1
4	65	Thiabendazole	10
Quả lạc tiên			
1	57	Paraquat	0,2
Quả dứa			
1	72	Carbendazim	5
2	135	Deltamethrin	0,01
3	22	Diazinon	0,1
4	74	Disulfoton	0,1
5	32	Endosufan	2
6	106	Ethephon	2
7	149	Ethoprophos	0,02
8	85	Fenamiphos	0,05
9	43	Heptachlor	0,01
10	51	Methidathion	0,05
11	94	Methomyl	0,2
12	126	Oxamyl	1
13	133	Triadimefon	2
14	168	Triadamenol	1
Rau (trừ một số loại rau cụ thể)			
1	2	Azinphos - methyl	0,5
2	31	Diquat	0,05
3	74	Disulfoton	0,5
4	32	Endosufan	2
5	57	Paraquat	0,05
Rau củ			
1	1	Aldrin and dieldrin	0,05
Rau củ trừ củ rau thì là			
1	135	Deltamethrin	0,1
Tỏi			
1	105	Dithiocarbamates	0,5
Tỏi tây			
1	179	Cycloxydim	0,2
2	118	Cypermethrin	0,5
3	105	Dithiocarbamates	0,5
4	37	Fenitrothion	0,2
5	58	Parathion	0,05
6	120	Permethrin	0,5
7	101	Pirimicarb	0,5
8	75	Propoxur	1
Hành			
1	117	Aldicarb	0,1

2	155	Benalaxyl	0,2
3	172	Bentazone	0,1
4	72	Carbendazim	2
5	96	Carbofuran	0,1
6	81	Chlorothanoni	0,5
7	17	Chlorpyrifos	0,05
8	118	Cypermethrin	0,1
9	22	Diazinon	0,05
10	82	Dichlolanid	0,1
11	83	Dichloran	10
12	27	Dimethoate	0,2
13	105	Dithiocarbamates	0,5
14	32	Endosufan	0,2
15	149	Ethoprophos	0,02
16	37	Fenitrothion	0,05
17	175	Glufossinate - mamonium	0,05
18	111	Iprodione	0,2
19	102	Maleic hydrazide	15
20	138	Metalaxyl	2
21	51	Methidathion	0,1
22	94	Methomyl	0,2
23	54	Monocrotophos	0,1
24	126	Oxamyl	0,05
25	101	Pirimicarb	0,5
26	136	Procymidone	0,2
27	75	Propoxur	0,05
28	167	Terbufos	0,05
29	143	Triazophos	0,05
30	159	Vinclozolin	1

Hành hoa

1	22	Diazinon	1
2	105	Dithiocarbamates	10
3	120	Permethrin	0,5
4	133	Triadimefon	0,05
5	168	Triadimenol	0,05

Rau họ bắp cải

1	95	Acephate	2
2	47	Bromide ion	100
3	8	Carbaryl	5
4	14	Chlorfenvinphos	0,05
5	81	Chlorothanoni	1
6	17	Chlorpyrifos	0,05

7	90	Chlorpyrifos - methyl	0,1
8	179	Cycloxydim	2
9	146	Cyhalothrin	0,2
10	118	Cypermethrin	1
11	135	Deltamethrin	0,2
12	22	Diazinon	2
13	103	Diflubenzuron	1
14	27	Dimethoate	2
15	105	Dithiocarbamates	5
16	149	Ethoprophos	0,02
17	85	Fenamiphos	0,05
18	37	Fenitrothion	0,5
19	119	Fenvalerate	3
20	152	Flucythrinate	0,5
21	48	Lindane	0,05
22	49	Malathion	8
23	138	Metaxyl	0,5
24	100	Methamidophos	0,5
25	51	Methidathion	0,1
26	132	Methiocarb	0,2
27	94	Methomyl	5
28	53	Mevinphos	1
29	59	Parathion - methyl	0,2
30	120	Permethrin	5
31	61	Phosphamidon	0,2
32	101	Pirimicarb	1
33	86	Pirimiphos - methyl	2
34	171	Profenofos	1
35	148	Propamocarb	0,1
36	64	Quintozene	0,02
37	190	Teflubenzuron	0,2
38	167	Terbufos	0,05
39	143	Triazophos	0,1
40	159	Vinclozolin	1
Cài xanh, cài hoa			
1	95	Acephate	2
2	2	Azinphos - methyl	1
3	47	Bromide ion	30
4	81	Chlorothanonil	5
5	17	Chlorpyrifos	2
6	22	Diazinon	0,5
7	32	Endosulfan	0,5

8	85	Fenamiphos	0,05
9	119	Fenvalerate	2
10	211	Fludioxonil	0,7
11	152	Flucythrinate	0,2
12	206	Imidacloprid	0,5
13	111	Iprodione	25
14	49	Malathion	5
15	138	Metalaxyl	0,5
16	132	Methiocarb	0,2
17	53	Mevinphos	1
18	59	Parathion - methyl	0,2
19	120	Permethrin	2
20	61	Phosphamidon	0,2
21	101	Pirimicarb	1
22	64	Quintozene	0,05
23	196	Tebufenozide	0,5
24	167	Terbufos	0,05
Cải Bruxen			
1	117	Aldicarb	0,1
2	72	Carbendazim	0,5
3	14	Chlorfenvinphos	0,05
4	81	Chlorothanonil	5
5	130	Diflubenzuron	1
6	27	Dimethoate	0,2
7	85	Fenamiphos	0,05
8	119	Fenvalerate	2
9	206	Imidacloprid	0,5
10	48	Lindane	0,05
11	138	Metalaxyl	0,2
12	100	Methamidophos	1
13	132	Methiocarb	0,2
14	53	Mevinphos	1
15	120	Permethrin	1
16	61	Phosphamidon	0,2
17	101	Pirimicarb	1
18	86	Pirimiphos - methyl	2
19	171	Profenofos	0,5
20	148	Propamocarb	1
21	153	Pyrazophos	0,1
22	190	Teflubenzuron	0,5
23	143	Triazophos	0,1
24	116	Triforine	0,2
Cải xa voa			

1	27	Dimethoate	0,05
2	48	Lindane	0,5
3	120	Permethrin	5
4	75	Propoxur	0,5
Súp lơ			
1	95	Acephate	2
2	14	Chlorfenvinphos	0,1
3	81	Chlorothanonil	1
4	17	Chlorpyrifos	0,05
5	27	Dimehtoate	2
6	32	Endosulfan	0,5
7	85	Fenamiphos	0,05
8	37	Fenitrothion	0,1
9	119	Fenvalerate	2
10	206	Imidacloprid	0,5
11	48	Lindane	0,5
12	49	Malathion	0,5
13	138	Metalaxyl	0,5
14	100	Methamidophos	0,5
15	132	Methiocarb	0,2
16	94	Methomyl	2
17	53	Mevinphos	1
18	120	Permethrin	0,5
19	101	Pirimicarb	1
20	86	Pirimiphos - methyl	2
21	171	Profenofos	0,5
22	148	Propamocarb	0,2
23	143	Triazophos	0,1
24	159	Vinclozolin	1
Su hào			
1	22	Diazinon	0,2
2	48	Lindane	1
3	49	Malathion	0,5
4	120	Permethrin	0,1
5	101	Pirimicarb	0,5
6	75	Propoxur	0,2
Loại quả bầu bí			
1	1	Aldrin and dieldrin	0,1
2	135	Deltamethrin	0,2
3	87	Dinocap	0,05
4	33	Endrin	0,05
5	203	Spinosad	0,2
6	133	Triadimefon	0,1

7	168	Triadimenol	2
8	116	Triforine	0,5
Dưa, trừ dưa hấu			
1	2	Azinphos - methyl	0,2
2	129	Azocyclotin	0,5
3	155	Benalaxyl	0,1
4	70	Bromopropylate	0,5
5	8	Carbaryl	3
6	72	Carbendazim	2
7	80	Chinomethionat	0,1
8	81	Chlorothanonil	2
9	169	Cyromazine	0,2
10	67	Cyhexatin	0,5
11	169	Cyromazine	0,2
12	135	Deltamethrin	0,01
13	26	Dicofol	0,2
14	105	Dithiocarbamates	0,5
15	32	Endosulfan	0,5
16	149	Ethoprophos	0,02
17	85	Fenamiphos	0,05
18	192	Fenarimol	0,05
19	197	Fenbuconazole	0,2
20	119	Fenvalerate	0,2
21	41	Folpet	3
22	130	Imazalil	2
23	206	Imidacloprid	0,2
24	138	Metalaxyl	0,2
25	94	Methomyl	0,2
26	126	Oxamyl	2
27	182	Penconazole	0,1
28	120	Permethrin	0,1
29	153	Pyrazophos	0,1
30	159	Vinclozolin	1
Dưa chuột			
1	177	Abamectin	0,01
2	122	Amitraz	0,5
3	2	Azinphos - methyl	0,2
4	129	Azocyclotin	0,5
5	155	Benalaxyl	0,05
6	144	Bitertanol	0,5
7	47	Bromide ion	100
8	70	Bromopropylate	0,5
9	173	Buproferin	1

10	7	Captan	3
11	8	Carbaryl	3
12	72	Carbendazim	0,5
13	80	Chinomethionat	0,1
14	81	Chlorothanonil	5
15	156	Clofentezine	1
16	67	Cyhexatin	0,5
17	118	Cypermethrin	0,2
18	169	Cyromazine	0,2
19	22	Diazinon	0,1
20	82	Dichlolanid	5
21	26	Dicofol	0,5
22	105	Dithiocarbamates	2
23	32	Endosulfan	0,5
24	149	Ethoprophos	0,02
25	208	Famoxadone	0,2
26	197	Fenbuconazole	0,2
27	109	Fenbutatin oxide	0,5
28	37	Fenitrothion	0,05
29	119	Fenvalerate	0,2
30	41	Folpet	2
31	176	Hexythiazox	0,1
32	110	Imazalil	0,5
33	206	Imadacloprid	1
34	111	Iprodione	2
35	199	Kresoxim-methyl	0,05
36	49	Malathion	0,2
37	138	Metalaxyl	0,5
38	100	Methamidophos	1
39	51	Methidathion	1
40	132	Methiocarb	0,05
41	94	Methomyl	0,2
42	147	Methoprene	0,2
43	54	Monocrotophos	0,2
44	126	Oxamyl	2
45	182	Penconazole	0,1
46	120	Permethrin	0,5
47	61	Phosphamidon	0,1
48	101	Pirimicarb	1
49	86	Pirimiphos - methyl	1
50	136	Procymidone	2
51	148	Propamocarb	2

52	113	Propargite	0,5
53	75	Propoxur	0,1
54	153	Pyrazophos	0,1
55	189	Tebuconazole	0,2
56	162	Tolyfluanid	1
57	159	Vinclozolin	1
Dưa chuột bao tử			
1	129	Azocyclotin	1
2	72	Carbendazim	2
3	80	Chinomethionat	0,1
4	67	Cyhexatin	1
5	149	Ethoprophos	0,02
6	185	Fenpropathrin	0,2
7	138	Metalaxyl	0,5
8	120	Permethrin	0,5
9	101	Pirimicarb	1
10	136	Procymidone	2
11	162	Tolyfluanid	2
12	159	Vinclozolin	1
Bí ngô			
1	8	Carbaryl	3
2	105	Dithiocarbamates	0,2
Quả bí			
1	177	Abamectin	0,01
2	47	Bromide ion	200
3	70	Bromopropylate	0,5
4	8	Carbaryl	3
5	72	Carbendazim	0,5
6	81	Chlorothanonil	5
7	22	Diazinon	0,05
8	26	Dicofol	1
9	105	Dithiocarbamates	1
10	32	Endosulfan	0,5
11	208	Famoxadone	0,2
12	197	Fenbuconazole	0,05
13	206	Imidacloprid	1
14	119	Fenvalerate	0,5
15	138	Metalaxyl	0,2
16	94	Methomyl	0,2
17	126	Oxamyl	2
18	120	Permethrin	0,5
19	189	Tebuconazole	0,02

Rau quả khác trừ bầu bí			
1	135	Deltamethrin	0,2
Hạt tiêu			
1	142	Prochloraz	10
Quả ớt			
1	56	2 - phenylphenol	1
2	129	Azocyclotin	0,5
3	155	Benalaxyl	0,05
4	47	Bromide ion	20
5	8	Carbaryl	5
6	81	Chlorothanonil	7
7	17	Chlorpyrifos	0,5
8	90	Chlorpyrifos - methyl	0,5
9	157	Cyfluthrin	0,2
10	67	Cyhexatin	0,5
11	118	Cypermethrin	0,5
12	169	Cyromazine	1
13	22	Diazinon	0,05
14	82	Dichlolanid	2
15	26	Dicofol	1
16	27	Dimethoate	1
17	87	Dinocap	0,2
18	105	Dithiocarbamates	1
19	149	Ethoprophos	0,02
20	192	Fenarimol	0,5
21	37	Fenitrothion	0,1
22	185	Fenpropathrin	1
23	119	Fenvalerate	0,5
24	49	Malathion	0,1
25	138	Metalaxyl	1
26	100	Methamidophos	2
27	94	Methomyl	0,7
28	209	Methoxyfenozide	2
29	54	Monocrotophos	0,2
30	126	Oxamyl	2
31	120	Permethrin	1
32	61	Phosphamidon	0,2
33	62	Piperonyl butoxide	2
34	101	Pirimicarb	2
35	86	Pirimiphos - methyl	1
36	136	Procymidone	5
37	171	Profenofos	5

38	148	Propamocarb	1
39	63	Pyrethrins	0,05
40	64	Quintozene	0,01
41	203	Spinosad	0,3
42	189	Tebuconazole	0,5
43	196	Tenbufenozide	1
44	133	Triadimefon	0,1
45	168	Triadamenol	0,1
46	159	Vinclozolin	3
Mướp tây			
1	8	Carbaryl	10
2	47	Bromide ion	200
Cà pháo			
1	129	Azocyclotin	0,1
2	8	Carbaryl	1
3	72	Carbendazim	0,5
4	96	Carbofuran	0,1
5	17	Chlorpyrifos	0,2
6	90	Chlorpyrifos - methyl	0,1
7	67	Cyhexatin	0,1
8	118	Cypermethrin	0,2
9	207	Cyprodinil	0,2
10	82	Dichlolanid	1
11	37	Fenitrothion	0,1
12	185	Fenpropathrin	0,2
13	206	Imidacloprid	0,2
14	49	Malathion	0,5
15	94	Methomyl	0,2
16	54	Monocrotophos	0,2
17	120	Permethrin	1
18	101	Pirimicarb	1
Ngô bao tử			
1	20	2,4 D	0,05
2	8	Carbaryl	0,1
3	96	Carbofuran	0,1
4	81	Chlorothalonil	2
5	81	Chlorothalonil	0,01
6	118	Cypermethrin	0,05
7	135	Deltamethrin	0,02
8	98	Dialifos	0,02
9	22	Diazinon	0,02
10	74	Disulfoton	0,02

11	105	Dithiocarbamates	0,1
12	119	Fenvalerate	0,01
13	152	Flucythrinate	0,05
14	158	Glyphosate	0,1
15	206	Imidacloprid	0,02
16	48	Lindane	0,01
17	49	Malathion	0,02
18	132	Methiocarb	0,05
19	94	Methomyl	2
20	120	Permethrin	0,1
21	103	Phosmet	0,05
22	101	Pirimicarb	0,05
23	203	Spinosad	0,01
24	167	Terbufos	0,01
Nấm			
1	17	Chlorpyrifos	0,05
2	90	Chlorpyrifos - methyl	0,01
3	118	Cypermethrin	0,05
4	169	Cyromazine	5
5	135	Deltamethrin	0,05
6	25	Dichlorvos	0,5
7	130	Diflubenzuron	0,3
8	147	Methoprene	0,2
9	120	Permethrin	0,1
10	86	Pirimiphos - methyl	5
11	142	Prochloraz	2
12	65	Thiabendazole	60
13	77	Thiophanate - methyl	1
Cải xoăn			
1	17	Chlorpyrifos	1
2	118	Cypermethrin	1
3	22	Diazinon	0,05
4	27	Dimethoate	0,5
5	105	Dithiocarbamates	15
6	32	Endosufan	1
7	119	Fenvalerate	10
8	49	Malathion	3
9	94	Methomyl	5
10	120	Permethrin	5
Rau diếp			
1	177	Abamectin	0,05
2	95	Acephate	5

3	1	Aldrin and Dieldrin	0,05
4	47	Bromide ion	100
5	17	Chlorpyrifos	0,1
6	90	Chlorpyrifos - methyl	0,1
7	179	Cycloxydim	0,2
8	118	Cypermethrin	2
9	169	Cyromazine	5
10	22	Diazinon	0,5
11	82	Dichloruanid	10
12	83	Dichloran	10
13	27	Dimethoate	2
14	105	Dithiocarbamates	10
15	32	Endosufan	1
16	149	Ethoprophos	0,02
17	37	Fenitrothion	0,5
18	119	Fenvalerate	2
19	111	Iprodione	25
20	48	Lindane	2
21	49	Malathion	8
22	138	Metalaxyl	2
23	100	Methamidophos	1
24	132	Methiocarb	0,2
25	94	Methomyl	5
26	59	Parathion - methyl	0,5
27	120	Permethrin	2
28	61	Phosphamidon	0,1
29	101	Pirimicarb	1
30	86	Pirimiphos - methyl	5
31	136	Procymidone	5
32	148	Propamocarb	10
33	75	Propoxur	0,5
34	64	Quintozene	3
35	77	Thiophanate - methyl	5
36	191	Tolclofos - methyl	2
37	162	Tolyfluanid	1
38	159	Vinclozolin	5
Khoai tây			
1	20	2,4 - D	0,2
2	177	Abamectin	0,01
3	95	Acephate	0,5
4	117	Aldicarb	0,5
5	2	Azinphos - methyl	0,05

6	155	Benalaxyl	0,02
7	137	Bendiocarb	0,05
8	172	Bentazone	0,1
9	178	Bifenthrin	0,05
10	174	Cadusafos	0,02
11	7	Captan	0,05
12	8	Carbaryl	0,2
13	72	Carbendazim	3
14	96	Carbofuran	0,1
15	81	Chlorothanonil	0,2
16	17	Chlorpyrifos	0,05
17	187	Clethodim	0,5
18	179	Cycloxydim	2
19	146	Cyhalothrin	0,02
20	135	Deltamethrin	0,01
21	22	Diazinon	0,01
22	82	Dichlolanid	0,1
23	151	Dimethipin	0,05
24	27	Dimethoate	0,05
25	31	Diquat	0,05
26	74	Disulfoton	0,5
27	105	Dithiocarbamates	0,2
28	32	Endosufan	0,2
29	184	Ethofenprox	0,01
30	149	Ethoprophos	0,02
31	208	Famoxadone	0,02
32	85	Fenamiphos	0,2
33	37	Fenitrothion	0,05
34	40	Fentin	0,1
35	202	Fipronil	0,02
36	211	Fludioxonil	0,02
37	152	Flucythrinate	0,05
38	41	Folpet	0,02
39	175	Glufossinate - mamonium	0,5
40	110	Imazalil	5
41	48	Lindane	0,05
42	102	Maleic hydrazide	50
43	138	Metalaxyl	0,05
44	100	Methamidophos	0,05
45	51	Methidathion	0,02
46	94	Methomyl	0,1
47	54	Monocrotophos	0,05

48	126	Oxamyl	0,1
49	57	Paraquat	0,2
50	58	Parathion	0,05
51	59	Parathion - methyl	0,05
52	120	Permethrin	0,05
53	112	Phorate	0,2
54	103	Phosmet	0,05
55	101	Pirimicarb	0,05
56	86	Pirimiphos - methyl	0,05
57	171	Profenofos	0,05
58	113	Propargite	0,1
59	75	Propoxur	0,02
60	203	Spinosad	0,01
61	64	Quintozene	0,2
62	190	Teflubenzuron	0,05
63	115	Tecnazene	20
64	65	Thiabendazole	15
65	191	Tolclofos - methyl	0,2
66	143	Triazophos	0,05
67	159	Vinclozolin	0,1
Khoai sọ			
1	72	Carbendazim	0,1
Rau ăn lá			
1	1	Aldrin and dieldrin	0,05
2	47	Bromide ion	1000
3	8	Carbaryl	10
4	135	Deltamethrin	0,5
5	59	Parathion - methyl	2
6	101	Pirimicarb	1
Các loại rau họ đậu			
1	1	Aldrin and dieldrin	0,05
2	129	Azocyclotin	0,2
3	172	Bentazone	0,2
4	144	Bitertanol	0,5
5	47	Bromide ion	500
6	70	Bromopropylate	3
7	8	Carbaryl	5
8	72	Carbendazim	2
9	81	Chlorothanonil	5
10	17	Chlorpyrifos	0,2
11	90	Chlorpyrifos - methyl	0,1
12	179	Cycloxydim	2

13	67	Cyhexatin	0,2
14	118	Cypermethrin	0,5
15	135	Deltamethrin	0,1
16	22	Diazinon	0,2
17	82	Dichlolanid	2
18	26	Dicofol	2
19	27	Dimethoate	0,5
20	32	Endosufan	0,5
21	149	Ethoprophos	0,02
22	37	Fenitrothion	0,5
23	119	Fenvalerate	1
24	175	Glufossinate - mamonium	0,5
25	158	Glyphosate	0,2
26	43	Heptachlor	0,02
27	176	Hexythiazox	0,5
28	111	Iprodione	2
29	48	Lindane	0,1
30	49	Malathion	2
31	138	Metalaxyl	0,05
32	51	Methidathion	0,1
33	94	Methomyl	5
34	53	Mevinphos	0,1
35	54	Monocrotophos	0,2
36	126	Oxamyl	0,2
37	59	Parathion - methyl	1
38	120	Permethrin	1
39	112	Phorate	0,1
40	103	Phosmet	0,2
41	61	Phosphamidon	0,2
42	101	Pirimicarb	1
43	86	Pirimiphos - methyl	0,5
44	136	Procymidone	1
45	171	Profenofos	0,1
46	113	Propargite	20
47	75	Propoxur	1
48	64	Quintozene	0,01
49	133	Triadimefon	0,05
50	168	Triadamenol	0,1
51	143	Triazophos	0,2
52	159	Vinclozolin	2
Cà rốt			
1	8	Carbaryl	0,5

2	96	Carbofuran	0,5
3	14	Chlorfenvinphos	0,4
4	81	Chlorothalonil	1
5	17	Chlorpyrifos	0,1
6	179	Cycloxydim	0,5
7	21	DDT	0,2
8	135	Deltamethrin	0,02
9	22	Diazinon	0,5
10	83	Dichloran	15
11	27	Dimethoate	1
12	105	Dithiocarbamates	1
13	32	Endosufan	0,2
14	85	Fenamiphos	0,2
15	211	Fludioxonil	0,7
16	175	Glufossinate - mamonium	0,05
17	111	Iprodione	10
18	48	Lindane	0,2
19	138	Metalaxyl	0,05
20	126	Oxamyl	0,1
21	59	Parathion - methyl	1
22	120	Permethrin	0,1
23	61	Phosphamidon	0,2
24	86	Pirimiphos - methyl	1
25	75	Propoxur	0,05
26	153	Pyrazophos	0,2
27	77	Thiophanate - methyl	5
28	143	Triazophos	0,5

Các loại đậu hạt khô

1	117	Aldicarb	0,1
2	172	Bentazone	1
3	8	Carbaryl	1
4	72	Carbendazim	2
5	81	Chlorothalonil	0,2
6	187	Clethodim	2
7	81	Chlorothalonil	0,2
8	179	Cycloxydim	2
9	135	Deltamethrin	1
10	26	Dicofol	0,1
11	31	Diquat	0,2
12	74	Disulfoton	0,2
13	152	Flucythrinate	0,05
14	175	Glufossinate - mamonium	3

15	158	Glyphosate	5
16	111	Iprodione	0,1
17	48	Lindane	1
18	49	Malathion	2
19	51	Methidathion	0,1
20	94	Methomyl	0,05
21	59	Parathion - methyl	0,05
22	120	Permethrin	0,1
23	103	Phosmet	0,02
24	113	Propargite	0,2
25	64	Quintozene	0,2
26	133	Triadimefon	0,05
27	168	Triadimenol	0,05
Đậu tương khô			
1	20	2,4 D	0,01
2	177	Abamectin	0,02
3	95	Acephate	0,3
4	117	Aldicarb	0,02
5	2	Azinphos - methyl	0,05
6	172	Bentazone	0,05
7	8	Carbaryl	0,2
8	72	Carbendazim	0,2
9	96	Carbofuran	0,2
10	17	Chlorpyrifos	0,1
11	187	Clethodim	10
12	179	Cycloxydim	2
13	118	Cypermethrin	0,05
14	130	Diflubenzuron	0,1
15	31	Diquat	0,2
16	32	Endosulfan	1
17	149	Ethoprophos	0,02
18	85	Fenamiphos	0,05
19	37	Fenitrothion	0,1
20	119	Fenvalerate	0,1
21	211	Fludioxonil	0,01
22	175	Glufossinate - mamonium	2
23	158	Glyphosate	20
24	138	Metalaxyl	0,05
25	100	Methamidophos	0,1
26	94	Methomyl	0,2
27	126	Oxamyl	0,1
28	57	Paraquat	0,1

29	58	Parathion	0,05
30	120	Permethrin	0,05
31	112	Phorate	0,05
32	171	Profenofos	0,05
33	64	Quintozene	0,01
34	203	Spinosad	0,01
35	167	Terbufos	0,05
36	143	Triazophos	0,05
Rau thân củ			
1	1	Aldrin and dieldrin	0,1
2	118	Cypermethrin	0,05
3	135	Deltamethrin	0,01
4	119	Fenvalerate	0,05
5	49	Malathion	0,5
6	126	Oxamyl	0,1
7	120	Permethrin	0,5
8	61	Phosphamidon	0,2
9	159	Vinclozolin	5
Các loại củ cải trừ củ cải đường			
1	47	Bromide ion	200
2	8	Carbaryl	2
3	72	Carbendazim	0,1
4	90	Chlorpyrifos - methyl	0,1
5	22	Diazinon	0,1
6	27	Imethoate	0,5
7	149	Ethoprophos	0,02
8	37	Fenitrothion	0,2
9	48	Lindane	1
10	49	Malathion	3
11	51	Methidathion	0,05
12	59	Parathion - methyl	0,05
13	120	Permethrin	0,1
14	101	Pirimicarb	0,05
15	148	Propamocarb	5
16	191	Tolclofos - methyl	0,1
Khoai lang			
1	117	Aldicarb	0,1
2	32	Endosulfan	0,2
3	72	Carbendazim	1
4	85	Fenamiphos	0,1
5	103	Phosmet	10
6	117	Aldicarb	0,1

7	149	Ethoprophos	0,02
Củ cải đường			
1	95	Acephate	0,1
2	117	Aldicarb	0,05
3	137	Bendiocarb	0,05
4	8	Carbaryl	0,1
5	72	Carbendazim	0,1
6	96	Carbofuran	0,1
7	81	Chlorothanoni	0,2
8	17	Chlorpyrifos	0,05
9	179	Cycloxydim	0,2
10	22	Diazinon	0,2
11	27	Dimethoate	0,2
12	74	Disulfoton	0,2
13	105	Dithiocarbamates	0,5
14	32	Endosufan	0,1
15	149	Ethoprophos	0,02
16	85	Fenamiphos	0,05
17	40	Fentin	0,2
18	152	Flucythrinate	0,05
19	165	Flusilazole	0,01
20	175	Glufossinate - mamonium	0,05
21	111	Iprodione	0,1
22	48	Lindane	0,1
23	138	Metalaxyl	0,05
24	100	Methamidophos	0,05
25	51	Methidathion	0,05
26	132	Methiocarb	0,05
27	94	Methomyl	0,1
28	54	Monocrotophos	0,05
29	59	Parathion - methyl	0,05
30	120	Permethrin	0,05
31	112	Phorate	0,05
32	101	Pirimicarb	0,05
33	171	Profenofos	0,05
34	148	Propamocarb	0,2
35	160	Propiconazole	0,05
36	167	Terbufos	0,1
37	133	Triadimefon	0,1
38	168	Triadimenol	0,1
39	143	Triazophos	0,05
40	78	Vamidotion	0,5

Giá đầu tương			
1	27	Dimethoate	0,5
2	111	Iprodione	1
3	65	Thiabendazole	0,05
4	159	Vinclozolin	2
Actisô			
1	95	Acephate	0,3
2	90	Chlorpyrifos - mehyl	0,1
3	135	Deltamethrin	0,05
4	27	Dimethoate	0,05
5	192	Fenarimol	0,1
6	152	Flucythrinate	0,5
7	100	Methamidophos	0,2
8	51	Methidathion	0,05
9	132	Methiocarb	0,05
10	59	Parathion - methyl	2
11	168	Triadimenol	1
Măng tây			
1	8	Carbaryl	15
2	72	Carbendazim	0,1
3	27	Dimethoate	0,05
4	74	Disulfoton	0,02
5	105	Dithiocarbamates	0,1
6	175	Glufossinate - mamonium	0,05
7	49	Malathion	1
8	138	Metalaxyl	0,05
9	94	Methomyl	2
10	120	Permethrin	1
Cần tây			
1	163	Anilazine	10
2	47	Bromide ion	300
3	72	Carbendazim	2
4	81	Chlorothanonil	10
5	17	Chlorpyrifos	0,05
6	169	Cyromazine	5
7	27	Dimethoate	1
8	32	Endosufan	2
9	119	Fenvalerate	2
10	49	Malathion	1
11	100	Methamidophos	1
12	94	Methomyl	2
13	209	Methoxyfenozide	15

14	126	Oxamyl	5
15	59	Parathion - methyl	5
16	120	Permethrin	2
17	101	Pirimicarb	1
18	148	Propamocarb	0,2
19	203	Spinosad	2
20	77	Thiophanate - methyl	20
Các loại ngũ cốc			
1	1	Aldrin and dieldrin	0,02
2	47	Bromide ion	50
3	80	Chinomethionat	0,1
4	21	DDT	0,1
5	135	Deltamethrin	2
6	25	Dichlorvos	5
7	74	Disulfoton	0,2
8	37	Fenitrothion	10
9	119	Fenvalerate	2
10	211	Fludioxonil	0,05
11	43	Heptachlor	0,02
12	46	Hydrogen phosphide	0,1
13	206	Imidacloprid	0,05
14	48	Lindane	0,5
15	49	Malathion	8
16	138	Metalaxyl	0,05
17	132	Methiocarb	0,05
18	147	Methoprene	5
19	120	Permethrin	2
20	61	Phosphamidon	0,1
21	62	Piperonyl butoxide	30
22	86	Pirimiphos - methyl	7
23	63	Pyrethrins	3
24	142	Prochloraz	2
25	203	Spinosad	1
26	77	Thiophanate - methyl	0,1
27	143	Triazophos	0,05
28	116	Triforine	0,1
29	78	Vamidotion	0,2
Lúa mạch			
1	117	Aldicarb	0,02
2	163	Anilazine	0,2
3	172	Bentazone	0,1
4	178	Bifenthrin	0,05

5	144	Bitertanol	0,05
6	72	Carbendazim	5
7	15	Chlormequat	2
8	81	Chlorothanoniil	0,1
9	118	Cypermethrin	0,5
10	82	Dichlolanid	0,1
11	31	Diquat	5
12	74	Disulfoton	0,2
13	105	Dithiocarbamates	1
14	106	Ethephon	1
15	208	Famoxadone	0,2
16	197	Fenbuconazole	0,2
17	188	Fenpropimorph	0,5
18	202	Fipronil	0,002
19	152	Flucythrinate	0,5
20	165	Flusilazole	0,1
21	158	Glyphosate	20
22	111	Iprodione	2
23	199	Kresoxim-methyl	0,1
24	48	Lindane	0,01
25	94	Methomyl	2
26	101	Pirimicarb	0,05
27	142	Prochloraz	0,5
28	160	Propiconazole	0,05
29	153	Pyrazophos	0,05
30	64	Quintozene	0,01
31	189	Tebuconazole	0,2
32	167	Terbufos	0,01
33	133	Triadimefon	0,5
34	168	Triadimenol	0,5
35	213	Trifloxystrobin	0,5
Ngô			
1	20	2,4 - D	0,05
2	177	Abamectin	0,05
3	117	Aldicarb	0,05
4	137	Bendiocarb	0,05
5	172	Bentazone	0,2
6	178	Bifenthrin	0,05
7	9	Carbon disulphide	0,1
8	145	Carbosulfan	0,05
9	12	Chlordane	0,02
10	17	Chlorpyrifos	0,05

11	157	Cyfluthrin	0,05
12	118	Cypermethrin	0,05
13	22	Diazinon	0,02
14	31	Diquat	0,05
15	74	Disulfoton	0,02
16	32	Endosulfan	0,1
17	149	Ethoprophos	0,02
18	202	Fipronil	0,01
19	175	Glufossinate - mamonium	0,1
20	158	Glyphosate	1
21	48	Lindane	0,01
22	51	Methidathion	0,1
23	94	Methomyl	0,02
24	54	Monocrotophos	0,05
25	126	Oxamyl	0,05
26	57	Paraquat	0,1
27	58	Parathion	0,1
28	112	Phorate	0,05
29	103	Phosmet	0,05
30	113	Propargite	0,1
31	64	Quintozene	0,01
32	167	Terbufos	0,01
Yên mạch			
1	172	Bentazone	0,1
2	144	Bitertanol	0,1
3	8	Carbaryl	5
4	96	Carbofuran	0,1
5	12	Chlordane	0,02
6	15	Chlormequat	10
7	82	Dichlolanid	0,1
8	31	Diquat	2
9	74	Disulfoton	0,02
10	188	Fenpropimorth	0,02
11	202	Fipronil	0,002
12	152	Flucythrinate	0,2
13	158	Glyphosate	20
14	48	Lindane	0,01
15	94	Methomyl	0,02
16	101	Pirimicarb	0,05
17	142	Prochloraz	0,5
18	160	Propiconazole	0,05
19	189	Tebuconazole	0,05

20	133	Triadimefon	0,1
21	168	Triadamenol	0,2
Gạo			
1	20	2,4 - D	0,1
2	172	Bentazone	0,1
3	8	Carbaryl	1
4	17	Chlorpyrifos	0,1
5	90	Chlorpyrifos - methyl	0,1
6	31	Diquat	10
7	74	Disulfoton	1
8	32	Endosufan	0,1
9	40	Fentin	0,1
10	158	Glyphosate	0,1
11	57	Paraquat	10
Lúa mạch đen			
1	20	2,4 - D	2
2	172	Bentazone	0,1
3	144	Bitertanol	0,05
4	8	Carbaryl	5
5	12	Chlordane	0,02
6	15	Chlormequat	3
7	82	Dichlolanid	0,1
8	106	Ethephon	1
9	197	Fenbuconazole	0,1
10	165	Flusilazole	0,1
11	142	Prochloraz	0,5
12	160	Propiconazole	0,05
13	189	Tebuconazole	0,05
14	133	Triadimefon	0,1
15	168	Triadamenol	0,2
Lúa miến			
1	20	2,4 - D	0,05
2	117	Aldicarb	0,1
3	172	Bentazone	0,1
4	96	Carbofuran	0,1
5	145	Carbosulfan	0,02
6	12	Chlordane	0,02
7	17	Chlorpyrifos	0,5
8	90	Chlorpyrifos - methyl	10
9	31	Diquat	2
10	158	Glyphosate	20
11	51	Methidathion	0,2

12	94	Methomyl	0,02
13	57	Paraquat	0,5
14	58	Parathion	5
15	112	Phorate	0,05
Lúa mì			
1	20	2,4 - D	2
2	117	Aldicarb	0,02
3	172	Bentazone	0,1
4	178	Bifenthrin	0,5
5	93	Bioresmethrin	1
6	144	Bitertanol	0,05
7	8	Carbaryl	2
8	96	Carbofuran	0,1
9	12	Chlordane	0,02
10	15	Chlormequat	3
11	17	Chlorpyrifos	0,5
12	90	Chlorpyrifos - methyl	10
13	118	Cypermethrin	0,2
14	207	Cyprodinil	0,5
15	82	Dichlolanid	0,1
16	27	Dimethoate	0,05
17	74	Disulfoton	0,2
18	31	Diquat	2
19	105	Dithiocarbamates	1
20	106	Ethephon	1
21	208	Famoxadone	0,1
22	197	Fenbuconazole	0,1
23	152	Flucythrinate	0,2
24	165	Flusilazole	0,1
25	158	Glyphosate	5
26	170	Hexaconazole	0,1
27	110	Imazalil	0,01
28	199	Kresoxim-methyl	0,05
29	48	Lindane	0,01
30	94	Methomyl	2
31	54	Monocrotophos	0,02
32	112	Phorate	0,05
33	101	Pirimicarb	0,05
34	160	Propiconazole	0,05
35	153	Pyrazophos	0,05
36	167	Terbufos	0,01
37	133	Triadimefon	0,1

38	168	Triadimenol	0,2
Bông ngô			
1	167	Terbufos	0,01
Cây mía			
1	20	2,4 - D	0,05
2	117	Aldicarb	0,1
3	2	Azinphos - methyl	0,2
4	96	Carbofuran	0,1
5	149	Ethoprophos	0,02
6	54	Monocrotophos	0,02
7	126	Oxamyl	0,05
8	160	Propiconazol	0,05
9	196	Tebufenozide	1
Quả hạch			
1	177	Abamectin	0,01
2	2	Azinphos - methyl	0,05
3	8	Carbaryl	1
4	72	Carbendazim	0,1
5	80	Chinomethionat	0,1
6	12	Chlordane	0,02
7	207	Cyprodinil	0,02
8	22	Diazinon	0,05
9	105	Dithiocarbamates	0,1
10	109	Fenbutatin oxide	0,5
11	119	Fenvalerate	0,2
12	46	Hydrogen phosphide	0,01
13	111	Iprodione	0,2
14	51	Methidathion	0,05
15	120	Permethrin	0,1
16	60	Phosalone	0,1
17	113	Propargite	0,1
18	160	Propiconazole	0,05
Các loại quả hạch			
1	2	Azinphos - methyl	0,3
2	8	Carbaryl	10
3	80	Chinomethionat	0,02
4	12	Chlordane	0,02
5	22	Diazinon	0,01
6	26	Dicofol	0,01
7	106	Ethephon	0,2
8	109	Fenbutatin oxide	0,5
9	49	Malathion	8

10	51	Methidathion	0,05
11	132	Methiocarb	0,05
12	120	Permethrin	0,05
13	113	Propargite	0,1
14	196	Tebufenozide	0,05
Quả hồ đào			
1	117	Aldicarb	1
2	2	Azinphos - methyl	0,3
3	12	Chlordane	0,02
4	26	Dicofol	0,01
5	74	Disulfoton	0,1
6	105	Dithiocarbamates	0,1
7	192	Fenarimol	0,02
8	197	Fenbuconazole	0,05
9	109	Fenbutatin oxide	0,5
10	206	Imidacloprid	0,05
11	51	Methidathion	0,05
12	101	Pirimicarb	0,05
13	160	Propiconazole	0,05
14	196	Tebufenozide	0,01
Hạt có dầu			
1	96	Carbofuran	0,1
2	118	Cypermethrin	0,2
3	63	Pyrethrins	1
Hạt mù tạt, hạt cải dầu, hạt lanh			
1	172	Dentazone	0,1
2	72	Carbendazim	0,1
3	179	Cycloxydim	2
4	157	Cyfluthrin	0,05
5	151	Dimethipin	0,2
6	31	Diquat	2
7	152	Flucythrinate	0,05
8	165	Flusilazole	0,05
9	175	Glufossinate - mamonium	5
10	158	Glyphosate	10
11	111	Iprodione	0,5
12	48	Lindane	0,05
13	100	Methamidophos	0,1
14	51	Methidathion	0,1
15	132	Methiocarb	0,05
16	120	Permethrin	0,05
17	101	Pirimicarb	0,2

18	142	Prochloraz	0,5
19	160	Propiconazole	0,05
20	189	Tebuconazole	0,05
21	167	Terbufos	0,05
22	159	Vinclozolin	1
Hạt bông			
1	95	Acephate	2
2	177	Abamectin	0,01
3	117	Aldicarb	0,1
4	122	Amitraz	0,5
5	2	Azinphos - methyl	0,2
6	8	Carbaryl	1
7	96	Carbofuran	0,1
8	145	Carbosulfan	0,05
9	15	Chlormequat	0,5
10	17	Chlorpyrifos	0,05
11	187	Clethodim	0,5
12	157	Cyfluthrin	0,05
13	146	Cyhalothrin	0,02
14	26	Dicofol	0,1
15	130	Diflubenzuron	0,2
16	151	Dimethipin	1
17	32	Endosufan	1
18	106	Ethephon	2
19	85	Fenamiphos	0,05
20	185	Fenpropathrin	1
21	119	Fenvalerate	0,2
22	152	Flucythrinate	0,1
23	158	Glyphosate	10
24	43	Heptachlor	0,02
25	138	Metalaxyl	0,05
26	100	Methamidophos	0,1
27	51	Methidathion	1
28	94	Methomyl	0,5
29	54	Monocrotophos	0,1
30	126	Oxamyl	0,2
31	57	Paraquat	0,2
32	58	Parathion	1
33	120	Permethrin	0,5
34	112	Phorate	0,05
35	101	Pirimicarb	0,05
36	171	Profenofos	2

37	113	Propargite	0,1
38	64	Quintozene	0,03
39	143	Triazophos	0,1
Lạc củ			
1	117	Aldicarb	0,02
2	172	Bentazone	0,05
3	144	Bitertanol	0,1
4	8	Carbaryl	2
5	72	Carbendazim	0,1
6	81	Chlorothanonil	0,05
7	187	Clethodim	5
8	118	Cypermethrin	0,05
9	135	Deltamethrin	0,01
10	74	Disulfoton	0,1
11	105	Dithiocarbamates	0,1
12	149	Ethoprophos	0,02
13	85	Fenamiphos	0,05
14	119	Fenvalerate	0,1
15	46	Hydrogen phosphide	0,01
16	138	Metalaxyl	0,1
17	94	Methomyl	0,1
18	147	Methoprene	2
19	54	Monocrotophos	0,05
20	126	Oxamyl	0,05
21	120	Permethrin	0,1
22	112	Phorate	0,1
23	86	Pirimiphos - methyl	25
24	113	Propargite	0,1
25	160	Propiconazole	0,1
26	63	Pyrethrins	0,5
27	64	Quintozene	0,5
28	189	Tebuconazole	0,05
29	167	Terbufos	0,05
Hạt hướng dương			
1	177	Abamectin	0,05
2	117	Aldicarb	0,05
3	8	Carbaryl	0,2
4	96	Carbofuran	0,1
5	187	Clethodim	0,5
6	135	Deltamethrin	0,05
7	151	Dimethipin	1
8	31	Diquat	1

9	197	Fenbuconazole	0,05
10	119	Fenvalerate	0,1
11	175	Glufossinate - mamonium	5
12	111	Iprodione	0,5
13	138	Metalaxyl	0,05
14	51	Methidathion	0,5
15	57	Paraquat	2
16	58	Parathion	0,05
17	120	Permethrin	1
18	136	Procymidone	0,2
Ca cao hạt			
1	135	Deltamethrin	0,05
2	37	Fenitrothion	0,1
3	46	Hydrogen phosphide	0,01
4	48	Lindane	1
5	138	Metalaxyl	0,2
Cà phê hạt			
1	117	Aldicarb	0,1
2	72	Carbendazim	0,1
3	96	Carbofuran	1
4	17	Chlorpyrifos	0,05
5	118	Cypermethrin	0,05
6	135	Deltamethrin	2
7	74	Disulfoton	0,2
8	32	Endosulfan	0,1
9	85	Fenamiphos	0,1
10	152	Flucythrinate	0,05
11	170	Hexaconazole	0,05
12	138	Metalaxyl	0,2
13	126	Oxamyl	0,1
14	120	Permethrin	0,05
15	142	Prochloraz	0,2
16	160	Propiconazole	0,1
17	167	Terbufos	0,05
18	133	Triadimefon	0,05
19	168	Triadimenol	0,1
20	143	Triazophos	0,05
Cây mùi tây			
1	81	Chlorothalonil	3
2	101	Pirimicarb	1
Gia vị			
1	46	Hydrogen phosphide	0,01

2	47	Bromide ion	400
Thịt			
1	20	2,4 - D	0,05
2	117	Aldicarb	0,01
3	1	Aldrin and dieldrin	0,2
4	172	Bentazone	0,05
5	80	Chinomethionat	0,05
6	12	Chlordane	0,05
7	67	Cyhexatin	0,2
8	118	Cypermethrin	0,2
9	21	DDT	5
10	135	Deltamethrin	0,03
11	25	Dichlorvos	0,05
12	130	Diflubenzuron	0,05
13	151	Dimethipin	0,02
14	31	Diquat	0,05
15	105	Dithiocarbamates	0,05
16	32	Endosufan	0,1
17	109	Fenbutatin oxide	0,05
18	37	Fenitrothion	0,05
19	39	Fenthion	2
20	119	Fenvalerate	1
21	43	Heptachlor	0,2
22	132	Methiocarb	0,05
23	94	Methomyl	0,02
24	147	Methoprene	0,2
25	120	Permethrin	1
26	112	Phorate	0,05
27	86	Pirimiphos - methyl	0,05
28	142	Prochloraz	0,5
29	171	Profenofos	0,05
30	113	Propargite	0,1
31	160	Propiconazole	0,05
32	75	Propoxur	0,05
33	133	Triadimefon	0,05
34	168	Triadimenol	0,05
Thịt gia súc			
1	95	Acephate	0,1
2	122	Amitraz	0,1
3	163	Anilazine	0,02
4	137	Bendiocarb	0,05
5	178	Cifenthrin	0,5

6	8	Carbaryl	0,2
7	72	Carbendazim	0,1
8	96	Carbofuran	0,05
9	17	Chlorpyrifos	2
10	90	Chlorpyrifos - methyl	0,05
11	156	Clofentezine	0,05
12	169	Cyromazine	0,05
13	22	Diazinon	0,7
14	26	Dicofol	3
15	106	Ethephon	0,1
16	192	Fenarimol	0,2
17	185	Fenpropathrin	0,5
18	195	Flumethrin	0,2
19	165	Flusilazole	0,01
20	158	Glyphosate	0,1
21	48	Lindane	2
22	124	Mecarbam	0,01
23	100	Methamidophos	0,01
24	51	Methidathion	0,02
25	54	Monocrotophos	0,02
26	181	Myclobutanyl	0,01
27	57	Paraquat	0,05
28	182	Penconazole	0,05
29	103	Phosmet	1
30	142	Prochloraz	0,1
31	189	Tebuconazole	0,05
32	167	Terbufos	0,05
33	65	Thiabendazole	0,1
34	143	Triazophos	0,01
35	159	Vinclozolin	0,05

Mỡ gia súc

1	95	Acephate	0,1
2	137	Bendiocarb	0,05
3	178	Bifenthrin	0,5
4	96	Carbofuran	0,05
5	90	Chlorpyrifos - methyl	0,05
6	165	Flusilazole	0,01
7	100	Methamidophos	0,01
8	51	Methidathion	0,02
9	142	Prochloraz	0,5

Nội tạng gia súc

1	122	Amitraz	0,2
---	-----	---------	-----

2	163	Anilazine	0,02
3	137	Bendiocarb	0,2
4	178	Bifenthrin	0,05
5	96	Carbofuran	0,05
6	90	Chlorpyrifos - mehyl	0,05
7	156	Clofentezine	0,1
8	118	Cypermethrin	0,05
9	135	Deltamethrin	0,05
10	26	Dicofol	1
11	130	Diflubenzuron	0,05
12	151	Dimethipin	0,02
13	31	Diquat	0,05
14	105	Dithiocarbamates	0,1
15	106	Ethephon	0,2
16	192	Fenarimol	0,05
17	109	Fenbutatin oxide	0,2
18	185	Fenpropathrin	0,05
19	119	Fenvalerate	0,02
20	165	Flusilazole	0,02
21	158	Glyphosate	2
22	124	Mecarbam	0,01
23	51	Methidathion	0,02
24	147	Methoprene	0,1
25	54	Monocrotophos	0,02
26	181	Myclobutanyl	0,01
27	57	Paraquat	0,5
28	182	Penconazole	0,05
29	120	Permethrin	0,1
30	142	Prochloraz	5
31	160	Propiconazole	0,05
32	65	Thiabendazole	0,1
Súra			
1	20	2,4 - D	0,01
2	95	Acephate	0,02
3	117	Aldicarb	0,01
4	1	Aldrin and dieldrin	0,006
5	122	Amitraz	0,01
6	163	Anilazine	0,01
7	129	Azocyclotin	0,05
8	137	Bendiocarb	0,05
9	172	Bentazone	0,05
10	178	Bifenthrin	0,05

11	8	Carbaryl	0,05
12	72	Carbendazim	0,1
13	96	Carbofuran	0,05
14	80	Chinomethionat	0,01
15	12	Chlordane	0,002
16	17	Chlorpyrifos	0,02
17	90	Chlorpyrifos - mehyl	0,01
18	156	Clofentezine	0,01
19	157	Cyfluthrin	0,01
20	67	Cyhexatin	0,05
21	118	Cypermethrin	0,05
22	169	Cyromazine	0,01
23	21	DDT	0,02
24	135	Deltamethrin	0,05
25	22	Diazinon	0,02
26	25	Dichlorvos	0,02
27	26	Dicofol	0,1
28	130	Diflubenzuron	0,02
29	151	Dimethipin	0,01
30	31	Diquat	0,01
31	105	Dithiocarbamates	0,05
32	32	Endosufan	0,004
33	106	Ethephon	0,05
34	109	Fenbutatin oxide	0,05
35	37	Fenitrothion	0,002
36	185	Fenpropathrin	0,1
37	39	Fenthion	0,05
38	119	Fenvalerate	0,1
39	195	Flumethrin	0,05
40	165	Flusilazole	0,01
41	158	Glyphosate	0,1
42	43	Heptachlor	0,006
43	94	Methomyl	0,02
44	147	Methoprene	0,05
45	54	Monocrotophos	0,002
46	181	Myclobutanyl	0,01
47	57	Paraquat	0,01
48	182	Penconazole	0,01
49	120	Permethrin	0,1
50	112	Phorate	0,05
51	103	Phosmet	0,02
52	101	Pirimicarb	0,05

53	86	Pirimiphos - methyl	0,01
54	142	Prochloraz	0,05
55	171	Profenofos	0,01
56	113	Propargite	0,1
57	160	Propiconazole	0,01
58	75	Propoxur	0,05
59	189	Tebuconazole	0,01
60	167	Terbufos	0,01
61	65	Thiabendazole	0,1
62	133	Triadimefon	0,05
63	168	Triadimenol	0,01
64	143	Triazophos	0,01
65	159	Vinclozolin	0,05

Thịt gia cầm

1	95	Acephate	0,1
2	1	Aldrin and dieldrin	0,2
3	163	Anilazine	0,02
4	137	Bendiocarb	0,05
5	178	Bifenthrin	0,05
6	8	Carbaryl	0,5
7	72	Carbendazim	0,1
8	12	Chlordane	0,5
9	17	Chlorpyrifos	0,2
10	90	Chlorpyrifos - methyl	0,05
11	156	Clofentezine	0,05
12	118	Cypermethrin	0,05
13	169	Cyromazine	0,05
14	135	Deltamethrin	0,03
15	22	Diazinon	0,02
16	25	Dichlorvos	0,05
17	26	Dicofol	0,1
18	130	Diflubenzuron	0,05
19	151	Dimethipin	0,02
20	31	Diquat	0,05
21	105	Dithiocarbamates	0,1
22	33	Endrin	0,1
23	106	Ethephon	0,1
24	109	Fenbutatin oxide	0,05
25	185	Fenprothrin	0,02
26	165	Flusilazole	0,01
27	158	Glyphosate	0,1
28	43	Heptachlor	0,2

29	48	Lindane	0,7
30	51	Methidathion	0,02
31	132	Methiocarb	0,05
32	54	Monocrotophos	0,02
33	181	Myclobutanyl	0,01
34	182	Penconazole	0,05
35	120	Permethrin	0,1
36	113	Propargite	0,1
37	160	Propiconazole	0,05
38	189	Tebuconazole	0,05
39	167	Terbufos	0,05
40	65	Thiabendazole	0,05
41	77	Thiophanate - methyl	0,1
42	133	Triadimefon	0,05
43	168	Triadimenol	0,05
44	159	Vinclozolin	0,05
Mỡ gia cầm			
1	95	Acephate	0,1
2	137	Bendiocarb	0,05
3	178	Bifenthrin	0,05
4	72	Carbendazim	0,1
5	90	Chlorpyrifos - methyl	0,05
6	51	Methidathion	0,02
Da và phủ tạng gia cầm			
1	163	Anilazine	0,02
2	137	Bendiocarb	0,05
3	178	Bifenthrin	0,05
4	8	Carbaryl	5
5	90	Chlorpyrifos - methyl	0,05
6	156	Clofentezine	0,05
7	135	Deltamethrin	0,01
8	22	Diazinon	0,02
9	26	Dicofol	0,05
10	151	Dimethipin	0,02
11	31	Diquat	0,05
12	105	Dithiocarbamates	0,1
13	106	Ethephon	0,2
14	109	Fenbutatin oxide	0,05
15	185	Fenprothrin	0,01
16	165	Flusilazole	0,01
17	51	Methidathion	0,02
18	54	Monocrotophos	0,02

19	181	Myclobutanyl	0,01
20	189	Tebuconazole	0,05
21	167	Terbufos	0,05
Trùng			
1	20	2,4 - D	0,01
2	95	Acephate	0,01
3	1	Aldrin and dieldrin	0,1
4	163	Anilazine	0,02
5	137	Bendiocarb	0,05
6	172	Bentazone	0,05
7	178	Bifenthrin	0,01
8	8	Carbaryl	0,5
9	72	Carbendazim	0,1
10	12	Chlordane	0,02
11	17	Chlorpyrifos	0,01
12	90	Chlorpyrifos - mehyl	0,05
13	156	Clofentezine	0,05
14	118	Cypermethrin	0,05
15	169	Cyromazine	0,2
16	21	DDT	0,1
17	135	Deltamethrin	0,02
18	22	Diazinon	0,02
19	26	Dicofol	0,05
20	130	Difflubenzuron	0,05
21	151	Dimethipin	0,01
22	31	Diquat	0,05
23	105	Dithiocarbamates	0,05
24	106	Ethephon	0,2
25	36	Fenchlorphos	0,05
26	188	Fenpropimorph	0,01
27	165	Flusilazole	0,01
28	158	Glyphosate	0,1
29	114	Guazatine	0,1
30	44	Hexachlorobenzene	0,05
31	48	Lindane	0,01
32	51	Methidathion	0,02
33	132	Methiocarb	0,05
34	147	Methoprene	0,05
35	54	Monocrotophos	0,02
36	181	Myclobutanyl	0,01
37	57	Paraquat	0,01
38	182	Penconazole	0,05

39	120	Permethrin	0,1
40	112	Phorate	0,05
41	101	Pirimicarb	0,05
42	86	Pirimiphos - methyl	0,05
43	171	Profenofos	0,02
44	113	Propargite	0,1
45	160	Propiconazole	0,05
46	189	Tebuconazole	0,05
47	167	Terbufos	0,01
48	133	Triadimefon	0,05
49	168	Triadimenol	0,05
50	159	Vinclozolin	0,05
Các loại quả khô			
1	47	Bromide ion	250
2	22	Diazinon	2
3	26	Dicofol	3
4	106	Ethephon	10
5	192	Fenarimol	0,2
6	109	Fenbutatin oxide	20
7	165	Flusilazole	1
8	46	Hydrogen phosphide	0,01
9	49	Malathion	8
10	181	Myclobutanyl	0,5
11	182	Penconazole	0,5
12	86	Pirimiphos - methyl	0,5
13	113	Propargite	10
Dược thảo khô			
1	47	Bromide ion	400
Rau khô			
1	46	Hydrogen phosphide	0,01
2	63	Pyethrins	1
Hoa bia khô			
1	177	Abamectin	0,1
2	155	Benalaxyl	0,2
3	178	Bifenthrin	10
4	72	Carbendazim	50
5	135	Deltamethrin	5
6	22	Diazinon	0,5
7	26	Dicofol	50
8	27	Dimethoate	3
9	180	Dithianon	100
10	105	Dithiocarbamates	30

11	192	Fenarimol	5
12	40	Fentin	0,5
13	152	Flucythrinate	10
14	138	Metalaxyl	10
15	100	Methamidophos	5
16	51	Methidathion	5
17	94	Methomyl	10
18	57	Paraquat	0,2
19	59	Parathion - methyl	1
20	182	Penconazole	0,5
21	120	Permethrin	50
22	113	Propargite	100
23	153	Pyrazophos	10
24	133	Triadimefon	10
25	168	Triadimenol	5
26	159	Vinclozolin	40

Gạo đã xay

1	20	2,4 - D	0,01
2	8	Carbaryl	5
3	96	Carbofuran	0,1
4	12	Chlordane	0,02
5	31	Diquat	1
6	37	Fenitrothion	1
7	39	Fenthion	0,05
8	111	Iprodione	10
9	57	Paraquat	0,5
10	59	Parathion - methyl	1
11	86	Pirimiphos - methyl	2
12	75	Propoxur	0,1
13	196	Tebufenozide	0,1

Cám lúa mạch, lúa mì, gạo

1	178	Bifenthrin	2
2	93	Bioresmethrin	5
3	8	Carbaryl	20
4	90	Chlorpyrifos - methyl	20
5	135	Deltamethrin	5
6	25	Dichlorvos	10
7	31	Diquat	5
8	37	Fenitrothion	20
9	119	Fenvalerate	5
10	158	Glyphosate	20
11	49	Malathion	20

12	147	Methoprene	10
13	120	Permethrin	5
14	86	Pirimiphos - methyl	20
Hạt cà phê rang			
1	85	Fenamiphos	0,1
Cám lúa mì đã chế biến			
1	37	Fenitrothion	2
Mầm lúa mì			
1	93	Bioresmethrin	3
2	25	Dichlorvos	10
3	120	Permethrin	2
Bột mì, lúa mạch đen			
1	178	Bifenthrin	0,2
2	93	Bioresmethrin	1
3	8	Carbaryl	0,2
4	90	Chlorpyrifos - methyl	2
5	135	Deltamethrin	0,2
6	25	Dichlorvos	1
7	31	Diquat	0,5
8	37	Fenitrothion	2
9	119	Fenvalerate	0,2
10	158	Glyphosate	0,5
11	49	Malathion	2
12	147	Methoprene	2
13	120	Permethrin	0,5
14	86	Pirimiphos - methyl	2
Lúa mì, lúa mạch đen nguyên chất			
1	178	Bifenthrin	0,5
2	93	Bioresmethrin	1
3	47	Bromide ion	50
4	8	Carbaryl	2
5	135	Deltamethrin	1
6	25	Dichlorvos	2
7	31	Diquat	2
8	37	Fenitrothion	5
9	119	Fenvalerate	2
10	158	Glyphosate	5
11	49	Malathion	2
12	147	Methoprene	5
13	120	Permethrin	2
14	86	Pirimiphos - methyl	5
Chè xanh, đen			

1	90	Chlorpyrifos - mehyl	0,1
2	118	Cypermethrin	20
3	135	Deltamethrin	10
4	26	Dicofol	50
5	32	Endosufan	30
6	37	Fenitrothion	0,5
7	152	Flucythrinate	20
8	113	Propargite	10
9	51	Methidathion	0,5
10	120	Permethrin	20

Dầu thực vật thô

1	122	Amitraz	0,05
2	12	Chlordane	0,05
3	17	Chlorpyrifos	0,05
4	146	Cyhalothrin	0,02
5	26	Dicofol	0,5
6	151	Dimethipin	0,1
7	31	Diquat	0,05
8	32	Endosufan	0,5
9	185	Fenpropathrin	3
10	39	Fenthion	1
11	119	Fenvalerate	0,1
12	152	Flucythrinate	0,2
13	175	Glufossinate - Mamonium	0,05
14	158	Glyphosate	0,05
15	43	Heptachlor	0,5
16	51	Methidathion	2
17	54	Monocrotophos	0,05
18	57	Paraquat	0,05
19	58	Parathion	2
20	120	Permethrin	1
21	112	Phorate	0,05
22	86	Pirimiphos - methyl	15
23	167	Terbufos	0,05

Dầu thực vật đã chế biến

1	117	Aldicarb	0,01
2	12	Chlordane	0,02
3	146	Cyhalothrin	0,02
4	118	Cypermethrin	0,5
5	26	Dicofol	0,5
6	151	Dimethipin	0,02
7	27	Dimethoate	0,05

8	119	Fenvalerate	0,1
9	152	Flucythrinate	0,2
10	158	Hlyphosate	0,05
11	43	Heptachlor	0,02
12	147	Methoprene	0,2
13	57	Paraquat	0,05
14	120	Permethrin	0,1
15	112	Phorate	0,05
16	86	Pirimiphos - methyl	15
17	136	Procymidone	0,5
18	171	Profenofos	0,05
Dầu ôliu đã chế biến			
1	8	Carbaryl	1
2	27	Dimethoate	0,05
Dầu cacao			
1	48	Lindane	1
Bánh mì			
1	90	Chlorpyrifos - methyl	2
2	37	Fenitrothion	0,2
3	86	Pirimiphos - methyl	1
Sản phẩm sữa			
1	20	2,4 - D	0,05
2	129	Azocyclotin	0,05
3	8	Carbaryl	0,1
4	67	Cyhexatin	0,05
5	54	Monocrotophos	0,02
Cá khô			
1	63	Pyrethrins	3
2	86	Pirimiphos	8
Dưa hấu			
1	2	Azinphos - methyl	0,2
2	80	Chinomethionat	0,02
3	22	Diazinon	0,2
4	105	Dithiocarbamates	0,5
5	119	Fenvalerate	0,5
6	138	Metalaxyl	0,2
7	100	Methamidophos	0,5
8	94	Methomyl	0,2
9	54	Monocrotophos	0,1
10	126	Oxamyl	2
11	61	Phosphamidon	0,1

Phần 1 Quy định chung

Phần 2 Giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm

Phần 3 Giới hạn tối đa độc tố vi nấm trong thực phẩm

Phần 4 Quy định vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ chứa đựng thực phẩm

Phần 5 Giới hạn tối đa kim loại trong thực phẩm

Phần 6 Giới hạn vi sinh vật trong thực phẩm

Phần 7 Danh mục các chất hỗ trợ chế biến được phép sử dụng trong sản xuất và chế biến thực phẩm

Phần 8 Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm

HƯỚNG DẪN TRA CỨU

Phụ lục 1

DANH MỤC TRA CỨU THUỐC THÚ Y TRONG THỰC PHẨM

TT	Tên thuốc thú y
1	Abamectin
2	Albeldazole
3	Altrenogest
4	Apramycin
5	Azaperone
6	Benzylopenicillin
7	Carazolol
8	Ceftiofur
9	Chlortetracycline
10	Clorsulon
11	Closantel
12	Cyfluthrin
13	Cyhalothrin
14	Cypermethrin
15	Danofloxacin
16	Decoquinat
17	Deltamethrin
18	Dexamethazon
19	Diclazuril
20	Dicyclanil
21	Streptomycin
22	Diminazene
23	Doramectin
24	Eprinomectin
25	Enrofloxacin
26	Febantel
27	Florfenicol
28	Fluazuron
29	Flubendazole
30	Frumequine
31	Flunixin

32	Gentamicin
33	Imidocarb
34	Isometamidium
35	Ivermectin
36	Laidlomycin
37	Lasalocid
38	Levamisole
39	Lincomycin
40	Monensin
41	Moxidectin
42	Narasin
43	Neomycin
44	Nicarbazin
45	Phoxim
46	Pyrlimycin
47	Ractopamine
48	Sarafloxacin
49	Semduramicin
50	Spectinomycin
51	Spiramycin
52	Sulfadimidine
53	Thiabendazole
54	Tilmicosin
55	Trenbolone acetate
56	Triclabendazole
57	Triclorfon
58	Virginiamycin
59	Zeranol

Phụ lục 2

DANH MỤC TRA CỨU KIM LOẠI TRONG THỰC PHẨM

TT	Tên kim loại
1	Antimon
2	Arsen
3	Cadimi
4	Chì
5	Thủy ngân
6	Thiếc
7	Đồng
8	Kẽm

Phụ lục 3

DANH MỤC TRA CỨU GIỚI HẠN VI SINH VẬT TRONG THỰC PHẨM

TT	Nhóm thực phẩm
1	Sữa và sản phẩm sữa
2	Thịt và sản phẩm thịt
3	Cá và thủy sản
4	Trứng và sản phẩm trứng
5	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc
6	Rau, quả và sản phẩm rau, quả
7	Nước khoáng và nước giải khát đóng chai
8	Gia vị và nước chấm
9	Thức ăn đặc biệt
10	Kem và nước đá
11	Đồ hộp
12	Dầu mỡ

Phụ lục 4

DANH MỤC TRA CỨU CÁC CHẤT HỖ TRỢ CHẾ BIẾN ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG THỰC PHẨM

TT	Nhóm chất hỗ trợ chế biến
1	Các tác nhân chống tạo bọt
2	Các chất xúc tác
3	Các tác nhân làm trong/chất trợ lọc
4	Tác nhân làm lạnh và làm mát
5	Tác nhân làm khô/tác nhân chống đóng bánh
6	Chất tẩy rửa (làm ẩm)
7	Các tác nhân cố định enzym và chất mang
8	Chế phẩm enzym (kể cả các enzym đã được cố định trên chất mang)
9	Các tác nhân keo tụ
10	Nhựa trao đổi ion, màng và rây phân tử
11	Chất bôi trơn, các tác nhân loại bỏ và chống kẹt cứng, trợ khuôn
12	Tác nhân khống chế vi sinh vật
13	Tác nhân đẩy toí và các khí bao gói
14	Các dung môi, quá trình chiết và chế biến
15	Tác nhân tẩy rửa và bóc vỏ
16	Các chất hỗ trợ chế biến khác
17	Danh mục các hợp chất hỗ trợ chế biến được dùng làm phụ gia (Bao gồm tất cả các chất có thể dùng cho các chức năng khác)

Phụ lục 5

DANH MỤC TRA CỨU THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

TT	Tên thuốc
1.	2,4,5-T
2.	2,4-D
3.	2 - Phenylphenol
4.	Abamectin

5.	Acephate
6.	Aldicarb
7.	Aldrin and Dieldrin
8.	Amitraz
9.	Amitrole
10.	Anilazine
11.	Azinphos- Methyl
12.	Azocyclotin
13.	Benalaxyl
14.	Bendiocarb
15.	Benomyl
16.	Bentazone
17.	Bifenazate
18.	Bifenthrin
19.	Bioresmethrin
20.	Bitertanol
21.	Bromide ion
22.	Bromopropylate
23.	Buprofezin
24.	Cadusafos
25.	Captan
26.	Carbaryl
27.	Carbedazim
28.	Carbofuran
29.	Carbophenothion
30.	Carbosulfan
31.	Cartap
32.	Chinomethionat
33.	Chlordane
34.	Chlorfenvinphos
35.	Chlormequat
36.	Chlorobenzilate
37.	Chlorothalonil
38.	Chlorpyrifos
39.	Chlorpyrifos-Methyl
40.	Chlofentezine
41.	Clethodim
42.	Cycloxydim
43.	Cyfluthrin
44.	Cyhalothrin
45.	Cyhexatin
46.	Cypermethrin
47.	Cyprodinil

48.	Cyromazine
49.	DDT
50.	Deltamethrin
51.	Diazinon
52.	Dichlofluanid
53.	Dichlorvos
54.	Dicloran
55.	Dicofol
56.	Diflubenzuron
57.	Dimethipin
58.	Dimethoate
59.	Dinocap
60.	Diphenyl
61.	Diphenylamin
62.	Diquat
63.	Disulfoton
64.	Dithianon
65.	Dithiocarbamates
66.	Dodine
67.	Edifenphos
68.	Endosulfan
69.	Endrin
70.	Esfenvalerate
71.	Ethephon
72.	Ethiofencarb
73.	Ethion
74.	Ethoprophos
75.	Ethoxyquin
76.	Etofenprox
77.	Etrimfos
78.	Famoxadone
79.	Fenamiphos
80.	Fenarimol
81.	Fenbuconazole
82.	Fenbutatin oxide
83.	Fenitrothion
84.	Fenpropathrin
85.	Fenpropimorph
86.	Penpyroximate
87.	Fensulfothion
88.	Fenthion
89.	Fentin
90.	Fenvalerate

91.	Fipronil
92.	Flucythrinate
93.	Fludioxonil
94.	Flumethrin
95.	Flusilazole
96.	Flutolanil
97.	Folpet
98.	Formothion
99.	Glufosinate- ammonium
100.	Glyphosate
101.	Guazatine
102.	Haloxypop
103.	Heptachlor
104.	Hexaconazole
105.	Hexythiazox
106.	Hydrogen cyanide
107.	Hydrogen phosphide
108.	Imazalil
109.	Imidacloprid
110.	Iprodione
111.	Isofenphos
112.	Kresoxim- Methyl
113.	Lindane
114.	Malathion
115.	Maleic hydrazine
116.	Mecarbam
117.	Metaxyl
118.	Methacrifos
119.	Methamidophos
120.	Methidathion
121.	Methiocarb
122.	Methomyl
123.	Methoprene
124.	Methoxyfenozide
125.	Metiram
126.	Mevinphos
127.	Monocrotophos
128.	Myclobutanil
129.	Novaluron
130.	Omethoate
131.	Oxamyl
132.	Paclobutrazol
133.	Paraquat

134.	Parathion
135.	Parathion- methyl
136.	Penconazole
137.	Permethrin
138.	Phenothrin
139.	Phenthoate
140.	Phorate
141.	Phosalone
142.	Phosmet
143.	Phosphamidon
144.	Phoxim
145.	Piperonyl butoxide
146.	Pirimicarb
147.	Pirimiphos- methyl
148.	Prochloraz
149.	Procymidone
150.	Profenofos
151.	Propamocarb
152.	Propargite
153.	Propiconazole
154.	Propoxur
155.	Pyrazophos
156.	Pyrethrins
157.	Pyriproxifen
158.	Quintozen
159.	Spinosad
160.	Tebuconazole
161.	Tenbufenozide
162.	Tecnazene
163.	Teflubenzuron
164.	Terbufos
165.	Thiabendazole
166.	Thiodicarb
167.	Thiometon
168.	Thiophanate-methyl
169.	Tolclofos- methyl
170.	Tolyfluanid
171.	Triadimefon
172.	Triadimenol
173.	Triazophos
174.	Trichlorfon
175.	Trifloxystrobin
176.	Triforine

177.	Vamidotion
178.	Vinclozolin

Phụ lục 6

DANH MỤC TRA CỨU NHÓM THỰC PHẨM TRONG QUY ĐỊNH GIỚI HẠN TỐI ĐA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

TT	Nhóm thực phẩm	Tên tiếng Anh
1	Acti sô	Artichoke globe
2	Bánh mì	Bread
3	Bơ	Avocado (Persea americana)
4	Bông ngô	Popcorn
5	Bột mì, lúa mạch đen	Wheat, rye flour
6	Bí ngô	Pumpkins
7	Cá khô	Dried fish
8	Các loại đậu hạt khô	Beans (dry)
9	Các loại củ cải trừ củ cải đường	Radish, turnip, swede except Beetroot, sugar beet
10	Các loại ngũ cốc	Cereal grains
11	Các loại quả hạch	Nuts, Hazelnuts, macadamia nuts, pistachio nuts , walnuts
12	Các loại quả khô	Dried fruits
13	Các loại rau họ đậu	Legume vegetable, Beans, broad bean, Common bean, Lima bean
14	Cám lúa mì đã chế biến	Wheat bran, Processed
15	Cám lúa mạch, lúa mì, gạo	Rye, wheat, rice bran
16	Cây mùi tây	Parsley
17	Cây mía	Sugar cane
18	Cà phê hạt	Coffee beans
19	Cà rốt	Carrot
20	Cải xa voa	Cabbage Savoy
21	Cải xanh, cải hoa	Broccoli, flowerhead
22	Cải xoăn	Kale
23	Ca cao hạt	Cacao beans
24	Cà pháo	Egg plant
25	Cải Bruxen	Brussels sprouts
26	Cam, quýt, chanh, bưởi (quả có múi)	Citrus fruits, pomelos
27	Cần tây	Celery
28	Chè xanh, đen	Tea, green, black
29	Chuối	Banana
30	Chung cho các loại hoa quả (ngoại trừ một số hoa quả có danh mục cụ thể)	Fruits and Vegetable (except as otherwise listed)
31	Củ cải đường	Beetroot, sugar beet
32	Dâu tây	Strawberry
33	Dâu tây và một số loại quả nhỏ khác	Berries and other small fruits
34	Dưa chuột	Cucumber

35	Dưa chuột bao tử	Gherkin
36	Dưa hấu	Watermelon
37	Da và phủ tạng gia cầm	Poultry, Edible offal of
38	Dưa, trừ dưa hấu	Melons, except watermelon
39	Dầu ôliu đã chế biến	Olives, Processed
40	Dầu cacao	Cocoa butter
41	Dầu thực vật đã chế biến	Vegetable oils, edible
42	Dầu thực vật thô	Vegetable oils, crude
43	Dược thảo khô	Dried herbs
44	Đậu tương khô	Soya bean (dry)
45	Đu đủ	Papaya
46	Gạo	Rice
47	Gạo đã xay	Rice husked
48	Giá đậu tương	Soya bean sprouts
49	Gia vị	Spices
50	Hành hoa	Spring onion, onion welsh
51	Hạt bông	Cotton seed
52	Hạt cà phê rang	Coffee bean, Roasted
53	Hạt có dầu	Oilseed
54	Hạt hướng dương	Sunflower seed
55	Hạt mù tạt, hạt cải dầu, hạt lanh	Mustard seed, rape seed, linseed
56	Hạt tiêu	Peppers (black, white)
57	Hồng Nhật Bản	Persimmon Japanese
58	Hành	Onion, onion welsh
59	Hoa bia khô	Hops, dry
60	Khoai lang	Sweet potato
61	Khoai sọ	Taro
62	Khoai tây	Potato
63	Lạc củ	Peanut
64	Lê	Pear
65	Loại quả rau bầu bí	Fruiting vegetables, Cucubits
66	Lúa mì	Wheat
67	Lúa mì, lúa mạch đen nguyên chất	Wheat, rye wholemeal
68	Lúa mạch	Barley
69	Lúa mạch đen	Rye
70	Lúa miến	Sorghum
71	Măng tây	Asparagus
72	Mầm lúa mì	Wheat germ
73	Mận (bao gồm cả mận khô)	Plums, including prunes
74	Mỡ gia cầm	Poultry fats
75	Mỡ gia súc	Mammalian fats
76	Mướp tây	Okra
77	Nội tạng gia súc	Edible offal (mammalian)

78	Nấm	Mushrooms
79	Ngô	Maize
80	Ngô bao tử	Sweet corn
81	Nho	Grapes
82	Quả bưởi chùm	Grapefruit
83	Quả bí	Squash
84	Quả cà chua	Tomato
85	Quả chà là	Date palm
86	Quả chanh và chanh lá cam	Lemons and limes
87	Quả dâu tằm	Mulberry Fruit
88	Quả dạng táo	Pome fruits
89	Quả dứa	Pineapple
90	Quả hạnh	Tree nuts, almonds
91	Quả họ đào	Peach, Nectarin
92	Quả hồ đào	Pecan
93	Quả ớt	Peppers (sweet, chili)
94	Quả Kivi	Kiwifruits
95	Quả lạc tiên	Passion fruit
96	Quả lựu	Stone fruits
97	Quả mâm xôi, dâu rừng	Dewberries, raspberries
98	Quả mơ	Apricot
99	Quả sung	Fig
100	Quả xoài	Mango
101	Quả ô liu	Olives
102	Rau (Trừ một số loại rau cụ thể)	Vegetable
103	Rau ăn lá	Leafy vegetable
104	Rau củ	Bulb vegetables
105	Rau củ trừ củ rau thì là	Bulb vegetables, except fennel bulb
106	Rau diếp	Lettuce
107	Rau họ bắp cải	Brassica vegetables
109	Rau khô	Dried vegetables
110	Rau thân củ	Root tuber vegetables
111	Sữa	Milk
112	Sản phẩm sữa	Milk products
113	Súp lơ	Cauliflower
114	Su hào	Kohlrabi
115	Táo	Apple
116	Tỏi	Garlic
117	Tỏi tây	Leek
118	Thịt	Meat
119	Thịt gia cầm	Poultry meat
120	Thịt gia súc	Mammals meat
121	Trứng	Eggs

122	Yến mạch	Oats
-----	----------	------